

zim.vn

Cambridge English IELTS

# Key and Explanation

Detailed Listening and Reading key explanation  
Writing and Speaking samples with in-depth analysis



# Content

<b>TEST 1</b> .....	<b>3</b>
Listening .....	4
Reading .....	29
Writing .....	48
Speaking .....	53
<b>TEST 2</b> .....	<b>58</b>
Listening .....	59
Reading .....	92
Writing .....	113
Speaking .....	118
<b>TEST 3</b> .....	<b>123</b>
Listening .....	124
Reading .....	153
Writing .....	172
Speaking .....	177
<b>TEST 4</b> .....	<b>182</b>
Listening .....	183
Reading .....	211
Writing .....	228
Speaking .....	234

# IELTS Practice Test



Tham gia group hỗ trợ  
giải đáp khi sử dụng tài liệu



# Listening

## Section 1

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
1. Jamieson	<ul style="list-style-type: none"> <li>Is there anyone in particular I should speak to there?</li> <li>The agent I always deal with is called "Becky Jamieson".</li> <li>Let me write that down.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b> Name of agent: Becky 1. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> "agent", "Becky" là 2 từ khóa giúp xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Câu hỏi yêu cầu điền tên của nhân viên mà người gọi cần phải liên hệ để biết thêm thông tin. "Becky" là 1 phần của tên đã được cho sẵn, phần còn lại được đánh vần từng kí tự.</p>
2. afternoon	I wouldn't call her until the afternoon if I were you. She's always really busy in the morning trying to fill ...	<p><b>Câu hỏi:</b> Best to call her in the 2. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> Từ "call" (gọi) xuất hiện trong bài nghe là từ khóa giúp xác định đoạn chứa thông tin cần trả lời.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Câu hỏi yêu cầu người nghe điền thông tin về lúc nào nên gọi điện thì tốt nhất, thể hiện qua cụm giới từ "in the...". Trong bài, ta có thể nghe được câu "I wouldn't call her until the afternoon if I were you", nghĩa là (tôi sẽ không gọi cho cô ấy cho đến khi trưa nếu tôi là bạn). Ngoài ra, sau đó người đàn ông còn nói rằng "she's always really busy in the morning" - (Cô ấy luôn rất bận vào buổi sáng). Vì vậy, thời điểm thích hợp nhất để gọi cho Becky là buổi trưa.</p>
3. communication	... So what important for that kind of job isn't so much having business skills	<p><b>Câu hỏi:</b> Must have good 3. .... skills</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

	<p>or knowing lots of different computer systems. It's communication that really matters.</p>	<p>"Must have" được paraphrase lại thành "What important...is" và động từ "matter".</p> <p><b>Giải thích đáp án</b></p> <p>Đề bài yêu cầu người nghe điền thông tin về kỹ năng cần thiết để làm việc "Must have good...". Phần cần điền đứng trước chữ skill có khả năng là tính từ hoặc danh từ (danh từ ghép) bổ nghĩa cho danh từ skills.</p> <p>Trong bài nghe có nói về "business skills" tuy nhiên skills này không cần phải có quá nhiều - "isn't so much having business skills" nên không phải là đáp án. Communication là đáp án vì được nhắc đến ở câu sau kèm với động từ "matters" (quan trọng, có ảnh hưởng).</p>
4. week	<ul style="list-style-type: none"> <li>• So how long do people generally needs temporary staff for? It could be great if I could get something lasting at least a month.</li> <li>• That shouldn't be too difficult. But you're more likely to be offered something for a week at first, which might be extended.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Jobs are usually for at least one 4. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>"Be + độ dài thời gian" được paraphrase thành động từ "last" (kéo dài). "One" cũng được paraphrase thành "a"</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>"jobs are usually for at least one ..." dịch là (các công việc thường ít nhất một ...). Trong bài nghe có thể nghe người phụ nữ nói "It could be great if I could get something lasting at least a month" dịch nghĩa là (thật tuyệt nếu tôi có thể kiếm được công việc nào kéo dài ít nhất một tháng). Tuy nhiên, đó chỉ là kỳ vọng của cô ấy, thực tế người đàn ông cho rằng cô ấy nhiều khả năng sẽ được nhận một công việc kéo dài khoảng 1 tuần rồi có thể được kéo dài hơn nữa - "You're more likely to be offered something for a week at first, which might be extended"</p>

<p><b>5. 10</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I heard the pay isn't too bad, better than working in a shop or restaurant</li> <li>• Oh yes, definitely, the hourly rate is about ten pounds, eleven if you're lucky.</li> <li>• That's pretty good. I was only expecting to get 8 or 9 pounds an hour</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Pay is usually 5£ ..... per hour.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>"hourly rate" (lương trả theo giờ) paraphrase lại cho "pay is...per hour" trong câu hỏi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Người phụ nữ nhắc đến "pay" trong "I heard the pay isn't too bad". Đây là dấu hiệu giúp ta nhận biết đã đến câu hỏi 5 để tập trung lắng nghe. Người đàn ông giới thiệu việc làm nói "the hourly rate is about ten pounds, eleven if you're lucky" (lương trả theo giờ sẽ là 10 pounds, nếu may mắn thì được 11 pounds). Ở đây ta loại đáp án 11 pounds vì người phụ nữ chỉ có thể có được mức lương này nếu may mắn - không thường xuyên như đề bài yêu cầu. Lưu ý là sau đó người phụ nói thêm "...I was only expecting to get 8 or 9 pounds an hour" (tôi chỉ mong nhận 8 hoặc 9 pounds 1 giờ). Đây chỉ là suy nghĩ của cô ấy, không phản ánh thực tế công việc. Như vậy, cần tập trung nghe từ "expect" để không mắc bẫy.</p>
<p><b>6. suit</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I suppose I should dress smartly if it is for office work. I could probably borrow a suit from mom.</li> <li>• Good idea. It is better to look too smart than too casual.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Registration process</b></p> <p>Wear a 6. .... to the interview.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>"Dress" (mặc) paraphrase lại từ "wear" trong câu hỏi đồng thời cũng là keyword giúp tập trung lắng nghe thông tin cần điền.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Người phụ nữ nói "... I should dress smartly" (tôi nên ăn mặc thông minh). Đến đây, ta vẫn chưa điền được câu trả lời vì chỗ cần điền cần chúng ta điền một danh từ (do từ "a" đứng trước chỗ trống). Vì vậy, khả năng cao câu trả lời sẽ nằm ở 1 hoặc 2 câu tiếp theo. Thực vậy, sau đó người phụ nữ nói "I</p>

		<p>could probably borrow a suit from mom” (tôi có thể mượn một bộ suit từ mẹ) và người đàn ông nói “Good idea” (ý hay) để thể hiện sự đồng ý. Như vậy, có thể thấy người phụ nữ sẽ mặc một bộ suit để đi phỏng vấn, vì vậy suit là đáp án.</p>
<p>7. passport</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Will I need to bring copies of my exam certificate or anything like that?</li> <li>• No, they don't need to see those, I don't think.</li> <li>• What's about my passport?</li> <li>• Oh yes, they will ask to see that.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Must bring your 7..... to the interview.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Keyword “bring” có thể được nghe trong bài ở câu hỏi “Will I need to bring...” giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án ở đây phải là một danh từ về một món đồ cần phải mang theo đến buổi phỏng vấn. Người phụ nữ trong bài nghe hỏi về 2 món đồ đó ở 2 câu hỏi “Will I need to bring copies of my exam certificate...” và “What's about my passport”. Ở câu hỏi trước, cô ấy nhận được câu trả lời “No” nên không phải là đáp án. Ở câu hỏi thứ 2, cô ấy nhận được câu trả lời “oh yes”, vì vậy món đồ “passport” là đáp án.</p>
<p>8. personality</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• ... So there are questions about personality that they always ask candidates, fairly basic ones. And they probably won't ask anything too difficult like what your plans are for the future.</li> <li>• Hope not.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>They will ask questions about each applicant's 8. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“They will ask questions about” được paraphrase thành “There are questions about” trong bài nghe. Ngoài ra, “applicant” (người nộp đơn xin việc) cũng được paraphrase thành “candidates” trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần tìm là danh từ - một cái gì đó của các ứng viên. Khi ta nghe được “There are questions about...” (sẽ có các câu hỏi về...), đó là chỗ nói về</p>



		thông tin của những câu hỏi được đặt ra trong buổi phỏng vấn. “personality” (tính cách) là đáp án vì nó là thông tin về những ứng mà người phỏng vấn sẽ hỏi.
9. feedback	<p>Anyway, there are lots of benefits to using an agency. For example, the interview will be useful because they'll give you feedback on your performance so you can improve next time.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Advantage of using an agency.</p> <p>The 9..... you receive at interview will benefit you.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền 1 danh từ - thứ mà người ta sẽ “receive” (nhận được) ở buổi phỏng vấn mà sẽ có lợi “will benefit you”. Trong bài nghe có nói “they'll give you feedback ...” (Họ - người phỏng vấn sẽ cho bạn nhận xét...) có nghĩa tương đương với “you receive” (bạn nhận được) trong câu hỏi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - thứ mà bạn sẽ nhận được tại buổi phỏng vấn. Khi nghe được “The interview will be useful because they'll will give you feedback” (Buổi phỏng vấn sẽ có ích bởi vì họ sẽ cho bạn nhận xét) thì danh từ “feedback” (nhận xét) là đáp án cần điền.</p>
10. time	<ul style="list-style-type: none"> <li>And I expect finding a temporary job this way takes a lot less time. It's much easier than bringing up individual companies.</li> <li>Yes, indeed.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Less 10. .... is involved in applying for jobs.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Bài nghe có nhắc đến “takes a lot less time” (tốn ít thời gian hơn) trong đó có từ “less” ứng với keyword “less” trong câu hỏi. Vì vậy, “time” là đáp án.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án ở đây yêu cầu chúng ta điền 1 danh từ (vì đứng sau less). Danh từ này là một tính chất của việc nộp đơn xin việc do có cụm “is involved in”</p>

(bao hàm, về, liên quan đến). Vì vậy khi ta nghe nhận xét “finding a temporary job this way takes a lot less time” thì “time” (thời gian) là đáp án cần điền.

## Section 2

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
<b>11. A</b>	We're a small family-run company and we believe in the importance of the personal touch so we don't aim to compete with other companies on the number of customers. What we do is built on many years' experience, more than almost any other Rail holiday company to ensure we provide perfect holidays in a small number of destinations which we've got to know extremely well/.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>11.</b> According to the speaker, the company</p> <p><b>A.</b> has been in business for longer than most of its competitors.</p> <p><b>B.</b> arranges holidays to more destinations than its competitors.</p> <p><b>C.</b> has more customers than its competitors.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu chúng ta nghe thông tin về công ty. Sau phần giới thiệu vào bài, ta cần tập trung lắng nghe mô tả về công ty cũng như gạch chân các keyword trên câu hỏi để làm tốt câu hỏi này.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi đoạn nghe về phần mô tả của công ty nói rằng “What we do is built on many years' experience, more than almost any other rail holiday company” (Những gì chúng tôi làm được xây dựng trên nhiều năm kinh nghiệm, nhiều hơn hầu hết những công ty du lịch đường sắt khác), ta sẽ chọn đáp án A. Công ty khác ở đây được nhắc đến trong các lựa chọn là “its competitors” (đối thủ cạnh tranh của nó).</p>
<b>12. B</b>	Our holiday starts in Heysham where you tour manager will meet you, then you'll travel by ferry to the Isle of Man. Some	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>12.</b> Where can customers meet the tour manager before travelling to the Isle of Man?</p> <p><b>A</b> Liverpool</p>

	<p>people prefer to fly from Luton instead and another popular option is to go by train to Liverpool and take a ferry from there.</p>	<p><b>B</b> Heysham <b>C</b> Luton</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> Các keyword “Where” “meet” “tour manager” “before” “Isle of Man” giúp ta hiểu rõ nội dung câu hỏi để tập trung vào phần thông tin trong bài nghe. Ở đây chúng ta cần nghe về địa điểm mà khách hàng cần đến để gặp “tour manager”.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Bài nghe nói rằng “Our holiday starts in Heysham where you tour manager will meet you, then you’ll travel by ferry to the Isle of Man” (Chuyến du lịch của chúng ta bắt đầu ở Heysham nơi mà tour manager sẽ gặp bạn, sau đó bạn sẽ đi phà đến Isle of Man”. Như vậy đáp án là B. Cần chú ý là sau đó bài nghe tiếp tục nói về các địa điểm khác tương ứng với các lựa chọn khác trên câu hỏi nhưng chủ ngữ của câu này là “Some people” (1 vài người). 1 vài người ở đây những người khác, không phải là khách hàng của công ty du lịch này.</p>
<b>13. A</b>	<p>... and the price covers five breakfasts and dinners and lunch on the three days when there are organized trips, day four is free and most people have lunch in a cafe or restaurant in Douglas.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <b>13.</b> How many lunches are included in the price of the holiday? <b>A.</b> three <b>B.</b> four <b>C.</b> five</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> Từ khóa “include” - động từ chính của câu hỏi, được paraphrase thành “cover” trong bài nghe. Ngoài ra các từ khóa khác như “the price” (giá) và “lunch” (bữa ăn trưa) giúp ta hiểu rõ câu hỏi và xác định được thông tin cần nghe trong bài nghe. Như vậy đáp án là A.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Câu hỏi yêu cầu chúng ta nghe về số bữa trưa được bao hàm trong giá vé. Vì vậy, khi bài nghe nói “the price covers” (giá bao gồm) chúng ta cần tập trung nghe con số về bữa trưa được nhắc ở phía sau.</p>						
14. C	<p>Incidentally, we try to make booking our holidays as simple and fair as possible. So unlike with many companies, the price is the same whether you book six months in advance or at the last minute and there is no supplements for single rooms in hotels. If you make a booking then need to change the start date for example because of illness, you're welcome to change to an alternative date or a different tour for a small administrative fee.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>14. Customers have to pay extra for</p> <p>A. guaranteeing themselves a larger room.</p> <p>B. booking at short notice.</p> <p>C. transferring to another date.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Keyword “pay extra” giúp ta hiểu rõ nội dung câu hỏi. Ở đây, câu hỏi yêu cầu ta nghe về việc khách hàng phải trả thêm phí khi nào.</p> <p>“transfer to” được paraphrase bằng một từ đồng nghĩa trong bài nghe là “change to”. Ngoài ra “another” (cái khác) cũng được paraphrase thành “an alternative”. Như vậy đáp án là C.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi ta nghe “the price is the same ...” (giá cả sẽ không thay đổi), đó là dấu hiệu để ta loại trừ đáp án trên câu hỏi do câu hỏi yêu cầu ta nghe về khi khách hàng phải trả thêm phí. Sau đó, bài nghe cho ta câu “If you make a booking then need to change the start date...for a small administrative fee” (Nếu bạn đặt lịch sau đó muốn thay đổi ngày xuất hành .... phải trả một khoản nhỏ chi phí hành chính). Như vậy khách hàng phải trả thêm phí khi đổi ngày.</p>						
15. river	<p>On day one, you'll arrive in time for a short introduction by your your manager followed by dinner in the hotel. The dinning room looks out at the river close to where it flows into the harbor.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"> <tr> <th>Day</th><th>Activity</th><th>Notes</th></tr> <tr> <td>1</td><td>Arrive</td><td>Introduction by manager Hotel dining room has view of the 15. ....</td></tr> </table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>	Day	Activity	Notes	1	Arrive	Introduction by manager Hotel dining room has view of the 15. ....
Day	Activity	Notes						
1	Arrive	Introduction by manager Hotel dining room has view of the 15. ....						

		<p>“has a view of” (có tầm nhìn của) được paraphrase lại bằng một cụm từ đồng nghĩa “look out at” (nhìn ra) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền phải là 1 danh từ chỉ nơi chốn địa điểm vì theo sau “the”. Trong bài nghe, ta nghe được “The dining room looks out at the river” (Phòng ăn nhìn ra con sông). Vì vậy, river là đáp án.</p>			
<p><b>16.</b></p> <p><b>1422</b></p>	<p>It has its own Parliament called Tynwald. It's claimed that this is the world's oldest Parliament that's still functioning and that it dates back to 979. However, the earliest surviving reference to it is from 1422 so perhaps it isn't quite as old as it claims.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"> <tr> <td>Day 2</td><td>Tynwald Exhibition and Peel.</td><td>Tynwald may have been founded in <b>16.</b> ..... not 979.</td></tr> </table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chỗ cần điền phải là một năm vì theo sau giới từ “in”. “founded” được paraphrase lại thành “Dates back” và “reference to” trong bài nghe có ý nghĩa tương tự.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi ta nghe được từ “dates back” (bắt đầu từ) trong bài nghe thì cần tập trung lắng nghe các năm được nhắc đến sau đó. Ngoài năm 979 đã có trong câu hỏi, ta còn nghe được 1422, đây chính là đáp án.</p>	Day 2	Tynwald Exhibition and Peel.	Tynwald may have been founded in <b>16.</b> ..... not 979.
Day 2	Tynwald Exhibition and Peel.	Tynwald may have been founded in <b>16.</b> ..... not 979.			
<p><b>17. top</b></p>	<p>We have a trip to the mountains Snaefell. This begins with a leisure ride along the promenade in Douglas in a horse-drawn tram, the you board an electric train which takes you to the fishing village of Laxey. From there, It's an 8-kilometer ride in the Snaefell Mountain railway to the top.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"> <tr> <td>Day 3</td><td>Trip to Snaefell</td><td>Travel along promenade in a tram; train to Laxey; train to the <b>17.</b> ..... of Snaefell.</td></tr> </table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chỗ cần điền phải là danh từ chỉ địa điểm nơi chốn vì đứng sau “the” và có địa điểm kèm theo “of Snaefell”.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>	Day 3	Trip to Snaefell	Travel along promenade in a tram; train to Laxey; train to the <b>17.</b> ..... of Snaefell.
Day 3	Trip to Snaefell	Travel along promenade in a tram; train to Laxey; train to the <b>17.</b> ..... of Snaefell.			

		<p>Khi ta nghe được các từ khóa về phương tiện giao thông “tram” “train”, cần tập trung chú ý để nghe được câu trả lời. Khi bài nghe nói “It’s an 8-kilometer ride in the Snaefell Mountain railway to the top.” (Nó là một chuyến đi bằng đường sắt lên đỉnh núi dài 8km ở ngọn núi Snaefell), Top chính là danh từ mà ta cần điền.</p>			
18. pass	<p>Day 4 is free for you to explore using the pass which we’ll give you so you don’t have to pay for travel on local transport or for entrance to the Islands Heritage sites.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"> <tr> <td>Day 4</td><td>Free day</td><td>Company provides a <b>18</b>. ..... for local transport and heritage sites.</td></tr> </table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> “provide” (cung cấp) trong câu hỏi được paraphrase lại thành “give” (đưa cho).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Chỗ trống cần điền phải là danh từ vì theo sau “the”. Nó phải là đồ vật gì đó mà “company provides” (công ty cung cấp). Trên bài nghe “Day 4 is free for you to explore using the pass which we’ll give you” (Ngày thứ 4, bạn được tự do khám phá sử dụng tấm thông thành mà chúng tôi sẽ đưa cho bạn). Vì vậy, “pass” (tấm vé thông hành) là đáp án.</p>	Day 4	Free day	Company provides a <b>18</b> . ..... for local transport and heritage sites.
Day 4	Free day	Company provides a <b>18</b> . ..... for local transport and heritage sites.			
19. steam	<p>The last full day day 5 is for some people the highlight of the holiday with a ride on the steam railway from Douglas to Port Erin.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"> <tr> <td>Day 5</td><td>Take the <b>19</b>..... railway train from Douglas to Port Erin.</td><td>Free time, then coach to Castletown – former <b>20</b>. ..... has old castle.</td></tr> </table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> “take the ... railway” (Bắt loại tàu gì đó) được paraphrase thành “...with a ride on the...railway” (một chuyến đi tàu gì đó) trong bài nghe.</p>	Day 5	Take the <b>19</b> ..... railway train from Douglas to Port Erin.	Free time, then coach to Castletown – former <b>20</b> . ..... has old castle.
Day 5	Take the <b>19</b> ..... railway train from Douglas to Port Erin.	Free time, then coach to Castletown – former <b>20</b> . ..... has old castle.			

		<p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>“Steam” (hơi nước) là đáp án cho câu hỏi này. Nó xuất hiện trong cụm “a ride on the steam railway from Douglas to Port Erin” (một chuyến đi bằng tàu hơi nước từ Douglas đến Port Erin).</p>			
20. capital	<p>After some time to explore, a coach will take you to the headland that overlooks the cave of man - a small island just off the coast. From there, you continue to Castletown, which used to be the capital of the Isle of Man and its medieval castle.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"> <tr> <td>Day 5</td><td>Take the 19. .... railway train from Douglas to Port Erin.</td><td>Free time, then coach to Castletown - former 20. .... has old castle.</td></tr> </table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“then coach to Castletown” được paraphrase lại thành “From there, you continue to Castletown” (từ đó, bạn tiếp tục đến Castletown).</p> <p>“former” (trước đây) được paraphrase lại thành “used to be” (từng là).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án phải là danh từ vì theo sau tính từ “former”. Nó cũng phải là một cái gì đó thuộc về Castletown. Vì vậy khi bài nghe nói “which used to be the capital of the Isle of Man” (nơi mà từng ta thủ đô của Isle of Man) thì capital chính là đáp án.</p>	Day 5	Take the 19. .... railway train from Douglas to Port Erin.	Free time, then coach to Castletown - former 20. .... has old castle.
Day 5	Take the 19. .... railway train from Douglas to Port Erin.	Free time, then coach to Castletown - former 20. .... has old castle.			

## Section 3

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
21. G	<ul style="list-style-type: none"> <li>... like the consensus seems to be that oldest children are generally less well-adjusted because they can never get over the arrival of a younger sibling.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 21-26</p> <p>What did findings of previous research claim about the personality traits a child is likely to have because of their position in the family?</p>

- Right, but on a positive note, some studies claimed that they were thought to be good at nurturing, certainly in the past when people have large families, they have been expected to look after the younger ones.

#### Personality Traits

- A. outgoing
- B. selfish
- C. independent
- D. attention-seeking
- E. introverted
- F. co-operative
- G. caring
- H. competitive

#### Position in family

- 21. the eldest child \_\_\_\_\_
- 22. a middle child. \_\_\_\_\_
- 23. the youngest child. \_\_\_\_\_
- 24. a twin. \_\_\_\_\_
- 25. an old child \_\_\_\_\_
- 26. a child with much older siblings

#### Keywords được paraphrase:

Các keyword trong câu hỏi cần chú ý là “findings of previous research” (kết quả của những nghiên cứu trước đó). Khi nghe chúng ta cũng cần tập trung vào tính từ mô tả “personality trait” (đặc điểm tính cách) của từng đối tượng, sau đó so sánh với các tính cách được đánh kí tự cho trong bảng.

#### Giải thích đáp án:

Đối với đối tượng “eldest child” (đứa trẻ lớn tuổi nhất). Trong bài nghe ta có thể nghe được tính từ “less well-adjusted” (kém khả năng điều chỉnh bản thân) nhưng tính cách này không ứng với bất kì tính từ nào được cho trong bảng. Sau đó, ta lại nghe “some studies claimed that they were thought to be good at nurturing” (một số nghiên cứu cho rằng chúng được xem là rất giỏi trong việc chăm sóc). “nurturing” đồng nghĩa với



		“caring” được cho trên bảng tính cách, vì vậy ta chọn đáp án G.
22. F	<ul style="list-style-type: none"> <li>There isn't such a clear picture for middle children but one traits that a lot of studies mention is that they are easier to get on with than older or younger siblings.</li> <li>hmm, generally eager to please and helpful although that's certainly not accurate as far as my family goes. My middle brother was a nightmare, always causing fights and envious of whatever I had.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các keyword trong câu hỏi cần chú ý là “findings of previous research” (kết quả của những nghiên cứu trước đó). Khi nghe chúng ta cũng cần tập trung vào tính từ mô tả “personality trait” (đặc điểm tính cách) của từng đối tượng, sau đó so sánh với các tính cách được đánh kí tự cho trong bảng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Ta nghe được trong bài “one traits that a lot of studies mention is that they are easier to get on with than older or younger siblings”. “Get on with” (hòa thuận với) gần nghĩa với “co-operative” (chịu hợp tác) trong bảng tính cách. Vì vậy, ta chọn đáp án F Ngoài ra sau đó người nói còn nói thêm các tính từ như “eager to please” (có xu hướng làm hài lòng) và “helpful” (hay giúp đỡ) cũng củng cố cho đặc điểm này.</p>
23. A	... I'm the youngest in my family and I don't recognize myself in any of the studies I've read about. I'm supposed to have been a sociable and confident child who made friends easily but I was actually terribly shy.	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các keyword trong câu hỏi cần chú ý là “findings of previous research” (kết quả của những nghiên cứu trước đó). Khi nghe chúng ta cũng cần tập trung vào tính từ mô tả “personality trait” (đặc điểm tính cách) của từng đối tượng, sau đó so sánh với các tính cách được đánh kí tự cho trong bảng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Người nói bắt đầu bằng “I'm the youngest in my family and I don't recognize myself in any</p>

		<p>of the studies I've read about.” (Tôi là người trẻ nhất trong nhà và tôi không nhận ra được bản thân mình qua bất cứ nghiên cứu nào mà tôi từng đọc qua). Sau đó ta có thể thấy câu phía sau sử dụng cấu trúc “be supposed to” (lẽ ra phải), “I’m supposed to have been a sociable and confident child who made friends easily” (tôi lẽ ra (theo nghiên cứu) phải là một đứa trẻ thích giao du kết bạn và tự tin, đứa mà dễ dàng kết bạn). Dù trong câu này không còn nói về nghiên cứu nhưng cấu trúc “be supposed to” vẫn giúp ta hiểu được nội dung của đoạn này vẫn là về những tính cách mà nghiên cứu kết luận về đứa trẻ nhỏ tuổi nhất. Và các từ sociable, confident sẽ tương đương với “outgoing” (hướng ngoại).</p>
24. E	<ul style="list-style-type: none"> <li>• There have been hundreds of studies on twins but mostly about nurture versus nature.</li> <li>• There was one on personality which said that a twin is likely to be shy in social situations because they always have their twin around to depend on for support</li> <li>• My cousins were like that when they were small. They were only interested in each other and found it hard to engage with other kids. They’re fine now though.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các keyword trong câu hỏi cần chú ý là “findings of previous research” (kết quả của những nghiên cứu trước đó). Khi <b>nghe</b> chúng ta cũng cần tập trung vào tính từ mô tả “personality trait” (đặc điểm tính cách) của từng đối tượng, sau đó so sánh với các tính cách được đánh kí tự cho trong bảng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi nói về các nghiên cứu trên “twins” (cặp sinh đôi), ta có thể nghe “a twin is likely to be shy in social situations” (một cặp sinh đôi nhiều khả năng sẽ cảm thấy ngại ngùng trong các tình huống xã hội). Đây là một tính cách tương đương với từ “introverted” (hướng nội) trên bảng câu hỏi.</p>

<p><b>25. B</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Only children have had a really bad press. A lot of studies have branded them as loners who think the world revolves around them because they've never had to fight for their parents' attention.</li> <li>That does seem a bit harsh.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các keyword trong câu hỏi cần chú ý là "findings of previous research" (kết quả của những nghiên cứu trước đó). Khi nghe chúng ta cũng cần tập trung vào tính từ mô tả "personality trait" (đặc điểm tính cách) của từng đối tượng, sau đó so sánh với các tính cách được đánh kí tự cho trong bảng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bắt đầu cho câu hỏi này có thể được nhận biết qua từ khóa "Only children" trong bài nghe. Sau đó, ta nghe được "A lot of studies have branded them as loners who think the world revolves around them" (Nhiều nghiên cứu đã cho rằng chúng là những kẻ cô độc mà luôn nghĩ rằng thế giới xoay quay bản thân mình). Mô tả này tương đương với "selfish" (ích kỉ, chỉ nghĩ cho bản thân) trong bảng câu hỏi.</p> <p>Ngoài ra, ta cũng có thể nghe được từ "attention" (sự chú ý). Đây là một từ bẫy khiến ta dễ chọn nhầm thành câu D nếu không thực sự hiểu rõ nghĩa. Bài nghe nói rằng "...they've never had to fight for their parents' attention" (chúng chưa bao giờ phải đấu tranh giành lấy sự chú ý của bố mẹ), điều này trái với "attention-seeker" (người tìm kiếm sự chú ý) có trong bảng câu hỏi.</p>
<p><b>26. C</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>One category I hadn't considered before was children with much older siblings. A couple of studies mentioned that these children grow up more quickly and are expected to do basic</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các keyword trong câu hỏi cần chú ý là "findings of previous research" (kết quả của những nghiên cứu trước đó). Khi nghe chúng ta cũng cần tập trung vào tính từ mô tả</p>

	<p>things for themselves like getting dressed.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I can see how that might be true although I expect they're sometimes the exact opposite - playing the baby role or clamoring for special treatment.</li> </ul>	<p>“personality trait” (đặc điểm tính cách) của từng đối tượng, sau đó so sánh với các tính cách được đánh kí tự cho trong bảng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn thông tin cho câu hỏi bắt đầu khi ta nghe được từ khóa “children with much older siblings” (trẻ em với những anh chị em lớn tuổi hơn rất nhiều so với chúng). Sau đó, ta nghe được “A couple of studies mentioned that these children grow up more quickly and are expected to do basic things for themselves like getting dressed” (một vài nghiên cứu đã chỉ ra rằng những đứa trẻ này lớn lên nhanh chóng và được mong đợi sẽ có thể làm những việc cơ bản như thay đồ). Đoạn mô tả này tương đương với tính cách “independent” (tự lập) trong bảng câu hỏi.</p>
27. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Some of the old research into the relationship between birth order and academic achievement have been proved to be accurate though. Performances and intelligence tests decline slightly from the eldest child to his or her younger siblings. This has been proved in lots of recent studies.</li> <li>• yes, but what many of them didn't take into consideration was family size. The more the siblings there are, the more likely of the family is to have a low socioeconomic status which can also account for differences between siblings in academic performance.</li> <li>• The oldest boy might be given more opportunities than his younger sisters for example.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>27. What do the speakers say about the evidence relating to birth order and academic success?</p> <p><b>A.</b> There is conflicting evidence about whether oldest children perform best in intelligence tests.</p> <p><b>B.</b> There is little doubt that birth order has less influence on academic achievement than socio-economic status.</p> <p><b>C.</b> Some studies have neglected to include important factors such as family size.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Gạch chân các keyword “evidence” (bằng chứng) “birth order” (thứ tự sinh) và “academic success” (thành công trong học tập). Câu hỏi yêu cầu ta nghe về thông tin mà người nói trình bày, nhận xét về các bằng</p>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>Exactly...</li> </ul>	<p>chứng liên quan đến thứ tự sinh và sự thành công trong học tập.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn thông tin cần tập trung khi ta nghe được “the relationship between birth order and academic achievement” (mối quan hệ giữa thứ tự sinh và thành tựu học tập). Từ đó, ta có thể nghe được “Performances and intelligence tests declined slightly from the eldest child to his or her younger siblings.” (Hiệu suất và các bài kiểm tra trí thông minh sụt giảm nhẹ từ đứa trẻ lớn tuổi nhất đến những người em nhỏ hơn). Đến đây, ta vẫn chưa chọn được đáp án đúng vì theo câu A. ta phải có những bằng chứng mâu thuẫn nhau “conflicting evidence” và câu B. phải có sự so sánh “less influence...than” và câu C phải có sự bỏ sót “neglect”. Tiếp theo ta nghe được “what many of them didn’t take into consideration was family size.” (Điều mà nhiều nghiên cứu đã không xem xét là kích cỡ gia đình). Như vậy lúc này ta chọn được đáp án C.</p>
28. A	<ul style="list-style-type: none"> <li>But the main reason for the marginally higher academic performance of oldest children is quite surprising I think. It’s not only that they benefit intellectually from extra attention at a young age which I would have expected. It’s that they benefit from being teachers for their younger siblings by verbalizing processes.</li> <li>Right, and this gives this status and confidence which again contributes a small way to better performance.</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>28. What does Ruth think is surprising about the difference in oldest children’s academic performance?</p> <p>A. It is mainly thanks to their roles as teachers for their younger siblings.</p> <p>B. The advantages they have only lead to a slightly higher level of achievement.</p> <p>C. The extra parental attention they receive at a young age makes little difference.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

		<p>Keyword “Ruth think” (Ruth nghĩ rằng) yêu cầu chúng ta chỉ nên tập trung vào quan điểm của Ruth. Câu hỏi yêu cầu chúng ta nghe điều mà Ruth nghĩ là ngạc nhiên về sự khác biệt về kết quả học tập của những đứa trẻ lớn tuổi nhất.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án đúng là A, ứng với trong bài nghe “It’s that they benefit from being teachers for their younger siblings” (Đó là vì chúng hưởng lợi từ việc là những thầy/cô giáo cho những đứa em nhỏ tuổi hơn).</p> <p>Ta cũng nghe qua keyword “extra attention” (sự chú ý nhiều hơn) trong bài ứng với đáp án C nhưng ta không chọn đáp án C vì đáp án này nói “extra attention...makes little difference” (sự chú ý nhiều hơn này tạo ít sự khác biệt), trái với ý của bài nghe là đang tìm lý do chính dẫn đến sự khác biệt trong kết quả học tập của trẻ em lớn tuổi nhất.</p>
29 & 30. B & D	<ul style="list-style-type: none"> <li>• So would you say sibling rivalry has been a useful thing for you?</li> <li>• I think so, my younger brother was incredibly annoying and we fought a lot but I think this has made me a stronger person. I know how to defend myself. We had some terrible arguments and I would have died rather than apologized to him but we had to put up with each other and most of the time we coexisted amicably enough.</li> <li>• Yes, my situation was pretty similar, but I don’t think having two older brothers made me any less selfish. I</li> </ul>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 29-30: Which <b>Two</b> experience of sibling rivalry do the speakers agree has been valuable for them?</p> <p>A. Learning to share B. Learning to stand up for oneself. C. Learning to be a good loser D. Learning to be tolerant. E. Learning to say sorry</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân các keywords “sibling rivalry” (mâu thuẫn anh chị em), “speakers agree” (người nói đồng ý với nhau) và “valuable” (quý báu) để hiểu rõ nội dung câu hỏi.</p>

was never prepared to let my brothers use any of my stuffs.

**Giải thích đáp án:**

Phần thông tin cho câu hỏi bắt đầu khi một người hỏi “would you say sibling rivalry has been a useful thing for you?” (Bạn có nghĩ rằng mâu thuẫn giữa anh chị em là một điều có ích cho bạn?). Sau đó ta có thể nghe được “I think this has made me a stronger person.” (Tôi nghĩ điều này đã khiến tôi trở thành một người mạnh mẽ hơn) và “I know how to defend myself” (Tôi biết cách để bảo vệ bản thân tôi). Điều này tương ứng với đáp án B “learning to stand up for oneself” (học cách bảo vệ bản thân). Cụm từ “stand up for” đồng nghĩa với “defend”.

Tiếp sau đó, ta nghe được “we had to put up with each other” (Chúng tôi đã phải chịu đựng lẫn nhau) và “most of the time we coexisted amicably” (hầu hết thời gian thì chúng tôi cùng tồn tại hài hòa với nhau). 2 câu này tương đương ý nghĩa với đáp án D. “learning to be tolerant” (học cách chịu đựng). Cụm từ “to put up with” đồng nghĩa với “to be tolerant”.

Lưu ý rằng ta cũng có thể nghe được từ “apologized” (xin lỗi) trong “I would have died rather than apologized to him” (Tôi thà chết còn hơn xin lỗi anh ta). Đây là bẫy có thể khiến người nghe chọn nhầm đáp án E. “learning to say sorry”. Tuy nhiên ở đây ta có thể thấy người nói không học được bài học gì về việc nói lời xin lỗi.

## Section 4

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
31. shelter	For example, it gives shelter to creatures like birds and bats and these and other species also depend on it for food particularly the nectar from its flowers.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Importance</p> <p>It provides 31. .... and food for a wide range of species.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“provide” (cung cấp) được paraphrase thành “give” (cho) trong bài nghe. Ngoài ra ta có thể suy ra chỗ trống cần điền là danh từ vì nó theo sau động từ “provide”, và nó được nối với một danh từ khác “food” qua liên từ “and”</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án là “shelter” trong câu “it gives shelter” (nó tạo chỗ trú). A wide range of species trên câu hỏi được nhắc đến trong bài nghe dưới dạng “creatures like birds and bats” (các sinh vật như chim và dơi).</p>
32. oil	It’s useful for us humans too because we can kill germs with a disinfectant made from oil extracted from eucalyptus leaves.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Its leaves provide 32. .... which is used to make a disinfectant.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“the leaves provide” (những chiếc lá cung cấp) được paraphrase thành “be extracted from leaves” (được trích xuất từ lá) trong bài nghe.</p> <p>Chỗ trống cần điền trong câu hỏi là danh từ - một cái gì mà được sử dụng để làm chất diệt khuẩn “disinfectant”.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe có nói “a disinfectant made from oil extracted from eucalyptus leaves” (một loại chất diệt khuẩn được làm từ dầu</p>



		trích xuất từ những chiếc lá eucalyptus). Như vậy, ta có thể thấy dầu của lá được sử dụng để làm chất diệt khuẩn, vì vậy đáp án là oil.
33. roads	It wasn't until 2004 that they found the cause of the problem was lime or calcium hydroxide to give it its proper chemical name which was used in the construction of roads. The lime was being washed away into the ground and affecting the roots of the eucalyptus trees nearby.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Reasons for present decline in number</b></p> <p><b>A) Diseases</b></p> <p>(I) "Mundulla Yellows"</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cause <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lime used for making 33. .... was absorbed.</li> <li>- Trees were unable to take in necessary ion through their roots.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa "used for making" (được sử dụng để làm) được paraphrase thành "...which was used in" (cái mà được sử dụng trong).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, ta nghe được "lime" là từ khóa ứng với câu hỏi. Sau đó, ta nghe được "which was used in the construction of roads" (cái mà được sử dụng trong việc xây dựng những con đường). Từ "construction" (việc xây dựng) có thể thay thế cho "make" (làm) trên câu hỏi, vì vậy đáp án là roads.</p>
34. insects	What happens is that insects settle on the leaves and eat their way around them, destroying them as they go.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>(ii) "Bell-miner Associated Die-back"</p> <p>Cause - 34..... feed on eucalyplus leaves.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- They secrete a substance containing sugar.</li> <li>- Bell-miner birds are attracted by this and keep away other species.</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

		<p>Câu hỏi là một trong những nguyên nhân gây ra bệnh “Bell-miner Associated Die-back”. Chỗ cần điền là một danh từ đứng ở vị trí chủ ngữ, rất có thể danh từ chỉ một sinh vật nào đó vì ta có thể thấy động từ đi sau danh từ này là “feed on” (ăn).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, ta nghe được “insects settle on the leaves and eat their way around them” (những con côn trùng sống trên những chiếc lá và ăn theo ra xung quanh chúng). “eat” thay cho “feed on” trên câu hỏi, vì vậy đáp án là insects.</p>
35. grass	If there are very frequent bush fires in a region, this encourages grass to grow afterwards.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Bushfires</b></p> <p>William Jackson’s theory:</p> <p>High-frequency bushfires have impact on vegetation, resulting in the growth of 35. .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chỗ cần điền phải là danh từ - sự mọc của cái gì “growth of .....”. Sự tăng trưởng này là kết quả của “high-frequency bushfires” (các vụ cháy có độ thường xuyên cao).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, “high-frequency bushfires” được paraphrase thành “very frequency bushfires”. Sau đó ta nghe được “this encourages grass to grow afterwards” (điều này tạo điều kiện cho cỏ mọc sau đó). Ta có thể thấy “grow” (mọc) là dạng động từ của “growth”, vì vậy đáp án là grass.</p>
36. water	While if the bush fires are rather less frequent, this results in the growth of	<p><b>Câu hỏi:</b></p>

	<p>eucalyptus forests, so why is this? Why do fairly frequent bush fires actually support the growth of eucalyptus. Well, one reason is that the bush fire stop the growth of other species which would consume water needed by eucalyptus trees.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• mid-frequency bushfires result in the growth of eucalyptus forests, because they: – make more <b>36</b>. ..... available to the trees</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi là một trong những lý do vì sao các vụ cháy ở mức độ thường xuyên vừa phải lại dẫn đến sự tăng trưởng của rừng cây eucalyptus, thể hiện qua từ “because”. Trong bài nghe, ta cũng nghe được người nói đặt khá nhiều câu hỏi “Why”, trước khi nêu ra lý do.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Phần cần điền phải là danh từ vì đứng sau more và danh từ đó phải là một thứ cần cho cây - “available to the trees”. Trong bài nghe, ta nghe được “the bush fire stop the growth of other species which would consume water needed by eucalyptus trees” (Các vụ cháy cây bụi làm ngưng sự gia tăng của các loài sinh vật khác, những loài mà sẽ tiêu thụ nước cần thiết bởi cây eucalyptus). Vì vậy đáp án là water.</p>
<b>37. soil</b>	<p>If these other quick growing species of bushes and plants are allowed to proliferate, they harm the eucalyptus in another way by affecting the composition of the soil and removing nutrients from it.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>maintain the quality of the <b>37</b>. .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Đây là một lý do khác của việc vì sao các vụ cháy cây bụi mức độ vừa lại làm tăng trưởng rừng cây eucalyptus. Từ khóa cần tập trung là “quality of” (chất lượng) và “maintain” (giữ lại). Ngoài ra, cũng lưu ý chỗ cần điền phải là danh từ vì ta thấy có mạo từ “the” đứng trước nó.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Ở phần trên ta có thể thấy một tác động của các vụ cháy cây bụi “bushfires” là nó làm ngưng sự tăng trưởng của một số loài sinh vật và từ đó mới dẫn đến những lợi ích cho cây và ở câu hỏi này cũng theo logic tương tự. Ta nghe được “they harm the eucalyptus in another way by affecting the composition of the soil and removing nutrients from it” (Chúng làm hại cây eucalyptus theo một cách khác bằng cách ảnh hưởng đến thành phần của đất và lấy đi chất dinh dưỡng từ đất). Như vậy, nếu các loài vật này bị mất đi nhờ các vụ cháy, chất lượng của đất “soil” sẽ được giữ lại “maintain”. Vì vậy soil là đáp án.</p>
<p><b>38.</b> <b>Dry</b></p>	<p>Now scientists believe that this reduced frequency of bush fires to low levels have led to what's known as dry rainforest...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• low-frequency bushfires result in the growth of <b>38.</b> ..... 'rainforest', which is:             <ul style="list-style-type: none"> <li>– a <b>39.</b> ..... ecosystem</li> <li>– an ideal environment for the <b>40.</b> ..... of the bell-miner.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chỗ cần điền là một tính từ hoặc danh từ bổ nghĩa cho “rainforest”, ta đặt câu hỏi rừng mưa như thế nào để hiểu rõ nội dung cần nghe hơn. Ngoài ra, các từ khóa “low-frequency bushfires” và “result in” (dẫn đến) cũng cần phải chú ý.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, ta có thể nghe được “this reduced frequency of bush fires to low levels have led to what's known as dry rainforest...” (tần suất giảm xuống mức thấp của các vụ cháy cây bụi đã dẫn tới cái mà được biết đến là các rừng mưa khô). “have led to” (dẫn đến)</p>

		đồng nghĩa với “result in” trên câu hỏi. Dry là đáp án của câu hỏi này.
39. simple	Unlike tropical rainforest which is a rich ecosystem, this type of ecosystem is usually a simple one. It has very thick dense vegetation, but not much variety of species.	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>câu hỏi là một trong những thông tin liên quan đến rừng mưa khô “dry rainforest” ở câu 38. Chỗ cần điền là một tính từ hoặc danh từ bổ nghĩa cho “ecosystem” (hệ sinh thái).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, ta có thể nghe được 2 tính từ đi kèm với “ecosystem” là “rich” và “simple”. Tuy nhiên, “rich” không phải là tính chất của “dry rainforest” mà của “tropical rainforest”. Vì vậy, đáp án là “simple”.</p>
40. nest	So one species that does find it ideal is the Bell-miner bird which build its nests in the undergrowth there...	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi này là thông tin thứ 2 liên quan đến “dry rainforest” ở câu 38. Các từ khóa “ideal environment” có thể được nghe ở bài nghe để xác định điểm bắt đầu. Chỗ cần điền phải là danh từ vì theo sau “the” và danh từ này phải cái gì đó của loài bell-miner.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe ta nghe được “the Bell-miner bird which build its nests in the undergrowth there...” (loài chim Bell-miner, loài mà xây tổ của chúng ở những cây thấp ở đó), như vậy ta có thể thấy tổ “nest” là đáp án.</p>

# Reading

## Reading passage 1

### Nutmeg - a valuable spice

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
1. oval	The tree is thickly branched with dense foliage of tough, dark green oval leaves.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>The nutmeg tree and fruit</b></p> <p>the leaves of the tree are 1. .... in shape</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“the leaves ... in shape” (lá cây ở hình dạng ...)</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là một tính từ chỉ hình dáng của lá cây. Ở đây có từ “oval” (hình trái xoan) phù hợp về ngữ nghĩa cho đáp án.</p>
2. husk	When the fruit is ripe, this husk splits into two halves along a ridge running the length of the fruit.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>the 2..... surrounds the fruit and breaks open when the fruit is ripe.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>break - split: vỡ, tách đôi.</p> <p>surround the fruit - along a ridge running the length of the fruit: bao quanh, trải dài chiều dọc của trái.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là một danh từ “when the fruit is ripe” (khi trái chín).</p>

3. seed	These are the sources of the two spices nutmeg and mace, the former being produced from the dried seed and the latter from the aril.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>the 3..... is used to produce the spice nutmeg.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa trong câu hỏi là “spice nutmeg”.</p> <p>Từ “produce” được giữ nguyên ở trong câu hỏi và bài đọc, nhưng cấu trúc câu được thay đổi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ được dùng để sản xuất “spice nutmeg”.</p> <p>“These are the sources of the two spices nutmeg and mace” (Đây là nguồn của hai loại nutmeg và mace) và “the former” (cái phía trước) ở đây đang ám chỉ đến nutmeg.</p>
4. mace	These are the sources of the two spices nutmeg and mace, the former being produced from the dried seed and the latter from the aril.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>The covering known as the aril is used to produce 4 .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa trong câu hỏi là “aril”.</p> <p>Từ “produce” được giữ nguyên ở trong câu hỏi và bài đọc, nhưng cấu trúc câu được thay đổi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà “the aril” được dùng để sản xuất ra.</p> <p>“These are the sources of the two spices nutmeg and mace” (Đây là nguồn của hai loại nutmeg và mace) và “the latter” (cái phía sau) ở đây đang ám chỉ đến “mace”.</p>
5. False	They sold nutmeg for high prices to merchants based in Venice, but they never revealed the exact location of the source of this extremely valuable commodity.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>5. In the Middle Ages, most Europeans knew where nutmeg was grown.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>where - location: địa điểm.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Câu bên chỉ ra rằng họ đã bán nutmeg với giá cao cho các thương nhân ở Venice, nhưng họ không bao giờ tiết lộ vị trí chính xác của mặt hàng vô cùng quý giá này.</p> <p>Chi tiết này ngược với nội dung trong câu hỏi.</p>
<p>6.</p> <p><b>Not given</b></p>	<p>In 1602, Dutch merchants founded the VOC, a trading corporation better known as the Dutch East India Company. By 1617, the VOC was the richest commercial operation in the world. The company had 50,000 employees worldwide, with a private army of 30,000 men and a fleet of 200 ships.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>6. The VOC was the world's first major trading company.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>trading company - trading corporation: công ty thương mại.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra công ty VOC là công ty giàu nhất thế giới vào năm 1617. Nhưng thông tin về việc đây có phải là công ty đầu tiên trên thế giới không được nói đến.</p>
<p>7. True</p>	<p>... island, the Dutch and British arrived at a compromise settlement, the Treaty of Breda, in 1667. Intent on securing their hold over every nutmeg-producing island, the Dutch offered a trade: if the British would give them the island of Run, they would in turn give Britain a distant and much less valuable island in North America. The British agreed. That other island was Manhattan, which is how New Amsterdam became New York. The Dutch now had a monopoly over the nutmeg trade which would last for another century.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>7. Following the Treaty of Breda, the Dutch had control of all the islands where nutmeg grew.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Had control of all - had a monopoly: độc chiếm, độc quyền.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra sau khi “the Dutch” (người Hà Lan) và “the British” (người Anh) đồng ý “the Treaty of Breda” vào năm 1667, người Hà Lan đã độc quyền thương mại “nutmeg” thêm hơn một thế kỷ. Thông tin này trùng với câu hỏi.</p>



8. Arabs	Throughout this period, the Arabs were the exclusive importers of the spice to Europe.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table><tr><td>Middle Ages</td><td>Nutmeg was brought to Europe by the 8.....</td></tr></table> <p><b>Key words được paraphrase:</b> importer: nguồn nhập khẩu. Từ khóa trong câu là “Europe” (châu Âu). <b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ chỉ người đã mang “nutmeg” đến châu Âu. Câu bên chỉ ra “the Arabs” (người Ả rập) là nguồn nhập khẩu duy nhất của loại này đến châu Âu.</p>	Middle Ages	Nutmeg was brought to Europe by the 8.....
Middle Ages	Nutmeg was brought to Europe by the 8.....			
9. plague	At the same time, thousands of people across Europe were dying of the plague, a highly contagious and deadly disease. Doctors were desperate for a way to stop the spread of this disease, and they decided nutmeg held the cure.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table><tr><td>17th century</td><td>Demand for nutmeg grew, as it was believed to be effective against the disease knowns as the 9. ....</td></tr></table> <p><b>Key words được paraphrase:</b> Be against the disease - hold the cure: chống lại căn bệnh, chữa khỏi bệnh. <b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ chỉ bệnh mà được xem là có thể chữa bằng “nutmeg”. Câu bên chỉ ra căn bệnh “plague” khiến nhiều người chết và bác sĩ quyết định “nutmeg” có thể chữa căn bệnh này.</p>	17th century	Demand for nutmeg grew, as it was believed to be effective against the disease knowns as the 9. ....
17th century	Demand for nutmeg grew, as it was believed to be effective against the disease knowns as the 9. ....			
10. lime	In 1621, the Dutch arrived and took over... They concentrated all nutmeg production into a few easily guarded areas, ... In addition, all exported nutmeg was covered with lime to make sure there was no chance a fertile seed which could be	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>The Dutch</p> <ul style="list-style-type: none"><li>— took control of the Banda Islands</li><li>— restricted nutmeg production to a few areas</li><li>— put 10..... on nutmeg to avoid it being cultivated outside the islands</li></ul> <p><b>Key words được paraphrase:</b> Being cultivated - a fertile seed be grown: hạt giống được cấy trồng.</p>		

	grown elsewhere would leave the islands.	<p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ dùng để tránh “nutmeg” bị trồng ở các mảnh đất khác.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng vào năm 1621, người Hà Lan đến và độc chiếm. Họ tập trung toàn bộ việc sản xuất “nutmeg” ở một vài khu vực được canh giữ. Thêm nữa, tất cả các “nutmeg” xuất khẩu được bao quanh bởi “lime” (cây chanh).</p>
<b>11. Run</b>	The Dutch offered a trade: if the British would give them the island of Run, ... The British agreed.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Finally obtained the island of <b>11</b>..... from the British.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “island... from the British” (hòn đảo từ người Anh).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ tên của mảnh đất mà người Hà Lan lấy từ người Anh.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng người Hà Lan đưa ra một sự trao đổi: nếu người Anh đưa hòn đảo Run, và người Anh đã đồng ý.</p>
<b>12. Mauritius</b>	Then, in 1770, a Frenchman named Pierre Poivre successfully smuggled nutmeg plants to safety in Mauritius, an island off the coast of Africa. Some of these were later exported to the Caribbean ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>1770 – nutmeg plants were secretly taken to <b>12</b>. .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>secretly take to - smuggle to: buôn lậu.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ địa điểm mà “nutmeg” được bí mật mang đến vào năm 1770.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng một người Pháp tên Pierre Poivre đã buôn lậu nutmeg thành công đến Mauritius, một hòn đảo ra bờ châu Phi.</p>

<b>13.</b> <b>tsunami</b>	<p>Next, in 1778, a volcanic eruption in the Banda region caused a tsunami that wiped out half the nutmeg groves.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>1778 – half the Banda Islands' nutmeg plantations were destroyed by a <b>13.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Be wiped out - be destroyed: bị xóa sạch, bị phá hủy.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là một danh từ đã phá hủy một nửa số lượng “nutmeg” ở đảo Banda vào năm 1778.</p> <p>Câu bên chỉ ra vào năm 1778, một vụ phun núi lửa ở khu vực Banda đã gây ra một trận sóng thần đã xóa sạch một nửa “nutmeg”.</p>
------------------------------	---	---

## Reading Passage 2

### Driverless cars

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
<b>14. C</b>	<p>Đoạn C</p> <p>At present, the average car spends more than 90 percent of its life parked.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>14.</b> Reference to the amount of time when a car is not in use.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Car not in use - car parked: xe không sử dụng, xe được đỗ, đậu.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu một lượng thời gian khi một xe ô tô không được sử dụng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra trung bình một xe ô tô dành hơn 90% tổng thời gian của nó ở bãi đỗ xe.</p>

15. B	<p>There are many reasons why technology is advancing so fast. One frequently cited motive is safety... Automation may help to reduce the incidence of this. Another aim is to free the time people spend driving for other purposes.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>15.</b> Mention of several advantages of driverless vehicles for individuals.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nhắc đến một vài lợi ích của phương tiện không người lái đối với người sử dụng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng có nhiều lý do tại sao công nghệ đang phát triển nhanh. Một động lực phổ biến là sự an toàn. Tự động hóa có thể giúp giảm tai nạn. Mục đích khác là để giải phóng thời gian đi xe để mọi người làm những việc khác.</p>
16. E	<p>of individuals. Specialised vehicles may then be available for exceptional journeys, such as going on a family camping trip or helping a son or daughter move to university.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>16.</b> Reference to the opportunity of choosing the most appropriate vehicle for each trip.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Most appropriate vehicle - specialised vehicles: phương tiện chuyên dụng.</p> <p>Câu hỏi nhắc đến cơ hội để chọn phương tiện phù hợp nhất cho mỗi chuyến đi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ rằng các xe chuyên dụng có thể dùng cho các chuyến đi đặc biệt như là chuyến đi cắm trại gia đình hoặc chở con cái đến trường đại học.</p>
17. G	<p>It's clear that there are many challenges that need to be addressed but, through robust and targeted research, these can most probably be conquered within the next 10 years.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>17.</b> an estimate of how long it will take to overcome a number of problems.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Overcome problems - address/ conquer challenges: giải quyết vấn đề.</p> <p>Câu hỏi nhắc đến một lượng thời gian dự đoán để giải quyết nhiều vấn đề.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Đoạn bên chỉ ra rằng rõ ràng có nhiều thách thức cần được giải quyết, nhưng thông qua nghiên cứu mạnh và có mục tiêu, những điều này có thể có thể được chinh phục trong vòng 10 năm tới.</p>
18. D	<p>... This faster rate of turnover may mean that vehicle production will not necessarily decrease.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>18. a suggestion that the use driverless cars may have no effect on the number of vehicles manufactured.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Vehicles manufactured - vehicle production: sản xuất xe cộ.</p> <p>Câu hỏi nhắc đến việc sử dụng xe ô tô không người lái sẽ không ảnh hưởng đến lượng phương tiện được sản xuất.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng tỉ lệ doanh thu có nghĩa là việc sản xuất xe cộ sẽ không nhất thiết phải giảm.</p>
19. human error	<p>... motive is safety; indeed, research at the UK's Transport Research Laboratory has demonstrated that more than 90 percent of road collisions involve human error as a contributory factor, and it is the primary cause in the vast majority. Automation may help to reduce the incidence of this.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Figures from the Transport Research Laboratory indicate that most motor accidents are partly due to 19. ...., so the introduction of driverless vehicles will result in greater safety.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Due to - a contributory factor: bởi vì, là một yếu tố tác động.</p> <p>Từ khóa để tìm nhanh đáp án là tên riêng "the Transport Research Laboratory".</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ gây ra các vụ tai nạn xe cộ.</p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng hơn 90 phần trăm các vụ va chạm trên đường bao gồm "human error" (lỗi của con người) như là một yếu tố tác động.</p>

<p>20. car-sharing</p>	<p>Automation means that initiatives for car-sharing become much more viable, particularly in urban areas with significant travel demand. If a significant proportion of the population choose to use shared automated vehicles, mobility demand can be met by far fewer vehicles.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>... will result in greater safety. In addition to the direct benefits of automation, it may bring other advantages. For example, schemes for 20. .... will be more workable, especially in towns and cities, resulting in fewer cars on the road.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Workable - viable: có khả thi.</p> <p>Towns and cities - urban areas: khu vực đô thị.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ kế hoạch có thể sẽ khả thi ở thành phố và giảm lượng xe trên đường. Đoạn bên chỉ ra rằng sáng kiến cho “car-sharing” (đi chung xe) trở nên khả thi hơn đặc biệt ở khu vực đô thị với nhu cầu di chuyển lớn. Nếu một lượng lớn dân số chọn đi chung xe, nhu cầu di chuyển sẽ được giảm ít lượng xe hơn.</p>
<p>21. ownership</p>	<p>Modelling work by the University of Michigan Transportation Research Institute suggests automated vehicles might reduce vehicle ownership by 43 percent, but ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>According to the University of Michigan Transportation Research Institute, there could be a 43 percent drop in 21. .... of cars. However, this would mean ...</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Reduce - drop: làm giảm.</p> <p>Từ khóa để tìm nhanh đáp án là tên riêng “University of Michigan Transportation Research Institute” và con số 43.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ có sự giảm 43 phần trăm. Câu bên chỉ ra rằng công trình mẫu ở Học viện nghiên cứu giao thông của trường đại học Michigan cho biết phương tiện tự động có thể giảm “vehicle ownership” (quyền sở hữu xe) đến 43 phần trăm.</p>

<p><b>22.</b> mileage</p>	<p>... that vehicles average annual mileage would double as a result. As a consequence, each vehicle would be used more intensively, and might need replacing sooner. This faster rate of turnover may mean that vehicle production will not necessarily decrease.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> ... that the yearly <b>22.</b> ..... of each car would, on average, be twice as high as it currently is. This would lead to a higher turnover of vehicles, and therefore no reduction in automotive manufacturing.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b> Yearly - annual: hàng năm. Twice - double: gấp đôi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ của mỗi xe hằng năm tăng lên hai lần. Câu bên chỉ ra “mileage” (số dặm) trung bình hàng năm sẽ gấp đôi.</p>
<p><b>23. C (D</b> any order)</p>	<p>Another aim is to free the time people spend driving for other purposes. If the vehicle can do some or all of the driving, it may be possible to be productive, to socialise or simply to relax while automation systems have responsibility for safe ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <b>23-24.</b> Which <b>TWO</b> benefits of automated vehicles does the writer mention?</p> <p><b>A.</b> Car travellers could enjoy considerable cost savings. <b>B.</b> It would be easier to find parking spaces in urban areas. <b>C.</b> Travellers could spend journeys doing something other than driving. <b>D.</b> People who find driving physically difficult could travel independently. <b>E.</b> A reduction in the number of cars would mean a reduction in pollution.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm ra hai lợi ích của phương tiện tự động trong bài.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b> Spend driving - spend journeys: tận hưởng chuyến đi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		Đoạn bên chỉ ra mục đích khác là để giải phóng thời gian đi xe cho những mục đích khác. Nếu xe có thể tự lái một phần hay toàn bộ.
24. D (C any order)	... control of the vehicle. If the vehicle can do the driving, those who are challenged by existing mobility models – such as older or disabled travellers – may be able to enjoy significantly greater travel autonomy.	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Physically difficult - disabled: khuyết tật.</p> <p>Travel autonomy - travel independently: di chuyển một mình.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng nếu xe có thể tự lái, những người mà gặp khó khăn với mẫu xe hiện hành như là người già hay người khuyết tật có thể tận hưởng nhiều từ việc di chuyển một mình.</p>
25. E (A any order)	There are a number of hurdles to overcome in delivering automated vehicles to our roads. These include the technical difficulties in ensuring that the vehicle works reliably in the infinite range of traffic, weather and road situations it might ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>25. Which <b>TWO</b> challenges to automated vehicle development does the writer mention?</p> <p><b>A</b> making sure the general public has confidence in automated vehicles.</p> <p><b>B</b> managing the pace of transition from conventional to automated vehicles.</p> <p><b>C</b> deciding how to compensate professional drivers who become redundant.</p> <p><b>D</b> setting up the infrastructure to make roads suitable for automated vehicles.</p> <p><b>E</b> getting automated vehicles to adapt to various different driving conditions.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu hai thử thách mà việc phát triển phương tiện tự động gặp phải trong bài.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Various different ... conditions - infinite range of ... situations: nhiều tình huống.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết khi đưa phương tiện tự động xuống đường.</p>



		Điều đó bao gồm những vấn đề kỹ thuật để đảm bảo rằng những phương tiện này hoạt động tốt ở nhiều tình huống giao thông, thời tiết và đường xá.
26. A (E any order)	... the societal changes that may be required for communities to trust and accept automated vehicles as being a valuable part of the mobility landscape.	<p><b>Câu hỏi:</b> (như trên)</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng những thay đổi xã hội cần thiết để cộng đồng tin tưởng và chấp nhận phương tiện tự động như một phần quan trọng trong việc di chuyển.</p>

## Reading Passage 3

### What is exploration?

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
27. A	... investigate the unknown. This questing nature of ours undoubtedly helped our species spread around the globe, just as it nowadays no doubt helps the last nomadic Penan maintain their existence in the depleted forests of Borneo, and a visitor negotiate the subways of New York.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>27. The writer refers to visitors to New York to illustrate the point that</p> <p><b>A</b> exploration is an intrinsic element of being human.  <b>B</b> most people are enthusiastic about exploring.  <b>C</b> exploration can lead to surprising results.  <b>D</b> most people find exploration daunting.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu giải thích việc tác giả nhắc đến du khách ở New York</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Nature - intrinsic element: bản chất, đặc tính bẩm sinh.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng bản tính tự nhiên của con người đã giúp chúng ta lan rộng ra toàn địa cầu, ví dụ như ngày nay nó giúp bộ lạc Penan duy trì sự tồn tại trong những khu rừng kiệt quệ ở Borneo, và một du khách đi lại bằng tàu điện ngầm ở New York.</p> <p>Ở đây việc du khách ở New York được dùng làm ví dụ cho tính khám phá là bản năng của con người.</p>

28. C	<p>Over the years, we've come to think of explorers as a peculiar breed — different from the rest of us, different from those of us who are merely 'well travelled', even; and perhaps there is a type of person more suited to seeking out the new, a type of caveman more inclined to risk venturing out. That, however, doesn't take away from the fact that we all have this enquiring instinct, even today; and that in all sorts of professions — whether artist, marine biologist or astronomer — borders of the unknown are being tested each day.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>28.</b> According to the second paragraph, what is the writer's view of explorers?</p> <p><b>A</b> Their discoveries have brought both benefits and disadvantages.</p> <p><b>B</b> Their main value is in teaching others.</p> <p><b>C</b> They act on an urge that is common to everyone.</p> <p><b>D</b> They tend to be more attracted to certain professions than to others.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm quan điểm của tác giả về nhà thám hiểm trong đoạn 2</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng những năm qua, khi nghĩ đến “explorers” (người thám hiểm) như là một điều kì lạ - khác với toàn bộ chúng ta, thậm chí có kiểu người phù hợp cho việc tìm cái mới, hay kiểu người thích nguy hiểm. Tuy nhiên, có một sự thật là chúng ta đều có bản năng đó và thậm chí ngày nay, ở trong tất cả các ngành nghề, giới hạn của bí ẩn luôn được tìm thấy mỗi ngày. Đáp án D ngược với nội dung bài đọc, nên bị loại. Đáp án A, B không được nhắc đến trong bài. Đáp án đúng là C.</p>
29. C	<p>Thomas Hardy set some of his novels in Egdon Heath, a fictional area of uncultivated land, and used the landscape to suggest the desires and fears of his characters. He is delving into matters ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>29.</b> The writer refers to a description of Egdon Heath to suggest that</p> <p><b>A</b> Hardy was writing about his own experience of exploration.</p> <p><b>B</b> Hardy was mistaken about the nature of exploration.</p> <p><b>C</b> Hardy's aim was to investigate people's emotional states.</p> <p><b>D</b> Hardy's aim was to show the attraction of isolation.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm lý do tác giả mô tả Egdon Heath</p>

		<p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Thomas Hardy đặt bối cảnh cho tiểu thuyết của ông ở Egdon Heath, ... để cho thấy sự khao khát và nỗi sợ hãi của các nhân vật.</p> <p>Đáp án C sát với nghĩa của đoạn bên nhất.</p>
30. D	<p>... another problem: the word 'explorer' has become associated with a past era. We think back to a golden age, as if exploration peaked somehow in the 19th century — as if the process of discovery is now on the decline, though the truth is that we have named only one and a half million of this ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>30.</b> In the fourth paragraph, the writer refers to 'a golden age' to suggest that</p> <p><b>A</b> the amount of useful information produced by exploration has decreased.</p> <p><b>B</b> fewer people are interested in exploring than in the 19th century.</p> <p><b>C</b> recent developments have made exploration less exciting.</p> <p><b>D</b> we are wrong to think that exploration is no longer necessary.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm lý do tác giả nhắc đến “a golden age” (thời hoàng kim) trong đoạn 4.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng thời hoàng kim, như thể việc khám phá đã đạt đỉnh cao vào thế kỉ 19, như thể quá trình khám phá bây giờ đang giảm đi. Mặc dù, chúng ta chỉ mới nghiên cứu 5 phần trăm các loài chúng ta biết.</p> <p>Đáp án A nói rằng lượng thông tin hữu ích từ các cuộc thám hiểm đang bị giảm đi – ngược với thông tin trong bài.</p> <p>Đáp án B nói rằng ít người có hứng thú khám phá trong thế kỷ 19 – ngược với thông tin trong bài.</p> <p>Đáp án C không được nhắc đến. Đáp án D sát với nghĩa của đoạn văn nhất.</p>
31. A	<p>Each definition is slightly different – and</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p>

	tends to reflect the field of endeavour of each pioneer.	<p><b>31.</b> In the sixth paragraph, when discussing the definition of exploration, the writer argues that</p> <p><b>A</b> people tend to relate exploration to their own professional interests.</p> <p><b>B</b> certain people are likely to misunderstand the nature of exploration.</p> <p><b>C</b> the generally accepted definition has changed over time.</p> <p><b>D</b> historians and scientists have more valid definitions than the general public.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm ý của tác giả khi thảo luận về các định nghĩa của khám phá trong đoạn 6.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng mỗi định nghĩa thì hơi khác nhau – và có xu hướng phản ánh lĩnh vực mà mỗi người tiên phong nỗ lực.</p> <p>Đáp án A – mọi người có xu hướng khám phá liên quan đến quan tâm chuyên môn của mình.</p>
32. B	... and this is what interests me: how a fresh interpretation, even of a well-travel route, can give its readers new insights.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>32.</b> In the last paragraph, the writer explains that he is interested in</p> <p><b>A</b> how someone's personality is reflected in their choice of places to visit.</p> <p><b>B</b> the human ability to cast new light on places that may be familiar.</p> <p><b>C</b> how travel writing has evolved to meet changing demands.</p> <p><b>D</b> the feelings that writers develop about the places that they explore.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm cái mà tác giả thấy hứng thú trong đoạn cuối.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		Câu bên chỉ ra rằng cái tạo hứng thú cho tác giả là một sự diễn đạt mới mẻ của một nơi đã đi nhiều cũng có thể đưa cho người đọc những kiến thức mới.
33. E	Wilfred Thesiger, who crossed Arabia's Empty Quarter in 1946, and belongs to an era of unmechanised travel now lost to the rest of us, told me, "If I'd gone across by camel when I found have gone by car, it would have been a stunt."	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>33.</b> He referref to the relevance of form of transport used.</p> <p>Câu hỏi có nhắc đến "form of transport" (phương tiện giao thông).</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Wilfred Thesiger ... đã nói nếu đi bằng lạc đà khi mà đã có thể đi bằng xe, nó sẽ thật là tuyệt.</p>
34. A	into a world as remote as the author chooses. Explorer and travel writer Peter Fleming talks of the moment when the explorer returns to the existence he has left behind with his loved ones. The traveller 'who has for weeks or months seen himself only as a puny and irrelevant alien crawling laboriously over a country in which he has no roots and no background, suddenly encounters his other self, a relatively solid figure, with a place in	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>34.</b> He described feelings on coming back home after a long journey.</p> <p>Câu hỏi nhắc đến cảm xúc khi quay trở lại nhà sau chuyến đi dài.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Return - come back: quay trở lại.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Peter Fleming nói về khoảnh khắc khi ông trở về với thực tại mà ông đã để lại với những người yêu thương ... Đột nhiên ông tìm thấy chính mình, một hình tượng vững chãi, với một nơi trong tâm trí của những người nhất đi.</p>

	the minds of certain people'.	
35. D	Then Robin Hanbury-Tension, a campaigner on behalf of remote so-called “tribal” peoples, said, “A traveller simply records information about some far-off world, and reports back; but an explorer changes the world.”	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>35.</b> He worked for the benefit of specific groups of people.</p> <p>Câu hỏi nói đến người đã làm việc cho lợi ích của một nhóm người cụ thể.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Groups of people - tribal people: tộc người.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Robin Hanbury Tension là một nhà vận động cho tộc người ở vùng hẻo lánh.</p>
36. E	Wildfred Thesinger To him, exploration meant bringing back information from a remote place regardless of any great self-discovery.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>36.</b> He did not consider learning about oneself an essential part of exploration.</p> <p>Câu hỏi nói đến người đã không coi việc tìm được bản thân là một phần quan trọng của khám phá.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng đối với ông Wildfred Thesinger, khám phá có nghĩa là mang thông tin từ một nơi xa xôi bất kể sự khám phá bản thân có tuyệt đến cỡ nào.</p>
37. B	Ran Fiennes, dubbed the “greatest living explorer”, said, “An explorer is someone who has done something that no human has done before – and also done something scientifically useful.”	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>37.</b> He defined exploration as being both unique and of value to others.</p> <p>Câu hỏi nói đến người đã định nghĩa khám phá là độc đáo và có giá trị.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Value - useful: có giá trị.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Ran Fiennes nói một nhà thám hiểm là người làm việc mà chưa ai từng làm và cũng làm điều mang lại lợi ích khoa học.</p>

<p><b>38.</b> expeditions</p>	<p>I've done a great many expeditions and each one was unique.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <b>The writer's own bias</b> The writer has experience of a large number of <b>38</b>. ..... <b>Keywords được paraphrase:</b> A large number of - a great many: nhiều. <b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là một danh từ số nhiều chỉ việc mà tác giả đã làm nhiều. Câu bên chỉ ra rằng tác giả đã trải qua nhiều "expeditions" (chuyến phiêu lưu).</p>
<p><b>39.</b> isolated/ uncontacted</p>	<p>I've lived for months alone with isolated groups of people all around the world, even two "uncontacted tribes".</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> was the first stranger that certain previously <b>39</b>. ..... people had encountered. He believes there is no need for further exploration of Earth's ... <b>Keywords được paraphrase:</b> People - tribes: tộc người. <b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là tính từ chỉ người mà đã gặp tác giả - người lạ đầu tiên. Câu bên chỉ ra rằng tác giả đã sống nhiều tháng một mình với nhóm người "isolated" (cách biệt) trên toàn thế giới, thậm chí được gọi là "uncontacted tribes" (bộ tộc không giao tiếp).</p>

40. land surface	<p>We know how the land surface of our planet lies; exploration of it is now down to the details – the habits of microbes, say, or the grazing behavior of buffalo.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>had encountered. He believes there is no need for further exploration of Earth's 40. ...., except to answer specific questions such as how buffalo eat.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Earth - our planet: Trái Đất, hành tinh của chúng ta. Eat - graze: ăn, gặm cỏ.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là một danh từ của Trái Đất mà ta không cần thêm những khám phá nữa.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng chúng ta đã biết bề mặt của hành tinh chúng ta; khám phá nó bây giờ cần chi tiết hơn – ví dụ là thói quen của vi khuẩn, hoặc hành vi gặm cỏ của trâu.</p>
------------------	---	--



# Writing

## Writing Task 1

*The chart below shows the results of a survey about people's coffee and tea buying and drinking habits in five Australian cities.*

Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



### Phân tích

- Dạng bài: Bar Chart.
- Đơn vị đo lường: Phần trăm (%).
- Thời sử dụng: Quá khứ đơn (last 4 weeks).

### Đặc điểm nổi bật

- Thói quen đi đến quán cafe để uống cà phê hoặc trà là phổ biến nhất ở tất cả các thành phố, trừ Adelaide

- Phần trăm số người đi mua instant coffee luôn luôn cao hơn phần trăm số người đi mua fresh coffee ở tất cả thành phố.

## Cách chia đoạn

- Body 1: Mô tả và so sánh số liệu của 2 thành phố Sydney và Melbourne.
- Body 2: Mô tả và so sánh số liệu của 3 thành phố còn lại (Brisbane, Adelaide và Hobart).

## Bài tham khảo

The given bar chart illustrates the percentage of residents' coffee and tea purchasing and consuming habits in last 4 weeks in five different cities (Sydney, Melbourne, Brisbane, Adelaide, and Hobart) in Australia.

In general, it is evident that going to a cafe to have coffee or tea was the most common habit, except in Adelaide. Additionally, the percentage of people buying instant coffee was always higher than that of those purchasing fresh coffee in all cities.

In terms of Sydney and Melbourne, while the percentage of Sydney's people drinking tea or coffee at a cafe was about 61%, the figure for Melbourne was slightly higher, at around 63%. Meanwhile, above 45% of citizens in Sydney and Melbourne had a habit of buying instant coffee, whereas the proportions of those purchasing fresh coffee in these two cities were around 44% and 43% respectively.

Moving on to the remaining cities, having coffee or tea at a cafe accounted for the largest percentage of people in Hobart, followed by Brisbane and Adelaide, at approximately 51% and 49% respectively. At the same time, around 53% of people in Brisbane and Hobart chose to buy instant coffee, compared to nearly 50% of those in Adelaide. Finally, a close similarity can be seen in the percentage of people buying fresh coffee in Brisbane and Adelaide, at around 34%, while Hobart's figure was higher, at roughly 38%.

## Estimated scores

TA: 8.0	CC: 8.0	LR: 8.0	GRA: 9.0
Overall: 8.0			

## Writing Task 2

In some countries, owning a home rather than renting one is very important for people.

Why is this the case?

Do you think this is a positive or negative situation?

### Phân tích

- **Chủ đề:** Lifestyle.
- **Keywords:** owning a home; renting one; very important
- **Dạng bài:** 2-part questions - Đề bài yêu cầu người viết trả lời 2 câu hỏi riêng biệt.
- **Hướng dẫn tiếp cận:** Đối với dạng câu hỏi này, người viết cần trả lời đầy đủ 2 câu hỏi trong mỗi đoạn body. 2 câu hỏi này có nội dung độc lập với nhau.

### Cấu trúc bài viết

Introduction	<ul style="list-style-type: none"><li>• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.</li><li>• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.</li></ul>
Body 1	<p><b>Những lý do vì sao người dân chọn mua nhà thay vì thuê.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Lý do 1: mua nhà giúp người dân ổn định chỗ ở</li><li>• Lý do 2: mua nhà giúp người dân nắm rõ được kế hoạch chi trả do các khoản vay thường có dự kiến rõ ràng</li></ul>
Body 2	<p><b>Nhược điểm của việc mua nhà thay vì thuê</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Idea 1: tính thanh khoản của nhà thấp → khó quy đổi ra tiền mặt khi người sở hữu không có tiền nhàn rỗi → có thể mất cơ hội đầu tư</li><li>• Idea 2: người mua nhà khó có thể thay đổi chỗ ở khi không thoải mái với nơi mình sống</li></ul>

## Bài tham khảo

People in some countries now consider owning a home to be more important than renting one. This essay will discuss the underlying reasons for this preference and elaborate on why it is a negative development.

There are two main reasons for people's preference for **home ownership**. First, for some people, owning a house or an apartment means that they do not have to waste time on **accommodation hunting** when a **rental contract** expires. Therefore, they can just focus on their career goals or other important things, such as marriage. Second, nowadays many people buy a home with a **mortgage**, and so they know the exact amount of money they owe and also the regular amount they have to pay. This allows people to make a **clear long-term financial plan** for the future. However, this is not the case when they rent a home because they are subject to changes in the rental price made by landlords.

The trend that many people value home ownership over rented accommodation is negative due to the following reasons. Most houses or apartments have **low liquidity**, which means they cannot be easily exchanged for cash. As a result, people who are still **redeeming their mortgages** may not be able to spend money on other big investments. In addition, while a tenant can easily **terminate a rental contract** and find a new place if they are not satisfied with their current accommodation, it is very difficult for home owners to do the same. In other words, once a person makes an unwise decision and buys a home that they later regret, they are usually left with only two options: either make the home available for rent or accept living in a place they are not happy with.

In conclusion, people in some countries now prefer to buy their homes because they value stability that owning a home provides and want to have clear future plans. However, unless thorough considerations are made, home owners may have to face undesirable outcomes from such a decision.

## Từ vựng

- **Home ownership:** Sự sở hữu nhà ở
- **Accommodation hunting:** Việc tìm kiếm nơi ở
- **A rental contract:** Hợp đồng cho thuê
- **A mortgage:** Khoản cho vay

- **A clear long-term financial plan:** Một kế hoạch tài chính dài hạn rõ ràng
- **Low liquidity:** Tính thanh khoản thấp (khó để chuyển đổi sang tiền mặt)
- **To redeem a mortgage:** Trả nợ khoản vay
- **To terminate a rental contract:** Hủy hợp đồng cho thuê

## Estimated scores

TR: 7.0	CC: 8.0	LR: 8.0	GRA: 9.0
Overall: 8.0			

# Speaking

## Speaking Part 1

### Topic: Email

#### 1. What kinds of emails do you receive about your work or studies?

Actually, I receive quite a lot of emails as part of my daily workflow. I have been working as an English teacher for 5 years, so most of the emails I get every day are from my students. They usually submit their homework, let me know that they won't be in class for some reasons or ask for my help with their English problems.

#### 2. Do you prefer to email, phone or text your friends? [Why?]

Well, my friends and I text each other about trivial things or share funny memes almost every day. Emails are too formal and we don't usually use a phone either as it may be frustrating if one of us is in the middle of a conference.

#### 3. Do you reply to emails and messages as soon as you receive them? [Why/Why not?]

Hmm, it depends on the situation. I always try to reply to emails and messages instantly once I've received them. But, for some important emails, I would spend time reading the content thoroughly and carefully drafting my reply before sending it to avoid regrettable mistakes.

#### 4. Are you happy to receive emails that are advertising things? [Why/Why not?]

To be honest, no. I have to admit that it is really irritating to come across tons of spam emails and newsletters from online shops that I don't even know. Sadly, I cannot completely filter out all of those annoying emails from my inbox.

### Từ vựng

- **as part of my daily workflow:** như một phần công việc hằng ngày
- **submit homework:** nộp bài tập về nhà
- **trivial things (n):** những thứ nhỏ nhặt.
- **avoid regrettable mistakes:** tránh những lỗi sai đáng tiếc
- **irritating (adj):** gây khó chịu, phiền toái
- **spam email (n):** thư rác
- **filter out (phrasal verb):** lọc ra, loại ra

## Speaking Part 2

Describe a hotel that you know.

You should say:

- where this hotel is
- what this hotel looks like
- what facilities this hotel has
- and explain whether you think this is a nice hotel to stay in.

### Bài tham khảo

I would like to tell you about Dalat Palace Heritage Hotel, one of the best hotels I have stayed in recently. It is located right in the heart of Dalat, within a 15-minute drive of Tuyen Lam Lake and Datanla Falls. This hotel is also a famous tourist attraction with a unique architectural style.

I stayed at this hotel about a few weeks ago when my friends and I were visiting Da Lat city, an ideal retreat destination for travelers looking to escape busy cityscape. We chose this hotel because it provided us with complimentary transportation to visit other spots nearby.

Set in a private park with rows of pine trees and well-groomed flower beds, the surrounding poetic area of the hotel is perfect for those who want to immerse themselves in the tranquil atmosphere of forests. Known as the most popular accommodation among foreign visitors, the hotel features a wide range of amenities including a restaurant, a spa, free Wi-Fi and many high-class sports facilities. Every room in this hotel is elegantly decorated in classic French design, with a lot of beautiful paintings on the wall. The room we were staying in even overlooked a picturesque lake.

I really love the experience we had at Dalat Palace Heritage Hotel. Its beauty and excellent service helped us ease my mind and enjoyed our trip more.

## Từ vựng

- **be located right in the of heart of:** tọa lạc ngay trung tâm của ...
- **within a 15-minute drive of ...:** cách đâu đó 15 phút lái xe
- **unique architecture style:** phong cách kiến trúc độc đáo
- **an ideal retreat destination:** địa điểm nghỉ dưỡng lí tưởng
- **escape busy cityscape:** lánh khỏi cảnh đông đúc, xô bồ ở thành phố
- **complimentary transportation (n):** dịch vụ giao thông/ chuyên chở miễn phí
- **well-groomed flower beds:** những bồn hoa được cắt tỉa gọn gàng, xinh đẹp
- **poetic (adj):** đẹp nên thơ
- **immerse themselves in:** hoà mình vào
- **amenities (n):** tiện nghi, cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu
- **high-class sports facilities (n):** cơ sở vật chất thể thao cao cấp
- **be elegantly decorated:** được trang trí một cách tinh tế
- **overlook (v):** nhìn ra
- **picturesque (adj):** đẹp như tranh vẽ, đẹp yên bình
- **ease one's mind:** thư giãn, xả stress



## Speaking Part 3

### Topic 1: Staying in hotels

#### 1. What things are important when people are choosing a hotel?

I think the location should be the first priority when it comes to choosing a hotel to ensure a comfortable stay. I would suggest looking for hotels that are centrally located so that you can move around freely and conveniently. Besides, it is a great idea to check the room rates and read different reviews from experienced travellers.

#### 2. Why do some people not like staying in hotels?

Well, there are quite many reasons for this. In my view, the most common reason is the noisy atmosphere. Noises from guests in the next room or footsteps in the hallway can drive people crazy, especially introverts. Besides, some young people prefer cheap and friendly homestays rather than expensive hotel rooms.

#### 3. Do you think staying in a luxury hotel is a waste of money?

Well, I suppose it depends on the travellers' budget and also which part of the world they are travelling to. In some Asian countries, you do not have to pay a fortune to stay in a 5-star hotel. Personally, I rarely choose to stay in a luxury hotel as most mid-scale ones can provide all the amenities I need.

#### Từ vựng

- **the first priority (n):** sự ưu tiên
- **ensure a comfortable stay:** đảm bảo một trải nghiệm thoải mái khi ở khách sạn
- **conveniently (adv):** một cách thuận tiện
- **experienced travellers (n):** những người có kinh nghiệm đi du lịch
- **drive people crazy:** làm người ta phát bực, phát điên lên
- **introvert (n):** người hướng nội
- **pay a fortune:** trả một khoảng tiền lớn
- **mid-scale hotel (n):** khách sạn tầm trung

## Topic 2: Working in a hotel

### 1. Do you think hotel work is a good career for life?

Almost certainly. I think youngsters can have many potential paths to choose from when working in the hospitality industry. They can encounter people from all walks of life and learn a lot of things under one roof.

### 2. How does working in a big hotel compare with working in a small hotel?

Obviously, when working in a big hotel, people may have to face more pressure and responsibility, but of course, the compensation and benefit package will be more generous. However, for those who thrive on variety, working in a small hotel can be a good chance to perform many different roles.

### 3. What skills are needed to be a successful hotel manager?

I suppose a successful hotel manager should be a resourceful person who can solve problems quickly and efficiently because they may receive a lot of different requests as well as complaints from guests. In addition, a good manager should be considerate enough to understand the guests' needs and willingly do their best to support them.

#### Từ vựng

- **potential paths:** những hướng đi tiềm năng
- **hospitality industry:** các ngành dịch vụ khách hàng/ khách sạn – nhà hàng
- **people from all walks of life:** nhiều loại người khác nhau
- **under one roof:** ở cùng một nơi
- **compensation (n):** thù lao, tiền bồi thường
- **benefit package:** gói phúc lợi
- **thrive on variety:** yêu thích sự đa dạng
- **resourceful (adj):** tháo vát
- **considerate (adj):** ân cần, chu đáo
- **support (v):** hỗ trợ

# IELTS Practice Test



Tham gia group hỗ trợ  
giải đáp khi sử dụng tài liệu



# Listening

## Section 1

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án			
1. Eustatis	<p>TIM: The next day, the 18th, there's a performance by a ballet company called Eustatis.</p> <p>JEAN: Sorry?</p> <p>TIM: The name is spelt <b>E-U-S-T-A-T-I-S</b>. They appeared in last year's festival, and ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"><tr><td>18th</td><td>a ballet</td><td>company called <b>1</b>.....</td></tr></table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu điền tên của một công ty - "company called" có biểu diễn "ballet" vào ngày 18<sup>th</sup>.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chú ý lắng nghe các từ khóa "the 18<sup>th</sup>" "ballet" để nắm được điểm bắt đầu nghe. Tên công ty sẽ được nói ra và được đánh vần lại thành từng chữ sau đó.</p>	18th	a ballet	company called <b>1</b> .....
18th	a ballet	company called <b>1</b> .....			
2. review	<p>It's called Jemina. That'll be on in the town hall. They've already performed it two or three times. I haven't seen it by myself, but the <b>review</b> in the local paper was very good ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Type of play: a comedy called <i>Jemima</i> has had a good <b>2</b>.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Keyword "Jemina" giúp xác định đoạn chưa thông tin trong bài nghe. "Has had a good..." (có cái gì đó tốt) được paraphrase thành "...was very good" (cái gì đó rất tốt) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ trống cần điền đứng sau tính từ "good", vì vậy loại từ cần điền là danh từ. Trong bài nghe, khi người nói nhắc đến vở diễn có tên "Jemina", người nói đã cho một nhận xét về vở diễn: "the review in the local paper was very good" (Nhận xét trong tờ báo địa phương đã rất tốt). Vì chỗ ta cần điền là một danh từ nên đáp án là review.</p>			
3. dance	<p>-Jean: And what about <b>dance</b>? Will there be any performances?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table border="1"><tr><td>20th (evening)</td><td>a <b>3</b>..... showw</td></tr></table>	20th (evening)	a <b>3</b> ..... showw	
20th (evening)	a <b>3</b> ..... showw				

	<p>-Tim: Yes, on the 20<sup>th</sup> but in the evening. A professional company is putting on a show of modern pieces, with electronic music by young composers ...</p>	<p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“performance” paraphrase cho từ “show” có trong câu hỏi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ trống cần điền đứng trước danh từ “show”. Vì vậy, nó có thể là một tính từ (show như thế nào) hoặc là một danh từ để trở thành một danh từ ghép với show (show về/của cái gì). Người hỏi trong bài nghe đề cập đến nhảy “And what about dance? Will there be any performances?” (Còn về nhảy thì sao? Sẽ có biểu diễn chứ?) và người trả lời xác nhận bằng “Yes” kèm theo thông tin về thời gian của buổi biểu diễn tương ứng với câu hỏi “20<sup>th</sup> (evening)”.</p> <p>Lưu ý đây là dạng câu hỏi mà keyword và từ được paraphrase xuất hiện sau đáp án, đòi hỏi người nghe phải hiểu rõ thông tin được cho trên câu hỏi để xác định thông tin nào cần nghe trong bài nghe.</p>
4. Chat	<p>The show is about how people communicate, or fail to communicate, with each other, so it's got the rather strange name, Chat.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Show is called 4.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“is called” trên câu hỏi được paraphrase thành “got a name - ...”</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ cần điền nằm trong cột “Details” (chi tiết) trong bảng. Vì vậy khi người nói bắt đầu nói “The show is about” (buổi diễn là về), ta cần tập trung lắng nghe. Ngoài ra, ta cần tập trung lắng nghe tên của buổi diễn vì trong câu hỏi ghi “the show is called...” (buổi diễn được gọi là ...). Vì vậy, khi bài nghe nói “It's got a rather strange name, Chat” (nó có một cái tên khá lạ, Chat) thì Chat chính là đáp án cần điền.</p>

<p>5.</p> <p><b>healthy</b></p>	<p>We certainly do. It's going to focus on how to make food part of a <b>healthy</b> lifestyle, and it'll show that even sweet things like cakes can contain much less sugar than they usually do.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Workshops</b></p> <p>Making 5. .... food.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Keyword “make” trên câu hỏi có thể nghe được trong bài nghe giúp ta xác định vị trí cần tập trung lắng nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ cần điền đứng trước danh từ “food”, vì vậy loại từ mà ta cần điền phải là tính từ. Trong bài nghe, ta nghe được “focus on how to make food part of a healthy lifestyle” (tập trung vào cách làm sao để biến thức ăn thành 1 phần của lối sống lành mạnh). Ta có thể hiểu được ý chính của câu này là cách làm ra những thức ăn lành mạnh, tốt cho sức khỏe. Vì vậy tính từ “healthy” là đáp án cần điền.</p> <p>Mặc dù sau đó chúng ta có thể nghe được “sweet things” (đồ ngọt) nhưng chúng ta không điền tính từ “sweet” vì đó không phải là nội dung chính của buổi “workshop” (hội thảo)</p>
<p>6.</p> <p><b>posters</b></p>	<p>Another workshop is just for children, and that's on creating <b>posters</b> to reflect the history of the town.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>(children only) Making 6.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“(children only)” 1 điều kiện được đưa ra trong câu hỏi được paraphrase thành “just for children” (chỉ dành cho trẻ em) trong bài nghe. Động từ chính “make” (làm) trong câu hỏi cũng được paraphrase thành “create” (tạo, làm).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ cần điền đứng sau một động từ thêm ing (gerund - việc gì đó), vì vậy loại từ cần điền phải là một danh từ. Vì là danh từ, chúng ta cũng cần tập trung lắng nghe xem danh từ này là số ít hay số nhiều trong bài nghe.</p>

		<p>“just for children” (chỉ dành cho trẻ em) là cụm paraphrase lại “children only” trên câu hỏi nên khi nghe được cần chú ý tập trung vì câu tiếp theo sẽ chưa thông tin cần điền. Câu hỏi yêu cầu ta tìm thứ gì mà trẻ em phải làm trong buổi hội thảo. Vì vậy, khi bài nghe nói rằng “That’s on creating posters” (Đó là về việc làm posters) thì danh từ posters chính là đáp án cần điền</p>
7. wood	<p>the community centre. Then the other workshop is in toy-making, and that's for adults only.</p> <p>Oh, why's that?</p> <p>Because it involves carpentry — participants will be making toys out of <b>wood</b>, so there'll be a lot of sharp chisels and other tools around.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>(adults only) Making toys from 7..... using various tools.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Giới từ “from” được paraphrase thành “out of” trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta tìm thông tin về chất liệu do có từ “make...from”. Vì vậy khi nghe được “...making toys out of wood” (làm những đồ chơi từ gỗ), “wood” (gỗ) là đáp án cần tìm.</p>
8. lake	<p>JEAN: Wild swimming? What's that?</p> <p>TIM: It just means swimming in natural waters, rather than a swimming pool.</p> <p>JEAN: Oh OK. In a <b>lake</b>, for instance.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Outdoor activities</b></p> <p>Swimming in the 8.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chỗ cần điền phải là danh từ chỉ địa điểm vì theo sau giới từ “in the”. Ngoài ra, ta có thể xác định được điểm cần bắt đầu tập trung chú ý để lấy thông tin trong bài nghe nhờ keyword “outdoor activities” (các hoạt động ngoài trời).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi nghe được keyword “outdoor activities” trong bài nghe, ta có thể nghe được một nhân vật nói “swimming in natural waters rather than a swimming pool” (bơi ở trong các khu vực nước tự nhiên hơn là ở một hồ bơi). Từ “natural</p>



		waters” có khả năng là đáp án nhưng không thỏa yêu cầu đề về giới hạn từ “ONE WORD ONLY” nên ta loại đáp án này. Tiếp theo ta nghe được “Oh okay, in a lake, for instance” (Oh, chẳng hạn như trong một cái hồ), vì vậy “lake” là đáp án.
9. insects	And finally, there'll be a walk in some nearby woods every day. The leader is an expert on <b>insects</b> .	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Walking in the woods, led by an expert on 9.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “walking in the woods” giúp ta xác định được điểm bắt đầu nghe trong bài nghe. “led by” (được dẫn đầu bởi) được paraphrase thành “The leader is” (người dẫn đầu là). Từ khóa “expert” (chuyên gia) giống nhau ở cả câu hỏi lẫn bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền phải là danh từ, nhiều khả năng là một lĩnh vực, chuyên môn nào đấy. Sau khi nghe được “there'll be a walk” (sẽ có một cuộc đi bộ) là keyword báo hiệu điểm bắt đầu, ta có thể nghe “The leader is an expert on insects” (người dẫn đầu là một chuyên gia trên lĩnh vực côn trùng), vậy đáp án là insects.</p>
10. blog	If you'd like to read about how the preparations for the festival are going, the festival organiser is keeping a <b>blog</b> . Just search online for the festival website, and you'll find it.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>See the festival organiser's 10..... for more information ...</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chỗ cần điền là một danh từ thuộc sở hữu của “festival organizer” (người tổ chức lễ hội). Trong bài nghe, cấu trúc sở hữu này được paraphrase lại bằng cách đặt festival organizer thành chủ ngữ “The festival organizer is keeping a blog”, như vậy blog là đáp án cần điền.</p>

		<p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, ta xác định vị trí cần nghe nhờ cụm “If you’d like to read about...” (Nếu bạn muốn đọc về...). Về mặt ý nghĩa, câu này được sử dụng khi muốn cung cấp cho khách hàng những thông tin thêm, vì vậy nó sẽ ứng với keyword “for more information” trong câu hỏi.</p>
--	--	---

## Section 2

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
11. C	unlike many public parks that started in private ownership. as the garden of a large house, for instance. Minster was some waste land, which people living nearby started planting with flowers in 1892. It was unclear who actually owned ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>11.</b> The park was originally established</p> <p><b>A</b> as an amenity provided by the city council.</p> <p><b>B</b> as land belonging to a private house.</p> <p><b>C</b> as a shared area set up by the local community.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“was established” (được hình thành) trên câu hỏi được paraphrase thành “start” (bắt đầu) trong bài nghe. Đây cũng là keyword giúp chúng ta nhận biết đoạn chứa thông tin về câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đầu tiên ta nghe được “Unlike many public parks that started in private ownership” (Không giống như nhiều công viên công cộng khác mà bắt đầu theo lối sở hữu tư nhân), điều này gợi cho chúng ta về đáp án B. Tuy nhiên ta không chọn đáp án này vì câu hỏi yêu cầu chúng ta lấy thông tin về Minster Park, không phải những công viên khác. Chúng ta cũng cần</p>

		<p>lưu ý các chữ “unlike” (không như) trên bài nghe để không mắc bẫy.</p> <p>Sau đó, chúng ta nghe “Minster was some waste land, which people living nearby started planting with flowers in 1892” (Minster đã là một vùng đất hoang mà người dân sống gần đó bắt đầu trồng hoa vào năm 1892). Dựa vào đoạn thông tin này, ta chọn đáp án C vì “people living nearby” (người sống gần đó - Minster Park) là “local community” (cộng đồng địa phương). Động từ “set up sth” (chuẩn bị, sắp xếp cái gì đó để sử dụng) được thể hiện trong bài nghe bằng hành động cụ thể “planting with flowers” (trồng hoa).</p>
12. A	<p>had become the legal owner, it planned to sell the land for housing. Many local people wanted it to remain a place that everyone could go to, to enjoy the fresh air and natural environment – remember the park is in a densely populated residential area. Diane Gosforth was one of those people, and she organised petitions and demonstrations, which eventually made the council change its mind ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>12.</b> Why is there a statue of Diane Gosforth in the park?</p> <p><b>A</b> She was a resident who helped to lead a campaign.</p> <p><b>B</b> She was a council member responsible for giving the public access.</p> <p><b>C</b> She was a senior worker at the park for many years.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“Diane Gosforth” - tên riêng là một từ khóa giúp ta chú ý đoạn chứa thông tin về câu hỏi trong bài nghe. Ở đây, câu hỏi yêu cầu ta tìm lý do vì sao có bức tượng “Diane Gosforth” trong công viên.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Nhìn lần lượt vào các lựa chọn A, B, C, ta có thể thấy sự khác biệt cơ bản trong 3 đáp án này là chức vụ của “Diane Gosforth”. Trong bài nghe, ta nghe được</p>

		<p>“Many local people...” (những người dân địa phương) và ở câu tiếp theo “Diane Gosforth was one of those people” (Diane Gosforth đã là một trong những người đó - người dân địa phương), điều này dẫn ta đến đáp án A. Ngoài ra, “lead a campaign” (dẫn đầu một chiến dịch) cũng được nói rõ hơn trong bài nghe bằng “organized petitions and demonstrations” (tổ chức kiến nghị và biểu tình - lên hội đồng thành phố).</p>
13. B	<p>Soon after this the First World War broke out, in 1914, and most of the park was dug up and planted with vegetables, which were sold locally. At one stage the ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>13.</b> During the First World War, the park was mainly used for</p> <p><b>A</b> exercises by troops.</p> <p><b>B</b> growing vegetables. '</p> <p><b>C</b> public meetings.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“During the First World War” được nói trong bài nghe là “Soon after the First World War broke out” (không lâu sau khi chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra). Đây là keyword về mốc thời gian giúp xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau keyword này, ta nghe được “the park was dug up and planted with vegetables” (công viên được đào lên và trồng rau). Động từ “plant” và “grow” đồng nghĩa nhau, như vậy B là đáp án.</p>
14. C	<p>1914, and continued almost unchanged until recently. Plans for transforming it were drawn up at various times, most recently in 2013, though they were</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>14.</b> When did the physical transformation of the park begin?</p> <p><b>A</b> 2013</p>

revised in 2015, before any work had started. The changes finally got going in 2016, and ...

**B** 2015

**C** 2016

**Keywords được paraphrase:**

“transformation” (sự thay đổi) được đổi wordform trên bài nghe thành “transform” (thay đổi). Đây cũng là keyword giúp xác định câu hỏi trong bài nghe. Ngoài ra, “begin” (bắt đầu) cũng được paraphrase thành “got going” trong bài nghe.

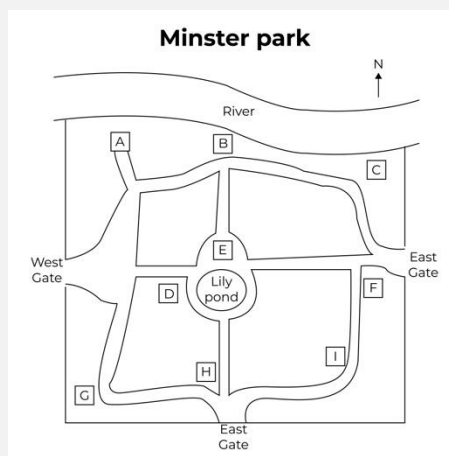
**Giải thích đáp án:**

Sau khi nghe người phát biểu đề cập đến những thay đổi dành cho công viên, ta có thể nghe được nhiều mốc thời gian ứng với các lựa chọn A, B, C trên câu hỏi. Tuy nhiên mỗi mốc thời gian đi với các động từ khác nhau. “Drawn up” (phác thảo, chuẩn bị) vào năm 2013, “revised” (xem lại) vào năm 2015 và “get going” (bắt đầu) vào năm 2016. Như vậy câu C là đáp án.

**15. E**

each of the other three walls. The statue of Diane Gosforth has been moved: it used to be close to the south gate, but it's now immediately to the north of the lily pond, almost in the centre of the park, which makes it much more visible.

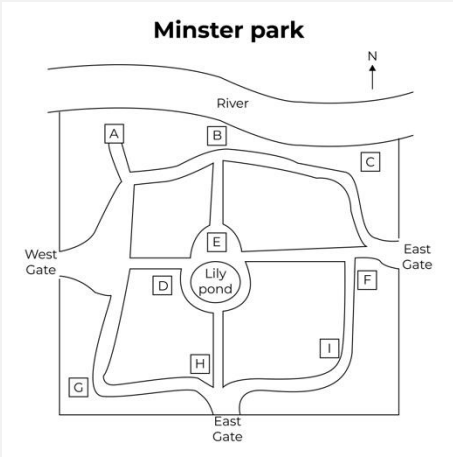
**Câu hỏi:**



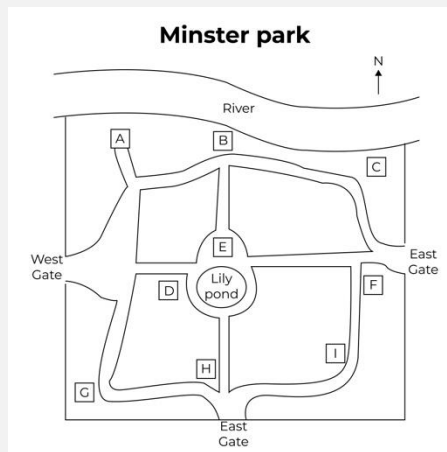
Statue of Diane Gosforth .....

**Giải thích đáp án:**

Chú ý khi người nói nói rằng “The statue of Diane Gosforth has been moved” (bức tượng Diane Gosforth đã được dời đi) thì

		<p>những thông tin về vị trí cũ của nó (thường ở trong câu sử dụng thì quá khứ hoặc cấu trúc used to be) chỉ là thông tin đánh lạc hướng. Thông tin về bức tượng này ở câu tiếp theo “It’s now immediately to the north of the lily pond, almost in the center of the park”. “lily pond” có thể được thấy trên nằm ở vị trí trung tâm của bản đồ, và phía bắc của nó là E.</p>
16. C	<p>There’s a new area of wooden sculptures, which are on the river bank, where the path from the east gate makes a sharp bend.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p>  <p>Wooden sculptures .....</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi nghe nhắc đến “wooden sculptures” trong bài nghe, ta tập trung để lấy thông tin về vị trí của nó trên bản đồ. “...on the river bank” (trên bờ sông) và “where the path from the east gate makes a sharp bend” (tại nơi mà con đường từ cổng phía đông rẽ ngoặt). Cổng phía đông ứng với “East gate” trên bản đồ, như vậy C chính là đáp án.</p>
17. B	<p>There are two areas that are particularly intended for children. The playground has been enlarged and improved, and that's</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p>

between the river and the path that leads from the pond to the river.



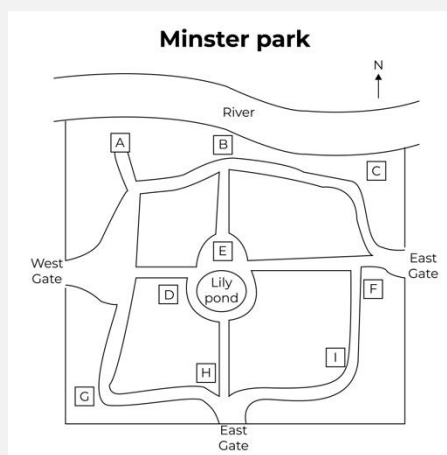
Playground .....

**Giải thích đáp án:**

Khi nghe được từ khóa “playground” trong bài nghe, cần tập trung lắng nghe thông tin về vị trí của nó trên bản đồ. Ta nghe được “between the river and the path that leads from the pond to the river” (giữa con sông và con đường dẫn từ hồ ra sông). Trên bản đồ, con đường dẫn từ hồ ra sông đi về phía bắc, và tại đó có một nơi nằm giữa đường và sông là B.

18. A That’s near the west gate – you go north from there towards the river turn left to reach it.

**Câu hỏi:**



Maze .....

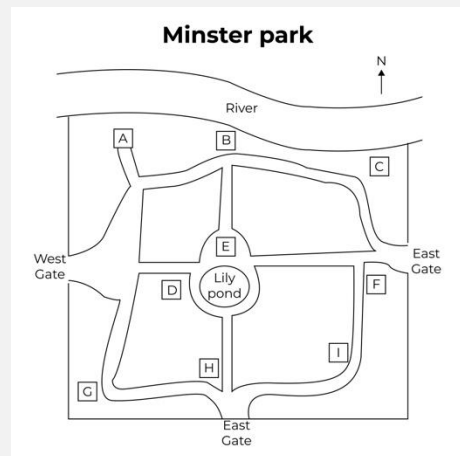
**Giải thích đáp án:**

Khi nghe được từ khóa “maze” trong bài nghe, cần tập trung lắng nghe thông tin về vị trí của nó trên bản đồ. Dựa vào bài nghe

“That’s near the west gate” (nó gần với cổng phía tây), do vậy ta bắt đầu từ cổng phía tây trên bản đồ, sau đó “go north from there towards the river” (đi về phía bắc hướng về phía dòng sông). Tại cổng phía tây có 2 con đường rẽ ra, một đường rẽ về hướng bắc và hướng về con sông là con đường đúng theo mô tả của bài. “turn left to reach it” (rẽ trái để đến nơi). Như vậy đáp án là A.

19. G There have been tennis courts in the park for many years, and they've been doubled, from four to eight. They're still in the south-west corner of the park, where there's a right-angle bend in the path.

**Câu hỏi:**



Tennis court .....

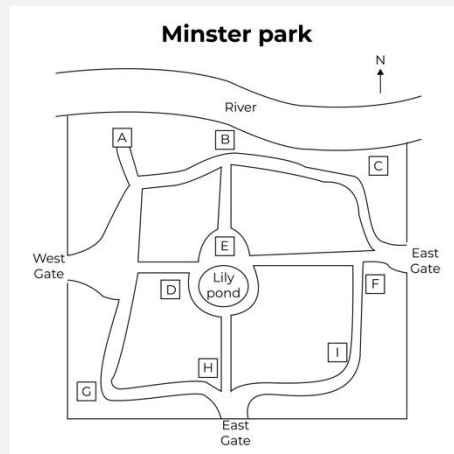
**Giải thích đáp án:**

Khi nghe được từ khóa “tennis court” cần tập trung lắng nghe thông tin về vị trí của nó trên bản đồ. “in the south-west corner of the park” (ở góc tây nam của công viên). Đó là ở dưới bên trái của bản đồ, đến đây ta có thể chọn được đáp án G. Bài nghe còn nói thêm “where there’s a right-angle bend in the path” (ở chỗ mà có sự rẽ ngoặt sang bên phải của con đường), giúp chúng ta xác nhận lại vị trí của “tennis court” một lần nữa.



20. D Something else I'd like to mention is the new fitness area. This is right next to the lily pond on the same side as the west gate.

**Câu hỏi:**



Fitness area .....

**Giải thích đáp án:**

Khi nghe được từ khóa “fitness area” trên bài nghe, cần tập trung để nắm thông tin về vị trí của nó trên bản đồ. “...right next to the lily pond on the same side as the west gate” (ngay cạnh hồ lily trên cùng 1 phía với cổng phía tây), đó là đáp án D.

### Section 3

	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
21. B & D	<p>CATHY: Good. So have you gathered who's expected to come and see the display? Is it for the people studying English, or students from other departments? I'm not clear about it.</p> <p>GRAHAM: Nor me. That was how it used to be, but it didn't attract many people, so this year it's going to be part of an open day, to raise the university's profile. It'll be publicised in the city, to encourage people to come and find out something of what goes on here. And it's included in the information that's sent to people who are</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 21 and 22</p> <p>Choose TWO letters, A–E.</p> <p>Which <b>TWO</b> groups of people is the display primarily intended for?</p> <p><b>A</b> students from the English department</p> <p><b>B</b> residents of the local area</p> <p><b>C</b> the university's teaching staff</p> <p><b>D</b> potential new students</p> <p><b>E</b> students from other departments</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các từ khóa cần chú ý trong câu hỏi “TWO groups of people” (2 nhóm người),</p>

considering applying to study here next year.

CATHY: Presumably some current students and lecturers will come?

GRAHAM: I would imagine so, but we've been told to concentrate on the other categories of people.

“display” (buổi trưng bày) và “is...intended for” (hướng đến). Câu hỏi yêu cầu người nghe nghe về 2 nhóm người mà buổi trưng bày hướng đến.

#### **Giải thích đáp án:**

Trong bài nghe, ta nghe được câu hỏi “Have you gathered who’s expected to come and see the display?” (Bạn đã thu thập được ai sẽ được mong đợi sẽ đến và xem buổi trưng bày chưa?). Đây là điểm bắt đầu của câu hỏi 21&22. Tiếp sau đó, ta nghe được “It’ll be publicized in the city to encourage people to come and find out something of what goes on here.” (Nó sẽ được công khai trong thành phố để khuyến khích người ta đến và tìm hiểu thứ gì diễn ra ở đây). Như vậy, ta có thể thấy câu này có ý hướng về lựa chọn B. “residents of the local area” (những người dân địa phương). Tiếp theo, ta nghe được “It’s included in the information that’s sent to people who are considering applying to study here next year” (Nó - buổi trưng bày được bao gồm trong cái thông tin mà được gửi đến những người đang xem xét nộp đơn học ở đây vào năm sau). Như vậy, ta có thể thấy, buổi trưng bày sẽ được hướng đến “potential new students” (những tân sinh viên tương lai). “potential” (có tiềm năng) thường được sử dụng để nói về khả năng xảy ra của sự vật, sự việc trong tương lai.

Lưu ý rằng đáp án A và E là đáp án bẫy, nghe được trong câu hỏi “Is it for people studying English, or for students of other departments?” (có phải nó dành cho

		<p>những người học anh văn, hay cho những sinh viên của các khoa khác). Tuy nhiên, đây là câu hỏi chưa được xác nhận nên ta không vội chọn nó. Khi người trả lời nói “No”, ta loại đáp án A&amp;E.</p> <p>Đáp án C cũng là đáp án bẫy khi nó cũng xuất hiện dưới dạng câu hỏi “Presumably some current students and lecturers will come?” (Có lẽ sẽ có một vài sinh viên và giảng viên đến chứ?). Câu trả lời của bài nghe về câu hỏi này là “I would imagine so, but...”. Đây không phải là dạng câu điển đạt mang nghĩa xác nhận thông tin câu hỏi là đúng, vì vậy ta loại đáp án C.</p>
<p>22. B &amp; D</p>	<p>CATHY: Good. So have you gathered who's expected to come and see the display? Is it for the people studying English, or students from other departments? I'm not clear about it.</p> <p>GRAHAM: Nor me. That was how it used to be, but it didn't attract many people, so this year it's going to be part of an open day, to raise the university's profile. It'll be publicised in the city, to encourage people to come and find out something of what goes on here. And it's included in the information that's sent to people who are considering applying to study here next year.</p> <p>CATHY: Presumably some current students and lecturers will come?</p> <p>GRAHAM: I would imagine so, but we've been told to concentrate on the other categories of people.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 21 and 22</p> <p>Choose TWO letters, A–E.</p> <p>Which <b>TWO</b> groups of people is the display primarily intended for?</p> <p><b>A</b> students from the English department  <b>B</b> residents of the local area  <b>C</b> the university's teaching staff  <b>D</b> potential new students  <b>E</b> students from other departments</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các từ khóa cần chú ý trong câu hỏi “TWO groups of people” (2 nhóm người), “display” (buổi trưng bày) và “is...intended for” (hướng đến). Câu hỏi yêu cầu người nghe nghe về 2 nhóm người mà buổi trưng bày hướng đến.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, ta nghe được câu hỏi “Have you gathered who's expected to come and see the display?” (Bạn đã thu</p>

thập được ai sẽ được mong đợi sẽ đến và xem buổi trưng bày chưa?). Đây là điểm bắt đầu của câu hỏi 21&22. Tiếp sau đó, ta nghe được “It’ll be publicized in the city to encourage people to come and find out something of what goes on here.” (Nó sẽ được công khai trong thành phố để khuyến khích người ta đến và tìm hiểu thứ gì diễn ra ở đây). Như vậy, ta có thể thấy câu này có ý hướng về lựa chọn B. “residents of the local area” (những người dân địa phương). Tiếp theo, ta nghe được “It’s included in the information that’s sent to people who are considering applying to study here next year” (Nó - buổi trưng bày được bào gồm trong cái thông tin mà được gửi đến những người đang xem xét nộp đơn học ở đây vào năm sau). Như vậy, ta có thể thấy, buổi trưng bày sẽ được hướng đến “potential new students” (những tân sinh viên tương lai). “potential” (có tiềm năng) thường được sử dụng để nói về khả năng xảy ra của sự vật, sự việc trong tương lai.

Lưu ý rằng đáp án A và E là đáp án bẫy, nghe được trong câu hỏi “Is it for people studying English, or for students of other departments?” (có phải nó dành cho những người học anh văn, hay cho những sinh viên của các khoa khác). Tuy nhiên, đây là câu hỏi chưa được xác nhận nên ta không vội chọn nó. Khi người trả lời nói “No”, ta loại đáp án A&E.

Đáp án C cũng là đáp án bẫy khi nó cũng xuất hiện dưới dạng câu hỏi “Presumably some current students and lecturers will

		<p>come?” (Có lẽ sẽ có một vài sinh viên và giảng viên đến chứ?). Câu trả lời của bài nghe về câu hỏi này là “I would imagine so, but...”. Đây không phải là dạng câu diễn đạt mang nghĩa xác nhận thông tin câu hỏi là đúng, vì vậy ta loại đáp án C.</p>
<p>23. B &amp; C</p>	<p>GRAHAM: No, it's entirely up to us. I suggest just using Charles Dickens.</p> <p>CATHY: That's a good idea. Most people have heard of him, and have probably read some of his novels, or seen films based on them, so that's a good lead-in to life in his time.</p> <p>GRAHAM: Exactly. And his novels show the awful conditions that most people had to live in, don't they: he wanted to shock people into doing something about it.</p> <p>CATHY: Did he do any campaigning, other than writing?</p> <p>GRAHAM: Yes, he campaigned for education and other social reforms, and gave talks, but I'm inclined to ignore that and focus on the novels.</p> <p>CATHY: Yes, I agree.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 23 and 24</p> <p>Choose TWO letters, A–E.</p> <p>What are Cathy and Graham's <b>TWO</b> reasons for choosing the novelist Charles Dickens?</p> <p><b>A</b> His speeches inspired others to try to improve society.</p> <p><b>B</b> He used his publications to draw attention to social problems.</p> <p><b>C</b> His novels are well-known now.</p> <p><b>D</b> He was consulted on a number of social issues</p> <p><b>E</b> His reputation has changed in recent times.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ở câu hỏi này, từ khóa “Charles Dickens” cần được gạch chân. Ngoài ra, “TWO reasons” cũng cần được gạch chân để ta hiểu rõ thông tin cần lắng nghe trong bài là gì.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi ta nghe được trong bài “I suggest just using Charles Dickens” (Tôi đề xuất chỉ sử dụng Charles Dickens), cần tập trung lắng nghe lý do về việc cả 2 người đồng ý vs ý kiến này.</p> <p>Lý do xuất hiện đầu tiên là đáp án C, thể hiện qua đoạn “Most people have heard</p>

		<p>of him, and have probably read some of his novels or seen films based on them” (Hầu hết mọi người đã nghe về ông ấy, và đã đọc một vài quyển tiểu thuyết của ông hay xem những bộ phim dựa trên những tiểu thuyết này). Đoạn này có ý hướng về lựa chọn C “His novels are well-known now” (Những quyển tiểu thuyết của ông ấy thì nổi tiếng bây giờ).</p> <p>Lý do tiếp theo là đáp án B, thể hiện qua đoạn “And his novels show awful conditions that most people had to live in, don’t they; he wanted to shock people into doing something about it” (Và những quyển tiểu thuyết của ông ấy cho thấy những hoàn cảnh tồi tệ mà hầu hết người ta phải sống chung, ông ấy đã muốn làm sốc người đọc để họ có hành động gì đó để giải quyết). Như vậy, ý câu này hướng về đáp án C.</p>
<p><b>24.</b></p> <p><b>B &amp; C</b></p>	<p>GRAHAM: No, it's entirely up to us. I suggest just using Charles Dickens.</p> <p>CATHY: That's a good idea. Most people have heard of him, and have probably read some of his novels, or seen films based on them, so that's a good lead-in to life in his time.</p> <p>GRAHAM: Exactly. And his novels show the awful conditions that most people had to live in, don't the: he wanted to shock eo le into doin something about it</p> <p>CATHY: Did he do any campaigning, other than writing?</p> <p>GRAHAM: Yes, he campaigned for education and other social reforms, and</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>23</b> and <b>24</b></p> <p>Choose <b>TWO</b> letters, A–E.</p> <p>What are Cathy and Graham's <b>TWO</b> reasons for choosing the novelist Charles Dickens?</p> <p><b>A</b> His speeches inspired others to try to improve society.</p> <p><b>B</b> He used his publications to draw attention to social problems.</p> <p><b>C</b> His novels are well-known now.</p> <p><b>D</b> He was consulted on a number of social issues.</p> <p><b>E</b> His reputation has changed in recent times.</p>

gave talks, but I'm inclined to ignore that and focus on the novels.

CATHY: Yes, I agree.

**Keywords được paraphrase:**

Ở câu hỏi này, từ khóa “Charles Dickens” cần được gạch chân. Ngoài ra, “TWO reasons” cũng cần được gạch chân để ta hiểu rõ thông tin cần lắng nghe trong bài là gì.

**Giải thích đáp án:**

Khi ta nghe được trong bài “I suggest just using Charles Dickens” (Tôi đề xuất chỉ sử dụng Charles Dickens), cần tập trung lắng nghe lý do về việc cả 2 người đồng ý vs ý kiến này.

Lý do xuất hiện đầu tiên là đáp án C, thể hiện qua đoạn “Most people have heard of him, and have probably read some of his novels or seen films based on them” (Hầu hết mọi người đã nghe về ông ấy, và đã đọc một vài quyển tiểu thuyết của ông hay xem những bộ phim dựa trên những tiểu thuyết này). Đoạn này có ý hướng về lựa chọn C “His novels are well-known now” (Những quyển tiểu thuyết của ông ấy thì nổi tiếng bây giờ).

Lý do tiếp theo là đáp án B, thể hiện qua đoạn “And his novels show awful conditions that most people had to live in, don't they; he wanted to shock people into doing something about it” (Và những quyển tiểu thuyết của ông ấy cho thấy những hoàn cảnh tồi tệ mà hầu hết người ta phải sống chung, ông ấy đã muốn làm sốc người đọc để họ có hành động gì đó để giải quyết). Như vậy, ý câu này hướng về đáp án C.

**25. G** CATHY: You're lucky I *did agree!* Let's have a look. OK, the first was *The Pickwick Papers*, published in 1836. It was very successful when it came out, wasn't it, and was adapted for the theatre straight away. GRAHAM: There's an interesting point, though, that there's a character who keeps falling\_ asleep, and that medical condition was named after the book – Pickwickian Syndrome. CATHY: Oh, so why don't we use that as the topic, and include some quotations from the novel?

**Câu hỏi:**

Questions 25-30

What topic do Cathy and Graham choose to illustrate with each novel?

Choose **SIX** answers from the box and write the correct letter, **A-H**, next to Questions 25-30.

**Topics**

- A poverty
- B education
- C Dickens's travels
- D entertainment
- F crime and the law
- F wealth
- G medicine
- H a woman's life

25. The Pickwick papers

**Keywords được paraphrase:**

Ta cần gạch chân keyword "topic" (chủ đề), "Cathy and Graham choose" (Cathy và Graham chọn), "illustrate" (minh họa). Câu hỏi yêu cầu ta chọn chủ đề mà cả 2 người Cathy và Graham chọn để minh họa với mỗi tiểu thuyết.

**Giải thích đáp án:**

Trong bài nghe, ta nghe được "There's a character who keeps falling asleep, and that medical condition was named after the book - the Pickwickian Syndrome" (Có một nhân vật mà lúc nào cũng ngủ gật, và chứng bệnh đó đã được đặt tên theo quyển sách - hội chứng Pickwickian). Sau đó, Cathy nói "Why don't we use that as the topic" (Tại sao chúng ta không sử dụng cái đó như một chủ đề nhỉ?). Đây là dạng câu hỏi đề xuất và Graham đã đáp lại



		câu hỏi này bằng “Right” sau đó. Như vậy G là đáp án.
<b>26. B</b>	<p>GRAHAM: Right. Next is Oliver Twist. There's a lot in the novel about poverty. But maybe something less obvious ...</p> <p>CATHY: Well Oliver is taught how to steal, isn't he? We could use that to illustrate the fact that very few children went to school, particularly not poor children, so they learnt in other ways.</p> <p>GRAHAM: Good idea. What's next?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><i>Questions 25-30</i></p> <p>What topic do Cathy and Graham choose to illustrate with each novel?</p> <p><i>Choose <b>SIX</b> answers from the box and write the correct letter, <b>A-H</b>, next to Questions 25-30.</i></p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><b>Topics</b></p> <p>A poverty</p> <p>B education</p> <p>C Dickens's travels</p> <p>D entertainment</p> <p>F crime and the law</p> <p>F wealth</p> <p>G medicine</p> <p>H a woman's life</p> </div> <p>26. Oliver Twist .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân keyword “topic” (chủ đề), “Cathy and Graham choose” (Cathy và Graham chọn), “illustrate” (minh họa). Câu hỏi yêu cầu ta chọn chủ đề mà cả 2 người Cathy và Graham chọn để minh họa với mỗi tiểu thuyết.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi keyword “Oliver Twist” được nhắc đến trong bài nghe, ta cần tập trung lắng nghe thông tin liên quan.</p> <p>Đầu tiên, ta nghe được “There's a lot in the novel about poverty” (Có rất nhiều trong quyển tiểu thuyết là về sự nghèo khổ). Thông tin này hướng mình đến lựa</p>

		<p>chọn A. Nhưng chúng ta chưa chọn vội lựa chọn này do sau đó ta nghe được “But maybe something less obvious...” (Nhưng có lẽ có gì đó ít rõ ràng hơn).</p> <p>Sau đó, ta nghe được “We could use that to illustrate the fact that very few children went to school, particularly not poor children, so they learnt in other ways” (Chúng ta có thể sử dụng nó để minh họa một thực tế là có rất ít trẻ em đã được đi học, nhất là những trẻ em nghèo, nên chúng học bằng những cách khác). Tiếp theo ta nghe Graham xác minh lại là “good idea”. Như vậy, cả hai đã đồng ý minh họa về chủ đề giáo dục “children went to school”, ta chọn đáp án B.</p>
27. D	<p>CATHY: Maybe Nicholas Nickleby. Actually he taught in a really cruel school, didn't he?</p> <p>GRAHAM: That's right. But there's also the company of touring actors that Nicholas joins. We could do something on theatres and other amusements of the time. We don't want only the bad things, do we?</p> <p>CATHY: OK.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 25-30</p> <p>What topic do Cathy and Graham choose to illustrate with each novel?</p> <p>Choose <b>SIX</b> answers from the box and write the correct letter, <b>A-H</b>, next to Questions 25-30.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p><b>Topics</b></p> <p>A poverty</p> <p>B education</p> <p>C Dickens's travels</p> <p>D entertainment</p> <p>F crime and the law</p> <p>F wealth</p> <p>G medicine</p> <p>H a woman's life</p> </div> <p>27. Nicholas Nickleby .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

		<p>Ta cần gạch chân keyword “topic” (chủ đề), “Cathy and Graham choose” (Cathy và Graham chọn), “illustrate” (minh họa). Câu hỏi yêu cầu ta chọn chủ đề mà cả 2 người Cathy và Graham chọn để minh họa với mỗi tiểu thuyết.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi keyword “Nicholas Nickleby” được nhắc đến trong bài nghe, ta cần tập trung lắng nghe thông tin liên quan.</p> <p>Ta nghe được “He taught in a really cruel school” (Ông ấy dạy trong một ngôi trường rất tàn độc). Trong câu này có từ “school” có thể khiến người nghe nhầm lẫn sang đáp án B “education” (giáo dục). Tuy nhiên, sau đó ta nghe được “We could do something on theatres and other amusements of the time” (Chúng ta có thể làm gì đó về rạp và những hình thức giải trí khác của thời đại đó). Ở đây “amusement” (sự giải trí) đồng nghĩa với “entertainment” ở lựa chọn D. Sau khi Cathy xác nhận lại ý kiến này bằng “Ok” thì D chính là đáp án.</p>
28. C	<p>GRAHAM: What about <i>Martin Chuzzlewit</i>? He goes to the USA, doesn't he?</p> <p>CATHY: Yes, and Dickens himself had been there a year before, and drew on his experience there in the novel.</p> <p>GRAHAM: I wonder, though ... The main theme is selfishness, so we could do something on social justice? No, too general, let's keep to your idea – I think it would work well.s</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 25-30</p> <p>What topic do Cathy and Graham choose to illustrate with each novel?</p> <p>Choose <b>SIX</b> answers from the box and write the correct letter, <b>A-H</b>, next to Questions 25-30.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p><b>Topics</b></p> <p>A poverty</p> <p>B education</p> <p>C Dickens's travels</p> </div>

- D entertainment
- F crime and the law
- F wealth
- G medicine
- H a woman's life

28. Martin Chuzzlewit .....

**Keywords được paraphrase:**

Ta cần gạch chân keyword "topic" (chủ đề), "Cathy and Graham choose" (Cathy và Graham chọn), "illustrate" (minh họa). Câu hỏi yêu cầu ta chọn chủ đề mà cả 2 người Cathy và Graham chọn để minh họa với mỗi tiểu thuyết

**Giải thích đáp án:**

Sau khi keyword "Martin Chuzzlewit" được nhắc đến trong bài nghe, ta cần tập trung lắng nghe thông tin liên quan.

Sau đó, ta nghe được "He goes to the USA, doesn't he?" (Anh ấy đi đến Mỹ nhỉ?). Và Cathy trả lời "Yes". Tiếp theo Cathy nói "Dickens himself had been there a year before, and drew on his experience there in the novel" (Dickens đã ở đó một năm trước đó, và dựa trên trải nghiệm của ông ấy ở đó để viết nên tiểu thuyết). Như vậy, thông tin này hướng chúng ta về lựa chọn C "Dickens's travels" (Những chuyến đi của Dickens). Sau đó Graham có ý định đổi chủ đề, thể hiện qua câu "I wonder, though..." (mặc dù vậy, tôi tự hỏi). Tuy nhiên, anh ấy cũng tự bác ý tưởng của mình ngay sau đó "No, too general, let's keep to your idea" (Không được, quá chung chung, hãy cứ giữ ý của bạn - ý về Dickens's travel). Như vậy ta chọn đáp án C.

**29. H** CATHY: He wrote *Bleak House* next – that's my favourite of his novels.

GRAHAM: Yes, mine too. His satire of the legal system is pretty powerful.

CATHY: That's true, but think about Esther, the heroine. As a child she lives with someone she doesn't know is her aunt. who treats her very badly. Then she's Kew ham living with her guardian and he puts her in charge of the household. And at the end she gets married and her guardian gives her and her husband a house. where of course they're very happy.

GRAHAM: Yes, I like that.

**Câu hỏi:**

Questions 25-30

What topic do Cathy and Graham choose to illustrates with each novel?

Choose **SIX** answers from the box and write the correct letter, **A-H**, next to Questions 25-30.

**Topics**

- A poverty
- B education
- C Dickens's travels
- D entertainment
- F crime and the law
- F wealth
- G medicine
- H a woman's life

**29.** Bleak House .....

**Keywords được paraphrase:**

Ta cần gạch chân keyword "topic" (chủ đề), "Cathy and Graham choose" (Cathy và Graham chọn), "illustrate" (minh họa). Câu hỏi yêu cầu ta chọn chủ đề mà cả 2 người Cathy và Graham chọn để minh họa với mỗi tiểu thuyết.

**Giải thích đáp án:**

Sau khi keyword "Bleak House" được nhắc đến trong bài nghe, ta cần tập trung lắng nghe thông tin liên quan.

Ta có thể nghe được Cathy nói về một nhân vật trong tiểu thuyết Esther "...but think about Esther, the heroine." Sau đó cô ấy mô tả về nội dung quyển tiểu thuyết xoay quanh nhân vật này "She lives with..." "She gets married". Như vậy các thông tin này hướng về lựa chọn H "a woman's life" (Cuộc đời của một người

		phụ nữ). Sau khi Graham xác nhận lại "Yes, I like that", ta chọn lựa chọn H.
30. F	<p>CATHY: What shall we take next? Little Dorrit? Old Mr Dorrit has been in a debtors prison for years ...</p> <p>GRAHAM: So was Dickens's father, wasn't he?</p> <p>CATHY: That's right.</p> <p>GRAHAM: What about focusing on the part when Mr Dorrit inherits a fortune, and he starts pretending he's always been rich? CATHY: Good idea.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions 25-30</p> <p>What topic do Cathy and Graham choose to illustrate with each novel?</p> <p>Choose <b>SIX</b> answers from the box and write the correct letter, <b>A-H</b>, next to Questions 25-30.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p><b>Topics</b></p> <p>A poverty</p> <p>B education</p> <p>C Dickens's travels</p> <p>D entertainment</p> <p>F crime and the law</p> <p>F wealth</p> <p>G medicine</p> <p>H a woman's life</p> </div> <p>30. Little Dorrit .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân keyword "topic" (chủ đề), "Cathy and Graham choose" (Cathy và Graham chọn), "illustrate" (minh họa). Câu hỏi yêu cầu ta chọn chủ đề mà cả 2 người Cathy và Graham chọn để minh họa với mỗi tiểu thuyết.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi keyword "Little Dorrit" được nhắc đến trong bài nghe, ta cần tập trung lắng nghe thông tin liên quan.</p> <p>"Mr. Dorrit" là một nhân vật trong quyển tiểu thuyết. Nhân vật này theo Cathy "has been in a debtors' prison for years" (đã ở trong tù dành cho những người nợ nần nhiều năm liền). Thông tin này có thể</p>

		<p>đánh lạc hướng chúng ta sang lựa chọn E. “crime and the law” (tội phạm và luật pháp) Tuy nhiên, ta không nghe nhắc đến luật pháp nên lựa chọn này không hợp lý. Sau đó, ta nghe được Graham đề xuất “What about focusing on the part when Mr. Dorrit inherits a fortune, and he starts pretending like he’s always been rich” (Hay là ta nên tập trung vào phần mà khi Mr.Dorrit sở hữu một số tiền lớn và bắt đầu làm bộ như thể ông ấy đã luôn luôn giàu có). Thông tin này hướng ta vào lựa chọn F. wealth (sự giàu sang). Khi Cathy xác nhận lại bằng “Good idea”, ta chọn đáp án F.</p>
--	--	---

## Section 4

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
31. irrigation	To support agriculture in this dry region, the programme focused primarily on making use of existing water resources from the Limpopo River by setting up systems of irrigation, which would provide a dependable water supply for crops and animals. The programme worked ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>How the programme was organised</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>It focused on a dry and arid region in Chicualacuala district, near the Limpopo River.</li> <li>People depended on the forest to provide charcoal as a source of income.</li> <li><b>31.</b> ..... was seen as the main priority to ensure the supply of water.</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chỗ cần điền là một danh từ do đứng ở vị trí chủ ngữ. Ở câu hỏi này, ta cần gạch chân các keyword “was seen” (được xem); “main priority” (ưu tiên chính); “ensure” (đảm bảo) và “supply of water” (nguồn cung cấp nước).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Trong bài nghe, ta có thể nghe được “setting up systems of irrigation” (xây dựng các hệ thống tưới tiêu) được theo sau bởi một mệnh đề quan hệ “which would provide a dependable water supply” (điều mà sẽ cung cấp một nguồn nước đáng tin cậy). Ở đây cụm từ “supply of water” trên câu hỏi được nói lại thành “water supply” và “ensure” được nói lại thành “provide a dependable” (cung cấp một cái gì đó đáng tin cậy). Vì vậy “irrigation” là đáp án</p> <p>Ngoài ra trước đó, ta cũng có thể thấy được “main priority” (ưu tiên chính) cũng được nói lại thành “... focused primarily” (tập trung chủ yếu).</p>
32. women	<p>These associations planned and carried out activities including water management, livestock breeding and agriculture, and it was notable that in general, women formed the majority of the workforce.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Most of the work organised by farmers’ associations was done <b>32</b> .....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“farmers’ associations” (đoàn thể nông dân) là từ khóa chính của câu hỏi giúp ta xác định vị trí của thông tin cần điền trong bài nghe. Ta có thể thấy “Most of the work” được nói lại thành “activities” (hoạt động) và được chi tiết hóa thành các hoạt động cụ thể.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “women formed the majority of the workforce” được nhắc sau khi đã liệt kê các công việc mà đoàn thể nông dân thực hiện. Như vậy ta có thể thấy “women” phụ nữ làm hầu hết các công việc. Đáp án là women.</p>
33. wire	<p>special areas should be fenced off where the crops could be grown. The community was responsible for creating these fences, but the</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• The programme provided <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>33</b>. .... for the fences</li> <li>– <b>34</b>. .... for suitable crops</li> <li>– water pumps.</li> </ul> </li> </ul>



	<p>programme provided the necessary wire for making them.</p>	<p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa chính của câu hỏi này là “programme provided” (chương trình đã cung cấp) và “fence” (hàng rào).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Thông tin cần điền là một danh từ- một vật dụng được cung cấp bởi chương trình để làm hàng rào. Trong bài nghe có nhắc đến keyword “fence” (hàng rào) trước, sau đó ta nghe được “the programme provided the necessary wire for making them” (Chương trình đã cung cấp dây cáp cần thiết để làm chúng - hàng rào). Như vậy “wire” (dây cáp) là đáp án.</p>
34. seeds	<p>Once the area had been fenced off, it could be cultivated. The land was dug, so that vegetables and cereals appropriate to the climate could be grown, and the programme provided the necessary seeds for this. The programme also provided pumps so that water.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• The programme provided <ul style="list-style-type: none"> <li>– 33. .... for the fences</li> <li>– 34. .... for suitable crops</li> <li>– water pumps.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“crop” (vụ mùa) là keyword của câu hỏi, được thay thế bởi “vegetables and cereals” (rau và ngũ cốc) trong bài nghe. Ta cũng lưu ý động từ “provided” (cung cấp) trên đề mục chứa câu hỏi cũng được dùng để xác định vị trí của thông tin cần điền trong bài nghe. Ngoài ra, có thể thấy “suitable” (thích hợp) cũng được nói lại trong bài nghe bằng “appropriate to the climate” (phù hợp với khí hậu).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn chữ thông tin bắt đầu khi ta nghe được “be cultivated” (được trồng trọt). Sau đó, ta nghe được “the programme provided the necessary seeds for this” (chương trình đã cung cấp những hạt giống cần thiết cho việc này - trồng trọt). Như vậy “seeds” là đáp án.</p>

<p><b>35. posts</b></p>	<p>could be brought from the river in pipes to the fields. However, the labour was all provided by local people, and they also provided and put up the posts that supported the fences around the fields.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• The farmers provided</li> <li>— labour</li> <li>— <b>35.</b> ..... for the fences on their land.</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các từ khóa “labour” (lao động) và “farmers provided” (những người nông dân đã cung cấp) giúp ta xác định được vị trí cần tập trung nghe trong bài. Ta có thể thấy trong bài nghe “farmers” được đổi thành “local people” (người dân địa phương).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi nghe được từ khóa “labour” và “local people”, ta nghe được “they also provided and put up the posts that supported the fences...” (Họ cũng cung cấp và dựng những cái cột mà hỗ trợ các hàng rào). Như vậy “posts” (những cái cột) là đáp án.</p>
<p><b>36. transport</b></p>	<p>were able to grow enough produce not just for their own needs, but also to sell. However, getting the produce to places where it could be marketed was sometimes a problem, as the farmers did not have access to transport, and this resulted in large amounts of produce, ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Further developments</b></p> <p>The marketing of produce was sometimes difficult due to lack of <b>36</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “developments” (những sự phát triển) trên đề mục giúp xác định vị trí của câu hỏi trên bài nghe. Ta cũng chú ý các từ khóa “marketing” (sự buôn bán); “produce” (nông sản); “difficult” (khó khăn) và “lack of” (sự thiếu hụt cái gì). Trong bài nghe “difficult” được thay bằng “sometimes a problem” (đôi khi là một vấn đề) và “lack of” được thay bằng “did not have access to” (không được tiếp cận với).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về lý do khiến cho việc buôn bán nông sản đôi khi gặp khó khăn. Trong bài nghe, có đoạn “as the farmers did not have access to transport” (bởi vì những người nông dân đã không có được sự tiếp cận với giao thông). Vì vậy, “transport” là từ cần điền.</p>
<p>37. <b>preservation</b></p>	<p>... especially vegetables, being spoiled.</p> <p>This problem was discussed with the farmers' associations and it was decided that in order to prevent food from being spoiled, the farmers needed to learn techniques for its preservation.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Training was therefore provided in methods of food <b>37</b>.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “training” (huấn luyện) được thay bằng “needed to learn” (cần phải học) trên bài nghe. Ngoài ra “methods” (những phương pháp) cũng được paraphrase thành “techniques” (các kỹ thuật) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền thông tin về những kỹ thuật nào liên quan đến thực phẩm mà người nông dân cần được huấn luyện. Trong bài nghe, có đoạn “the farmers needed to learn techniques for its preservation” (những người nông dân cần phải học những kỹ thuật để bảo quản chúng - thức ăn), như vậy “preservation” (sự bảo quản) là đáp án.</p>
<p>38. <b>fish</b></p>	<p>a central feature of the programme.</p> <p>This was when farmers started to dig holes for tanks in the fenced-off areas and to fill these with water and use them for breeding fish — an important ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Farmers made special places where the <b>38</b>. ..... could be.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “made special places” (tạo ra những nơi đặc biệt) được miêu tả chi tiết hơn trong bài nghe “dig holes for tanks” (đào lỗ để tạo bể chứa) “in the fenced-off areas” (ở những khu vực được rào).</p>

		<p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - một thứ gì đó được giữ ở một nơi đặc biệt mà người nông dân đã tạo ra. Trong bài nghe, sau khi nghe về quá trình người nông dân đào lỗ ở các khu vực được rào chắn, ta nghe được “to fill these with water and use them for breeding fish” (đổ đầy nước và sử dụng chúng - những cái lỗ được đào, để nuôi cá). Như vậy “fish” là đáp án.</p>
39. bees	<p>been part of the programme's original proposal, but which was also adopted later on. They decided to try setting up colonies of bees, which would provide honey both for their own consumption and to sell.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Local people later suggested keeping 39. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “suggested” (đề nghị) được thay bằng “proposal” (sự đề xuất).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh - một sự vật gì đó mà người dân địa phương - nông dân đề nghị giữ. Trong bài nghe, có đoạn “They decided to try setting up colonies of bees” (Họ quyết định thử dựng các tổ ong). Ta có thể thấy tổ ong là thứ mà những người nông dân muốn nuôi giữ, vì giới hạn từ là một nên ta điền đáp án “bees” thay vì “colonies of bees”.</p>
40. design	<p>... both food and income. However, it's important to set realistic timelines for each phase of the programme, especially for its design, as mistakes made at this stage may be hard to correct later on.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Evaluation and lessons learned</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Agricultural production increased, improving incomes and food security.</li> <li>Enough time must be allowed, particularly for the 40. .... phase of the programme.</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Cụm từ “enough time must be allowed” (cần phải có đủ thời gian cần thiết) được thay bằng “It's important to set realistic timeline” (tạo một</p>

mốc thời gian hợp lý). “particularly” (cụ thể) cũng được paraphrase thành “especially” (nhất là).

**Giải thích đáp án:**

Trong bài nghe có đoạn “It’s important to set realistic timeline for each phase of the programme, especially for its design” (Việc tạo mốc thời gian hợp lý cho mỗi giai đoạn của chương trình, nhất là giai đoạn thiết kế, thì quan trọng). Như vậy “design” là đáp án.

# Reading

## Reading Passage 1

### Could urban engineers learn from dance?

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
1. B	That is not to suggest everyone should dance their way to work, however healthy and happy it might make us, but rather that the techniques used by choreographers to experiment with and design movement in dance could provide engineers with tools to stimulate new ideas in city-making.	<b>Câu hỏi:</b> 1. Reference to an appealing way of using dance that the writer is not proposing. <b>Keywords được paraphrase:</b> Câu hỏi nhắc đến một cách sử dụng “dance” có vẻ thu hút mà tác giả không đồng tình. <b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ ra rằng không nên đề nghị mọi người nên “dance” đến chỗ làm, mặc dù nó có vẻ khiến chúng ta khỏe mạnh và vui vẻ thế nào, nhưng các kĩ thuật được các nhà biên đạo sử dụng để thử nghiệm và thiết kế chuyển động trong “dance” có thể cung cấp cho các kĩ sư công cụ để kích thích những ý tưởng mới trong việc thiết kế thành phố.
2. C	Whereas medieval builders improvised and adapted construction through their intimate knowledge of materials and personal experience of the conditions on a site, building designs are now conceived and stored in media technologies that detach the designer from the physical and social realities they are creating. While the design practices created by these ...	<b>Câu hỏi:</b> 2. An example of a contrast between past and present approaches to building. <b>Key words được paraphrase:</b> Past - medieval: quá khứ, thời trung cổ. Building - construction: xây dựng. Câu bên chỉ ra ví dụ ngược nhau giữa cách tiếp cận việc xây dựng quá khứ và hiện tại. <b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ ra rằng trong khi các thợ xây thời trung cổ ngẫu hứng và ứng dụng việc xây dựng thông qua kiến thức quen thuộc với vật liệu và kinh nghiệm cá nhân về điều kiện địa

		hình, thiết kế xây dựng ngày nay được tưởng tượng và lưu trữ trong công nghệ truyền thông cái liên kết nhà thiết kế với thực tế vật lý và xã hội mà họ đang tạo ra.
3. F	... them. Choreography may not seem an obvious choice for tackling this problem. Yet it shares with engineering the aim of designing patterns of movement within limitations of space.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>3. Mention of an objective of both dance and engineering.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Objective - aim: mục đích.</p> <p>Câu hỏi đề cập đến một mục đích của cả “dance” (khiêu vũ) và “engineering” (kỹ thuật).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng các vũ đạo không được lựa chọn rõ ràng để giải quyết vấn đề. Tuy nhiên nó có cùng mục đích với kỹ thuật là thiết kế những bước di chuyển trong giới hạn khoảng cách.</p>
4. D	They failed to take into account that purpose-built street cafes could not operate in the hot sun without the protective awnings common in older buildings, ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>4. Reference to an unforeseen problem arising from ignoring the climate.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu một vấn đề chưa lường trước xuất phát từ việc bỏ lơ yếu tố thời tiết.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ignore - fail to take into account: bỏ lơ, không tính đến.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng họ đã không tính đến cả phê xây bên đường không thể thực hiện trong thời tiết nóng nếu không có những mái hiên bảo vệ giống với những tòa nhà cũ.</p>

5. E	<p>Designs that seem logical in models appear counter-intuitive in the actual experience of their users.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>5. Why some measures intended to help people are being reversed.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Be reversed - appear counter-intuitive: bị đảo ngược.</p> <p>Câu hỏi nhắc đến tại sao một vài phương pháp dự để giúp con người lại đang bị đảo ngược.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng các thiết kế có vẻ hợp lý trong các mô hình dường như phản lại trực giác trong trải nghiệm thực tế của người dùng.</p>
6. A	<p>The way we travel around cities has a major impact on whether they are sustainable.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>6. Reference to how transport has an impact on human lives.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Transport - the way we travel: giao thông, cách chúng ta di chuyển.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu giao thông có ảnh hưởng đến cuộc sống của con người như thế nào.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng cách chúng ta di chuyển trong thành phố có một sự ảnh hưởng lớn đến việc bền vững.</p>
7. safety	<p>The guard rails that will be familiar to anyone who has attempted to cross a British road, for example, were an engineering solution to pedestrian safety ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Guard rails</b></p> <p>Guard rails were introduced on British roads to improve the 7.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà “guard rails” ở đường xá nước Anh đã cải thiện.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng “guard rails” cái mà quen thuộc với bất kỳ ai đã từng băng qua đường ở</p>



		Anh, là một phương án kỹ thuật cho “safety” (sự an toàn) của người đi bộ.
<b>8. traffic</b>	... based on models that prioritise the smooth flow of traffic.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>while ensuring that the movement of <b>8</b>..... is not disrupted</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>not disrupted - smooth: không bị gián đoạn, trôi chảy.</p> <p>movement - flow: sự chuyển động.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà sự di chuyển của nó không bị gián đoạn.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng những mô hình ưu tiên sự chuyển động trôi chảy của “traffic” (giao thông).</p>
<b>9. carriage way</b>	Their progress across the road by using staggered access points to divide the crossing into two – one for each carriageway.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Not disrupted. Pedestrians are led to access points, and encouraged to cross one <b>9</b>..... at a time.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà người đi bộ phải băng qua từng cái một khi được dẫn đến “access points”.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng quá trình băng qua đường bằng việc dùng “access points” to để chia việc qua đường thành hai – một cho mỗi “carriageway” (làn đường).</p>

<p><b>10.</b> mobile</p>	<p>psychological barriers greatly impacting those that are the least mobile, ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> An unintended effect is to create psychological difficulties in crossing the road, particularly for less <b>10</b>..... people. Another result is that some.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b> difficulties - barriers: khó khăn, rào cản. effect - impact: ảnh hưởng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là tính từ chỉ những người bị ảnh hưởng khi trải qua những khó khăn tâm lý lúc băng qua đường. Câu bên chỉ ra rằng rào cản tâm lý ảnh hưởng đến những ai ít “mobile” (chuyển động).</p>
<p><b>11.</b> dangerous us</p>	<p>... and encouraging others to make dangerous crossing to get around the guard rails.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> Another result is that some people cross the road in a <b>11</b>. ..... way.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> <b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là tính từ chỉ cách mọi người băng qua đường. Câu bên chỉ ra rằng khuyến khích mọi người băng qua đường “dangerous” (nguy hiểm) để đến được “guard rails”.</p>
<p><b>12.</b> communities</p>	<p>... they divide communities and decrease opportunities for healthy transport.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> The guard rails separate <b>12</b>. .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b> separate - divide: phân chia.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ mà “guard rails” phân chia ra.</p>

		Câu bên chỉ ra rằng chúng (guard rails) chia “communities” (cộng đồng) và giảm cơ hội cho “healthy transport” (giao thông lành mạnh).
13. healthy	... they divide communities and decrease opportunities for healthy transport.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>The guard rails ..., and make it more difficult to introduce forms of transport that are 13.....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>make it more difficult - decrease opportunities: gây khó khăn, giảm cơ hội.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là tính từ chỉ giao thông mà “guard rails” gây khó khăn.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng chúng (guard rails) chia “communities” (cộng đồng) và giảm cơ hội cho “healthy transport” (giao thông lành mạnh).</p>

## Reading Passage 2

Should we try to bring extinct species back to life?

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài đọc	Giải thích đáp án
14. F	While the prospect of bringing extinct animals back to life might capture imaginations, it is, of course, far easier to try to save an existing species which is merely threatened with extinction.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>14. a reference to how further disappearance of multiple species could be avoided.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Disappearance of multiple species - extinction: sự biến mất của nhiều loài vật, sự tuyệt chủng.</p> <p>Câu hỏi nhắc đến cách có thể tránh sự biến mất của nhiều loài vật.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra trong khi triển vọng đưa động vật tuyệt chủng trở lại có thể chỉ là tưởng tượng, tất</p>

		<p>nhiên thật là dễ dàng hơn nhiều để cố gắng cứu một loài đang bị đe dọa tuyệt chủng.</p>
15. A	<p>extinction'. The basic premise involves using cloning technology to turn the DNA of extinct animals into a fertilised embryo, which is carried by the nearest relative still in existence – in this case, the abundant band-tailed pigeon – before being born as ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>15. explanation of a way of reproducing an extinct animal using the DNA of only that species.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nhắc đến cách giải thích sự tái tạo một động vật đã tuyệt chủng bằng việc dùng DNA của chỉ loài đó.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra một tiền đề cơ bản sử dụng công nghệ nhân bản để biến DNA của động vật đã tuyệt chủng thành một phôi thụ tinh, cái mà được cấy vào họ hàng gần nhất còn tồn tại.</p>
16. D	<p>or more nests in one hectare.' Since the disappearance of this key species, ecosystems in the eastern US have suffered, as the lack of disturbance caused by thousands of passenger pigeons wrecking trees and branches means there has been minimal need for regrowth. This has left forests stagnant and therefore ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>16. reference to a habitat which has suffered following the extinction of a species.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>The extinction of a species - the disappearance of this key species: sự tuyệt chủng, sự biến mất.</p> <p>Habitat - ecosystem: môi trường sống, hệ thống sinh thái.</p> <p>Câu hỏi nhắc đến một môi trường sống đã bị ảnh hưởng bởi sự tuyệt chủng của một loài.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ rằng kể từ khi sự biến mất của loài động vật chính này, hệ thống sinh thái của Đông Mỹ đã phải chịu đựng...</p>
17. A	<p>Sadly, the passenger pigeon's existence came to an end on 1 September 1914 ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>17. mention of the exact point at which a particular species became extinct.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Became extinct - existence came to an end: trở nên tuyệt chủng, chấm dứt sự tồn tại.</p>

		<p>Câu hỏi nhắc đến một mốc thời điểm chính xác mà một loài vật đã tuyệt chủng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng sự tồn tại của loài “passenger pigeon” chấm dứt vào ngày 1 tháng 9 năm 1914.</p>
<p><b>18.</b></p> <p><b>genetic traits</b></p>	<p>By pinpointing which genetic traits made it possible for mammoths to survive the ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>The woolly mammoth revival project</b></p> <p>Professor George Church and his team are trying to identify the <b>18.</b> .... which enabled mammoths to live in the tundra. The findings could help preserve the mammoth's close relative, the endangered Asian elephant.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Identify - pinpoint: nhận diện, chỉ ra.</p> <p>Enable - make it possible: làm nó có thể.</p> <p>Live - survive: tồn tại.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ cái mà giáo sư George Church và đồng đại đang cố gắng tìm kiếm, và cái này có thể khiến “mammoth” (voi ma mút) sống ở tundra.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng bằng cách chỉ ra cái “genetic traits” (đặc điểm di truyền) cái khiến voi ma mút có thể tồn tại ở khí hậu băng của “tundra” (lãnh nguyên).</p>

<p><b>19. heat loss</b></p>	<p>tundra. Necessary adaptations would include smaller ears, thicker hair, and extra insulating fat, all for the purpose of reducing heat loss in the tundra, and all traits.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>According to Church, introducing Asian elephants to the tundra would involve certain physical adaptations to minimise <b>19</b>. .....To survive in the tundra,</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Minimise - reduce: làm giảm.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ cái mà voi châu Á cần thay đổi ngoại hình để giảm.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng những thay đổi cần thiết bao gồm tai nhỏ hơn, lông dày hơn, và lượng mỡ dư, tất cả đều cho mục đích giảm “heat loss” (sự mất nhiệt) ở lãnh nguyên.</p>
<p><b>20. ear</b></p>	<p>tundra. Necessary adaptations would include smaller ears, thicker hair, and extra insulating fat, all for the purpose of reducing heat loss in the tundra, and all traits.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>the species would need to have the mammoth-like features of thicker hair, <b>20</b>. ..... of a reduced size and more <b>21</b>. .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>A reduced size - smaller: giảm kích thước, nhỏ hơn.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ một đặc trưng giống với voi ma mút có kích thước bị giảm đi.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng những thay đổi cần thiết bao gồm tai nhỏ hơn, lông dày hơn, và lượng mỡ dư, tất cả đều cho mục đích giảm “heat loss” (sự mất nhiệt) ở lãnh nguyên.</p>

<p><b>21.</b> <b>(insulating ) fat</b></p>	<p>tundra. Necessary adaptations would include smaller ears, thicker hair, and extra insulating fat, all for the purpose of reducing heat loss in the tundra, and all traits.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> the species would need to have the mammoth-like features of thicker hair, <b>20.</b> ..... of a reduced size and more <b>21.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b> More - extra: thêm nữa.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ một đặc trưng giống với voi ma mút có thêm. Câu bên chỉ ra rằng những thay đổi cần thiết bao gồm tai nhỏ hơn, lông dày hơn, và lượng mỡ dư, tất cả đều cho mục đích giảm “heat loss” (sự mất nhiệt) ở lãnh nguyên.</p>
<p><b>22.</b> <b>(carbon) emissions</b></p>	<p>and knock down trees, which encourages grass growth. This grass growth would reduce temperatures, and mitigate emissions from melting permafrost.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> Repopulating the tundra with mammoths or Asian elephant/mammoth hybrids would also have an impact on the environment, which could help to reduce temperatures and decrease <b>22.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b> Decrease - mitigate: làm giảm.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ được giảm đi do ảnh hưởng đến môi trường từ việc tái sinh voi ma mút. Câu bên chỉ ra việc phát triển cỏ có thể giảm nhiệt độ, và giảm “emissions” (khí thải) từ “melting permafrost” (băng vĩnh cửu).</p>

<p><b>23. B</b></p>	<p>occupied,' explains Michael Archer of the University of New South Wales. He points out that in the decades since the thylacine went extinct, there has been a spread in a 'dangerously debilitating' facial tumour syndrome which threatens the existence of the Tasmanian devils, the island's other notorious resident. Thylacines would have prevented this spread because they would have killed significant numbers of Tasmanian devils. 'If that contagious cancer had popped up previously, it would have burned out in whatever region it started. The return of thylacines to Tasmania could help to ensure that devils are never again subjected to risks of this kind.'</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>23.</b> Reintroducing an extinct species to its original habitat could improve the health of a particular species living there.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Species living there - resident: loài vật.</p> <p>Câu hỏi đề cập việc mang loài đã tuyệt chủng về vùng đất ban đầu có thể cải thiện sức khỏe của một loài tồn tại ở đó.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra Michael Archer thấy nhiều thập kỷ từ khi loài "thylacine" trở nên tuyệt chủng, có một hội chứng khối u mặt lan rộng, cái mà đe dọa sự tồn tại của loài quý Tasmanian... Việc quay trở lại của "thylacine" về Tasmania có thể giúp đảm bảo loài này không bao giờ phải đối mặt với mối nguy hiểm này nữa.</p>
<p><b>24. C</b></p>	<p>Shapiro. She prefers to focus the debate on how this emerging technology could be used to fully understand why various species went extinct in the first place.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>24.</b> It is important to concentrate on the causes of an animal's extinction.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Concentrate - focus: tập trung.</p> <p>Câu hỏi đề cập đến cần tập trung vào nguyên nhân của sự tuyệt chủng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra Shapiro muốn tập trung cuộc tranh luận về cách công nghệ mới này có thể được sử</p>



		dụng để hiểu đầy đủ lý do tại sao các loài khác nhau bị tuyệt chủng ngay từ đầu.
25. A	after a disturbance. According to Novak, a hybridised band-tailed pigeon, with the added nesting habits of a passenger pigeon, could, in theory, re-establish that forest disturbance, thereby creating a habitat necessary for a great many other native species to thrive.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>25. A species brought back from extinction could have an important beneficial impact on the vegetation of its habitat.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Vegetation - forest: thảm thực vật, rừng.</p> <p>Câu hỏi đề cập đến một loài được khôi phục từ việc tuyệt chủng có thể ảnh hưởng tích cực lớn đến thảm thực vật ở môi trường sống.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra Novak loài chim bồ câu lai với thêm thói quen làm tổ của loài “passenger pigeon” có thể theo lý thuyết tái thiết lập sự xáo trộn rừng, do đó tạo ra môi trường sống cần thiết cho nhiều loài vật khác tồn tại.</p>
26. C	... she continues “We know that what we are doing today is not enough.”	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>26. Our current efforts at preserving biodiversity are insufficient.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Insufficient - not enough: không đủ.</p> <p>Câu hỏi đề cập những nỗ lực bảo vệ đa dạng sinh học là chưa đủ.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng chúng ta biết cái chúng ta đang làm hôm nay là chưa đủ.</p>

## Reading Passage 3

### Having a laugh

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
27. C	... in some form in rats, chimps, and bonobos. Like other human emotions and expressions, laughter and humour provide psychological scientists with rich resources for studying human psychology, ranging from the development of language to the neuroscience of social perception.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>27.</b> When referring to laughter in the first paragraph, the writer emphasises</p> <p><b>A</b> its impact on language.  <b>B</b> its function in human culture.  <b>C</b> its value to scientific research.  <b>D</b> its universality in animal societies.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu giải thích tác giả nhấn mạnh điều gì khi nhắc đến “laughter” (tiếng cười) ở đoạn 1.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng giống như những cảm xúc khác của con người, tiếng cười và sự hài hước cung cấp cho các nhà khoa học tâm lý với nguồn thông tin dồi dào cho việc nghiên cứu tâm lý con người, bao gồm phát triển ngôn ngữ đến nghiên cứu thần kinh trong nhận thức xã hội.</p> <p>Đáp án A, và B chỉ là ví dụ cho các nghiên cứu của các nhà khoa học tâm lý. Đáp án D không phải là điều mà tác giả muốn nhấn mạnh.</p>

<p><b>28. A</b></p>	<p>US sound engineer Charley Douglass hated dealing with the unpredictable laughter of live audiences, so started recording his own 'laugh tracks'. These were intended to help people at home feel like they were in a social situation, such as a crowded theatre. Douglass even recorded ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>28.</b> What does the writer suggest about Charley Douglass?</p> <p><b>A</b> He understood the importance of enjoying humour in a group setting.</p> <p><b>B</b> He believed that TV viewers at home needed to be told when to laugh.</p> <p><b>C</b> He wanted his shows to appeal to audiences across the social spectrum.</p> <p><b>D</b> He preferred shows where audiences were present in the recording studio.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm quan điểm của tác giả về Charley Douglass.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng kỹ sư âm thanh Charley Douglass ghét việc xử lý những tiếng cười bất ngờ của khán giả trực tiếp, vì vậy bắt đầu thu âm tiếng cười. Những bản ghi âm này nhằm giúp những người ở nhà cảm thấy như họ đang ở trong rạp chiếu đông đúc.</p> <p>Đáp án B chỉ giống ở phần khán giả tại nhà nhưng trong bài không đề cập đến lúc nào cần phải cười. Đáp án C – trong bài không nhắc đến việc thu hút khán giả. Đáp án D – ngược lại trong bài.</p>
<p><b>29. B</b></p>	<p>... strangers. On average, the results were remarkably consistent: worldwide, people's guesses were correct approximately 60% of the time.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>29.</b> What makes the Santa Cruz study particularly significant?</p> <p><b>A</b> the various different types of laughter that were studied</p> <p><b>B</b> the similar results produced by a wide range of cultures</p> <p><b>C</b> the number of different academic disciplines involved</p> <p><b>D</b> the many kinds of people whose laughter was recorded</p>

		<p>Câu hỏi yêu cầu tìm cái làm cho nghiên cứu Santa Cruz trở nên quan trọng.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Significant - remarkable: quan trọng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng trung bình, kết quả nhất quán một cách đáng kinh ngạc: toàn thế giới, sự dự đoán của mọi đúng khoảng 60% trong tổng số lần.</p> <p>Đáp án B sát với nghĩa của đoạn bên nhất.</p>
30. B	<p>Researchers have also found that different types of laughter serve as codes to complex human social hierarchies. A team led by Christopher Oveis from the University of California, San Diego, found that high-status individuals had different laughs from low-status individuals, and that strangers' judgements of an individual's social status were influenced by the dominant or submissive quality of their laughter. In their study, 48 male college students were randomly assigned to groups of four, with each group composed of two low-status members, who had just joined their college fraternity group, and two high-status members, older students who had been</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>30. Which of the following happened in the San Diego study?</p> <p><b>A</b> Some participants became very upset.</p> <p><b>B</b> Participants exchanged roles.</p> <p><b>C</b> Participants who had not met before became friends.</p> <p><b>D</b> Some participants were unable to laugh.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm điều đã xảy ra ở cuộc nghiên cứu San Diego.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Tóm tắt đoạn bên, trong cuộc nghiên cứu ở San Diego 48 sinh viên nam được chia thành các nhóm 4 người. Tiếng cười được ghi âm khi mỗi học sinh lần lượt bị trêu ghẹo bởi người khác. Kết quả, nhóm ở tầng lớp thượng lưu có tiếng cười áp đảo nhiều hơn tầng lớp hạ lưu. Trong khi đó, tầng lớp hạ lưu có thể thay đổi tiếng cười của họ dựa vào vị trí, đó là họ tạo ra tiếng cười áp đảo khi trong vai trò người trêu ghẹo có quyền lực.</p> <p>Đáp án B – người tham gia trao đổi vai trò.</p>

	<p>active in the fraternity for at least two years. Laughter was recorded as each student took a turn at being teased by the others, involving the use of mildly insulting nicknames. Analysis revealed that, as expected, high-status individuals produced more dominant laughs and fewer submissive laughs relative to the low-status individuals. Meanwhile, low-status individuals were more likely to change their laughter based on their position of power; that is, the newcomers produced more ...</p>	
31. D	<p>... dominant versus submissive laugh,' Oveis and colleagues note. 'Thus, by strategically displaying more dominant laughter when the context allows, low-status individuals may achieve higher status in the eyes of others.' However, high-status individuals were rated as high-status whether they produced their natural dominant laugh or tried to do a submissive one.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>31.</b> In the fifth paragraph, what did the results of the San Diego study suggest?</p> <p><b>A</b> It is clear whether a dominant laugh is produced by a high- or low-status person.</p> <p><b>B</b> Low-status individuals in a position of power will still produce submissive laughs.</p> <p><b>C</b> The submissive laughs of low- and high-status individuals are surprisingly similar.</p> <p><b>D</b> High-status individuals can always be identified by their way of laughing.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm kết quả của cuộc nghiên cứu San Diego cho thấy điều gì trong đoạn 5.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Đoạn bên chỉ ra rằng bằng cách tạo ra tiếng cười áp đảo, tầng lớp hạ lưu có thể đặt được vị thế cao hơn trong mắt người khác. Tuy nhiên, tầng lớp thượng lưu luôn được đánh giá đúng bất kể họ tạo tiếng cười áp đảo một cách tự nhiên hoặc cố tạo ra tiếng cười phục tùng.</p>
32. F	<p>The students then were randomly assigned to watch a video clip eliciting either humour, contentment or neutral feelings ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>The benefits of humour</b></p> <p>In one study at Australian national University, randomly chosen groups of participants were shown one of three videos, each designed to generate a different kind of 32 .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Generate - elicit: tạo ra.</p> <p>Feelings - emotions: cảm xúc.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là một danh từ mà mỗi video được thiết kế để tạo ra nhiều loại.</p> <p>Câu bên chỉ ra sinh viên được xếp một cách ngẫu nhiên để xem một đoạn video cái mà tạo ra sự hài hước, sự hài lòng, hoặc cảm xúc trung lập.</p>
33. H	<p>Some watched a clip of the BBC comedy Mr. Bean ...</p> <p>Students who had watched the Mr. Bean video ended up spending significantly more time working on the task.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>32. ....</b> When all participants were then given a deliberately frustrating task to do, it was found that those who had watched the <b>33. ....</b> video persisted with the task for longer and tried harder to accomplish the task than either of the other two groups.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Persist with the task for longer - spend significantly more time working on the task: kiên trì với nhiệm vụ lâu hơn, dành nhiều thời gian hoàn thành nhiệm vụ hơn.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là tính từ chỉ video mà những người kiên trì lâu hơn với nhiệm vụ đã xem.</p>

		Câu bên chỉ ra rằng Mr. Bean là một đoạn phim hài của BBC, và học sinh đã xem Mr. Bean cuối cùng dành nhiều thời gian nhiều hơn hoàn thành nhiệm vụ.
<b>34. C</b>	Again, participants who watched the humorous video spent significantly more time working on this tedious task and completed more questions correctly than did the students in either of the other groups.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>A second study in which participants were asked to perform a particularly <b>34.</b> .... task produced similar results. According to researchers David ...</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Boring - tedious: tẻ nhạt.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là tính từ chỉ những nhiệm vụ ở trong cuộc nghiên cứu thứ hai mà người tham gia được yêu cầu thực hiện đưa ra cùng kết quả.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng người tham gia xem video hài hước dành nhiều thời gian hơn trong việc hoàn thành nhiệm vụ tẻ nhạt và hoàn thiện nhiều câu hỏi đúng hơn học sinh ở hai nhóm kia.</p>
<b>35. D</b>	Although humour has been found to help relieve stress and facilitate social relationships, the traditional view of task performance implies that individuals should avoid things such as humour ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Cheng and Lu Wang, these findings suggest that humour not only reduces <b>35.</b> .... and helps build social connections but it may also have a <b>36.</b> .... effect on the body and mind.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Reduce - relieve: giảm, giải tỏa.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng mặc dù sự hài hước được tìm thấy giúp giảm “stress” (căng thẳng).</p>

36. E	Cheng and Wang conclude "We suggest that humour is not only enjoyable but more importantly, energising.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Cheng and Lu Wang, these findings suggest that humour not only reduces 35. .... and helps build social connections but it may also have a 36. .... effect on the body and mind.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Energising - stimulating: kích thích.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng đối với Cheng và Wang kết luận sự hài hước không chỉ thú vị nhưng quan trọng hơn nó kích thích.</p>
37. Not given	In one study conducted in 2016, samples of laughter from pairs of English-speaking students were recorded at the University of California, Santa Cruz. A team made up of more than 30 psychological scientists, anthropologists, and biologists then played these recordings to listeners from 24 diverse societies, from indigenous tribes in New Guinea to city-dwellers in India and Europe. Participants were asked whether they thought the people laughing were friends or strangers. On average, the results were remarkably consistent: worldwide, people's guesses were	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>37. Participants in the Santa Cruz study were more accurate at identifying the laughs of friends than those of strangers.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Value - useful: có giá trị</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên nói rằng cuộc nghiên cứu Santa Cruz đã yêu cầu người tham gia từ 24 văn hóa đa dạng đoán liệu người đang cười là bạn bè hay của người xa lạ. Kết quả cho thấy dự đoán của mọi người xác định đúng giữa bạn bè và người lạ là khoảng 60% trong tổng số thời gian. Thông tin trên không nói đến việc người tham gia trong nghiên cứu Santa Cruz có nhận diện tiếng cười của bạn đúng hơn tiếng cười của người lạ.</p>



	correct approximately 60% of the time.	
<b>38. Yes</b>	<p>social hierarchies. A team led by Christopher Oveis from the University of California, San Diego, found that high-status individuals had different laughs from low-status individuals, and that strangers' judgements of an individual's social status were influenced by the dominant or submissive quality of their laughter. In their study, 48 male college students were randomly</p> <p>status in the eyes of others.' However, high-status individuals were rated as high-status whether they produced their natural dominant laugh or tried to do a submissive one.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>38.</b> The researchers in the San Diego study were correct in their predictions regarding the behaviour of the high-status individuals.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng một nhóm ở San Diego tìm thấy rằng giới thượng lưu có tiếng cười khác với giới hạ lưu và phán xét của người lạ về địa vị xã hội được ảnh hưởng bởi tiếng cười... Kết quả cho thấy tầng lớp thượng lưu luôn được đánh giá đúng bất kể họ tạo tiếng cười áp đảo một cách tự nhiên hoặc cố tạo ra tiếng cười phục tùng. Câu hỏi chỉ ra những nhà nghiên cứu ở San Diego đã đúng trong việc dự đoán hành vi của giới thượng lưu - trùng với thông tin trong bài.</p>
<b>39. No</b>	Participants were allowed to quit the task at any point.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>39.</b> The participants in the Australian National University study were given a fixed amount of time to complete the task focusing on employee profiles.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng người tham gia được phép kết thúc nhiệm vụ bất kì lúc nào.</p>

		Câu hỏi chỉ ra những người tham gia trong cuộc nghiên cứu của Đại học Quốc gia Úc được đưa một thời gian cố định để hoàn thành nhiệm vụ - ngược với thông tin trong bài.
40. No	`Although humour has been found to help relieve stress and facilitate social relationships, the traditional view of task performance implies that individuals should avoid things such as humour that may distract them from the accomplishment of task goals,' Cheng and Wang conclude. 'We ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>40.</b> Cheng and Wang's conclusions were in line with established notions regarding task performance.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Established notions - traditional view: quan điểm truyền thống.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng mặc dù sự hài hước giúp giải tỏa căng thẳng và có lợi cho các mối quan hệ xã hội, quan điểm truyền thống về việc hoàn thành nhiệm vụ ám chỉ rằng cá nhân nên tránh sự hài hước cái mà có thể gây mất tập trung hoàn thành nhiệm vụ. Còn Cheng và Wang kết luận rằng sự hài hước không chỉ thú vị nhưng quan trọng hơn nó kích thích.</p> <p>Câu hỏi chỉ ra kết luận của Cheng và Wang đồng tình với quan điểm truyền thống về việc hoàn thành nhiệm vụ - ngược với thông tin trong bài.</p>

# Writing

## Writing Task 1

You should spend about 20 minutes on this task.

*The graph below shows the number of tourists visiting a particular Caribbean island between 2010 and 2017.*

Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



### Phân tích

- Dạng bài: Line Graph.
- Đơn vị đo lường: Millions of visitors.
- Thời sử dụng: Quá khứ đơn (2010 - 2017).

### Đặc điểm nổi bật

- Tổng số khách du lịch đến đảo Caribbean luôn tăng trong cả quãng thời gian đề đưa ra.
- Số người chọn ở trên tàu du lịch thấp hơn số người chọn ở trên đảo trong phần lớn quãng thời gian đề đưa ra.

## Cách chia đoạn

- Body 1: Mô tả và so sánh số liệu của 2 nhóm người (ở trên tàu và ở trên đảo), cũng như nhắc đến số liệu của tổng số khách du lịch đến đảo trong năm đầu tiên và hai năm sau đó.
- Body 2: Tiếp tục mô tả và so sánh xu hướng của 2 nhóm người (ở trên tàu và ở trên đảo), cũng như nhắc đến việc tổng số khách du lịch đến đảo tăng đến bao nhiêu ở năm cuối cùng.

## Bài tham khảo

The given line graph illustrates how many visitors traveled to a particular Caribbean island over the course of 7 years starting from 2010.

In general, the total number of tourists visiting the Caribbean island always increased during the whole period. Additionally, the figure for visitors staying on cruise ships was lower than that for those choosing to stay on the island during most of the period.

In 2010, the total quantity of tourists traveling to the Caribbean island stood at exactly 1 million, with 75.000 of them opting for staying on the island, whereas the rest decided to stay on cruise ships. Over the following 2 years, while there was an insignificant drop to reach the lowest point of just below 0.25 million in the number of visitors staying on cruise ships, staying on the island was still a more popular choice with 1.25 million visitors.

In the final year, the Caribbean island witnessed a sharp rise to 3.5 million in the total number of visitors. Likewise, the number of tourists who stayed on cruise ships experienced a sharp increase to precisely 2 million, surpassing the figure for those staying on the island (1.5 million).

## Estimated scores

TA: 8.0	CC: 9.0	LR: 8.0	GRA: 9.0
Overall: 8.5			

## Writing Task 2

In the future, nobody will buy printed newspapers or books because they will be able to read everything they want online without paying.

To what extent do you agree or disagree with that statement?

### Phân tích

- Chủ đề: News.
- Keywords: printed newspapers and books; able to read; without paying
- Dạng bài: Opinion Essay - Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề được đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm của mình theo hai hướng: hoàn toàn đồng ý/không đồng ý hoặc chỉ đồng ý/không đồng ý một phần. Gợi ý: với câu trả lời là hoàn toàn không đồng ý, người viết cần chỉ ra nội dung đề bài muốn phản bác và các lí do trong hai đoạn body. Quan điểm đưa nhanh ở mở bài và kết luận.

### Cấu trúc bài viết

Introduction	<ul style="list-style-type: none"><li>• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.</li><li>• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.</li></ul>
Body 1	<p><b>Lí do phản đối luận điểm con người có thể đọc tất cả mọi thứ miễn phí trên Internet.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Idea: Không phải bài sách báo nào trên mạng cũng miễn phí.</li><li>• Concede: có các trang web cung cấp các bài báo/sách miễn phí.</li><li>• Example: những trang web nổi tiếng và uy tín (New Scientist) chỉ cung cấp toàn quyền truy cập cho người dùng trả phí.</li><li>• Example: các sách online được phân phối chính thống cũng đều phải mua.</li></ul>
Body 2	<p><b>Lí do phản đối luận điểm không ai sẽ mua sách báo in ấn nữa – sẽ luôn có những người sẵn lòng mua sách báo giấy.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Idea: rất khó tập trung khi đọc nội dung free online.</li><li>• Explain: có rất nhiều thứ gây sao nhãng(quảng cáo, thông báo tin nhắn).</li><li>• Idea: sẽ luôn có những người muốn mua sách vì mục đích sưu tầm hoặc trải nghiệm đọc báo giấy.</li></ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Explain: nhiều người thích mùi giấy cũ, thích cầm sách hoặc mua sách giấy của tác giả ưa thích.</li> </ul>
<b>Conclusion</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm, ý kiến cá nhân đã đề cập trong đề bài.</li> </ul>

## Bài tham khảo

Many people claim that in the future, printed newspapers or books will **become obsolete** because online reading materials are available for everyone. Personally, I firmly disagree with this conviction because printed newspapers and books will always **have a place in** our lives and not all online reading materials are free of charge.

To begin with, saying that people can freely read anything is **fallacious**. I admit that there are many websites that allow people to read their contents without having to pay anything. However, popular online newspapers, such as The Economist or New Scientist, offer subscription plans for full access to premium features while non-subscribers are limited to only a small number of articles. Similarly, most ebooks and other types of online contents, if legally distributed, are only available for purchase.

In addition, there will always be people who prefer to buy printed newspapers and books for many reasons. Reading free articles on a screen is oftentimes a test of concentration due to the **disturbance** from constant pop-up advertisements or message notifications. Furthermore, many people buy printed materials because they value the experience of reading and collecting physical books. Some people love the smell of papers and **are appealed to** holding a book when reading it. Or others seek to buy every paperback written their favorite authors simply because they enjoy building their own physical collections.

In conclusion, I strongly disagree with the statement that people will no longer pay for printed newspapers and books. Besides, it is flawed to claim that people can read everything on the Internet for free.

## Từ vựng

- **Become obsolete:** bị lãng quên.
- **Have a place in:** giữ được giá trị trong.
- **Fallacious:** sai lầm.
- **Disturbance:** sự quấy rối.

- **To be appealed to:** thích thú với.

## Estimated scores

TR: 7.0	CC: 8.0	LR: 8.0	GRA: 8.0
Overall: 7.5			

# Speaking

## Speaking Part 1

### Topic: Languages

#### 1. How many languages can you speak? [Why/Why not?]

Well, I can use 2 languages. I was born and brought up in Vietnam and so you can say I speak Vietnamese fluently. I know English as well because it is taught as a compulsory subject in most schools in my country.

#### 2. How useful will English be to you in your future? [Why/Why not?]

I think knowing English increases my chances of getting a good job in a high-profile company or of finding a scholarship to study abroad. You know, English is the most commonly spoken language in the world, so this language will give me a big advantage over others.

#### 3. What do you remember about learning languages at school? [Why/Why not?]

English was the only foreign language I learnt at high school and sadly, at that time, I was not a big fan of the subject in any case. Attending English classes was a real nightmare for me because our teachers' idea of teaching was to stand at the podium and read from the textbook for the entire 45 minutes.

#### 4. What do you think would be the hardest language for you to learn? [Why?]

I actually tried learning Japanese a while back and yes, it is certainly the most challenging language I've ever known. Everything fell apart as soon as I started to learn by heart three different alphabets, including Chinese characters. After struggling in my Japanese class for a few weeks, I realized that I was not cut out for this language.

### Từ vựng

- **fluently (adv):** một cách lưu loát, trôi chảy
- **a compulsory subject:** một môn học bắt buộc
- **a high-profile company:** công ty có danh tiếng.
- **the most commonly spoken language:** ngôn ngữ được nói phổ biến nhất
- **a big advantage over ...:** lợi thế hơn ai đó
- **a big fan of:** có niềm đam mê/ hứng thú với ...
- **podium (n):** bục giảng
- **a while back:** đã từng, có lần, có lúc
- **be not cut out for:** không phù hợp, không có khiếu làm việc gì đó



## Speaking Part 2

Describe a website that you bought something from.

**You should say:**

- what the website is
- what you bought from this website
- how satisfied you were with what you bought
- and explain what you liked or disliked about using this website.

### Bài tham khảo

I'm going to talk about "TiMart.vn", one of my go-to websites when it comes to handicraft products. I first used this website about 2 years ago when I needed to buy some hand-made ornaments for my friends in Australia.

What I like most about this website is the variety of products it can offer. The website's owners, who apparently have a great passion for Vietnam's traditional crafts, manage to get the most beautiful and meticulously-made products from thousand-year traditional craft villages all over the nation and sell them with rather reasonable prices. Shoppers can easily find their ideal souvenirs within a few clicks in a wide selection of one-of-a-kind artistic products, ranging from pretty ceramic teapot sets to mesmerizing lacquer vases. I believe that anybody who appreciates arts and culture will definitely like these beautiful gifts.

For me, this website is a great place to find a gift for your foreign friends and is an interesting source of information about Vietnam's arts. Besides displaying their products, the owners of the website also upload many videos about famous tourist attractions and world-acclaimed heritage sites in my country.

## Từ vựng

- **handicraft product (n):** sản phẩm thủ công
- **ornament (n):** đồ trang trí
- **meticulously-made (adj):** được làm một cách tỉ mỉ, tinh xảo
- **traditional craft village:** làng nghề truyền thống
- **reasonable price:** mức giá vừa phải, hợp lý
- **within a few clicks:** chỉ với một vài cú click chuột
- **one-of-a-kind artistic product:** sản phẩm nghệ thuật có một không hai
- **ceramic teapot set:** bộ ấm trà bằng gốm
- **mesmerizing (adj):** đẹp đến mê hoặc
- **lacquer vase:** lọ hoa sơn mài
- **world-acclaimed heritage site:** địa điểm di sản được thế giới công nhận

## Speaking Part 3

### Topic 1: Shopping online

#### 1. What kinds of things do people in your country often buy from online shops?

If there's an online business in Vietnam that is never out of fashion, I suppose it must be clothing as clothing is an essential item in people's lives and seasonal fashion has never failed to keep the market heated. Shops selling accessories are also really common on the Internet, especially on Facebook.

#### 2. Why do you think online shopping has become so popular nowadays?

The most obvious reason is that it saves time. With just a couple of clicks of the mouse, shoppers can purchase almost everything they need. Besides, when shopping online, they can enjoy the freedom to figure out which online store offers the most affordable item.

#### 3. What are some possible disadvantages of buying things from online shops?

Of course, online shopping does not come without its disadvantages. For many people, the most annoying thing is shipping costs. If they buy something from another country, costs can rise significantly. Also, when it comes to buying clothes or footwear, it is difficult to estimate the size of the products properly so people can end up making a bad purchase.

#### Từ vựng

- **be out of fashion:** trở nên lỗi thời, thoái trào
- **accessories (n):** các món phụ kiện
- **purchase (v):** mua
- **affordable (adj):** rẻ, giá cả phải chăng
- **shipping cost (n):** phí vận chuyển
- **make a bad purchase:** mua lầm

## Topic 2: The culture of consumerism

### 1. Why do many people today keep buying things which they do not need?

In my opinion, there are a few psychological reasons beside their tastes and the money they have. Let's face it, we are all swayed by marketing. Advertising not only makes us remember and recognize brands better, they also work through our emotions, affecting our preferences and changing our attitudes towards products.

### 2. Do you believe the benefits of a consumer society outweigh the disadvantages?

Unfortunately, I cannot see any benefits from it. Consumerism encourages people to have more desire, manipulates them into wasteful purchase. More importantly, it leads to overproduction, which is the primary cause of the exhaustion of natural resources as well as the ever-increasing amount of toxic waste.

### 3. How possible is it to avoid the culture of consumerism?

I think the solution is all about attitude and the perspective of life you have. Although it's not very easy to get rid of some of the behavior we have adopted for a long time, if we can really think about all negative effects the culture of consumerism may have on our life and the natural world, changes can start, slowly but surely.

## Từ vựng

- **sway (v):** thao túng
- **preference (n):** sở thích
- **manipulate sb into ...:** thao túng, dụ dỗ ai làm gì đó
- **the exhaustion of natural resources:** sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên
- **toxic waste (n):** chất thải độc hại
- **get rid of:** loại bỏ

# IELTS Practice Test

03

Tham gia group hỗ trợ  
giải đáp khi sử dụng tài liệu



# Listening

## Section 1

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
1. furniture	<p>SALLY: The first one is in a company based in North London. They're looking for an administrative assistant.</p> <p>JOE: OK. What sort of company is it?</p> <p>SALLY: They're called Home Solutions and they design and make furniture.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>First Job</b></p> <p>Administrative assistant in a company that produces <b>1.</b> ..... (North London).</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “administrative assistant” (trợ lý hành chính) giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Từ khóa “produces” (sản xuất) cũng được paraphrase thành “make” (làm) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - một cái gì đó mà công ty sản xuất. Trong bài nghe, sau khi đã xác định đoạn cần tập trung nhờ từ khóa “administrative assistant”, ta nghe được “They design and make furniture” (Họ - công ty thiết kế và làm nội thất) Như vậy “furniture” (nội thất) là đáp án.</p>
2. meetings	<p>SALLY: So that's one skill they want. Then they expect the person they appoint to attend meetings and take notes there ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Responsibilities</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• data entry</li> <li>• go to <b>2.</b> ..... and take notes</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “go to” (đi đến) được thay bằng “attend” (tham dự). Ngoài ra từ khóa “take notes” (ghi chú) cũng giúp ta khoanh vùng đáp án.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Trong bài nghe, sau khi nghe về một trách nhiệm mà một người phải là là “data entry” (nhập dữ liệu), ta nghe được “Then they expect the person they appoint to attend meetings and take notes” (Sau đó, họ muốn người mà họ bổ nhiệm tham dự các cuộc họp và ghi chú lại). Như vậy đáp án là “meetings”.</p>
<b>3. diary</b>	<p>JOE: Filing, and keeping records and so on? That should be OK. And in my last job I also had to manage the diary.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• management of 3. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “management” (sự quản lý) được paraphrase thành “had to manage” (đã phải quản lý) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “and in my last job, I also had to manage the diary” (Và trong công việc cuối cùng của tôi, tôi cũng đã phải quản lý nhật ký). Như vậy “diary” (nhật ký) là đáp án.</p>
<b>4. details</b>	<p>SALLY: Then they mention that they want someone who is careful and takes care with details — just looking at your CV, I'd say you're probably alright there.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Requirements</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• good computer skills including spreadsheets</li> <li>• good interpersonal skills</li> <li>• attention to 4. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “attention to” (sự chú ý/tập trung cho) được paraphrase thành “take care with” (quan tâm đến) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta nghe về một trong những yêu cầu mà công ty đưa ra cho Joe. Chỗ cần điền là danh từ. Trong bài nghe, có đoạn “They want someone who is careful and takes care with details” (Họ muốn một người cẩn thận và</p>



		quan tâm đến các chi tiết). Vì vậy, “details” là đáp án.
5. 1 year	<p>SALLY: I think they wanted some experience of teleconferencing.</p> <p>JOE: I've got three years' experience of that.</p> <p>SALLY: Let's see, yes, good. In fact they're only asking for at least one year so that's great. So is that something that might interest you?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Experience</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• need a minimum of 5. .... of experience of teleconferencing</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “need” (cần) được thay bằng “want” (muốn) và “ask for” (yêu cầu). Từ khóa “experience of teleconferencing” (kinh nghiệm họp online) giúp ta xác định vị trí câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu điền khoảng thời gian kinh nghiệm tối thiểu cho “teleconferencing”. Trong bài nghe, ta nghe được “They’re only asking for at least one year” (Họ chỉ yêu cầu tối thiểu 1 năm). Vì vậy “1 year” chính là đáp án. Lưu ý giới hạn về số từ và con số để điều chỉnh đáp án viết vào cho phù hợp.</p> <p>Trước đó ta cũng nghe được Joe nói “I’ve got three years’ experience of that” (tôi có 3 năm kinh nghiệm về nó). Tuy nhiên, “3 year” là đáp án bẫy vì đây chưa phải là yêu cầu của công ty.</p>
6. deliveries	<p>May: So as far as the responsibilities for this position go, they want someone who can manage the stock, obviously, and also deliveries.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Responsibilities</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• stock management</li> <li>• managing 6. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “responsibilities” (trách nhiệm) là đề mục chứa câu hỏi giúp ta xác định được vị trí của câu hỏi cần nghe trong bài. Ngoài ra, động</p>

		<p>từ “managing” (việc quản lý) cũng cần được gạch chân.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “they want someone who can manage the stock, obviously, and also deliveries” (họ muốn một người mà có thể quản lý kho, một điều hiển nhiên, và việc giao hàng) như vậy, ngoài “stock management” (quản lý kho) đã được cho trước, ta còn thấy Joe cần phải có trách nhiệm quản lý giao hàng. Vì vậy “deliveries” là đáp án.</p>
7. tidy	<p>SALLY: Then they mention organisational skills. They want someone who's well organised.</p> <p>JOE: Yes, I think I am.</p> <p>SALLY: And tidy?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Requirements</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• ability to work with numbers</li> <li>• good computer skills</li> <li>• very organised and 7. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“very organized” (rất có tổ chức) được nhắc đến với cụm từ “organizational skills” (kỹ năng tổ chức) và được paraphrase thành “well-organized” (có tổ chức tốt trong bài nghe).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta nghe về một trong các yêu cầu của công ty, bên cạnh việc có tổ chức tốt. Chỗ cần điền là một tính từ. Trong bài, ta nghe được “They want someone who’s well-organised” (Họ muốn một người có tổ chức tốt). Joe sau đó trả lời “yes” và Sally thêm tiếp một yêu cầu nữa “and tidy?” (và ngăn nắp?). Như vậy, bên cạnh việc có tổ chức tốt, công ty cũng yêu cầu sự ngăn nắp, “tidy” là đáp án.</p>
8. team	<p>JOE: OK. And for the last warehouse job I had, one of the things I enjoyed most was being part of a team. I</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• used to working in a 8. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

	<p>found that was really essential for the job.</p> <p>SALLY: Excellent. Yes, they do mention that they want someone who's used to that, yes.</p>	<p>Từ khóa “used to” (quen với việc gì) và “working in a” (làm việc trong một ...) giúp ta hiểu rõ nội dung câu hỏi và xác định vị trí của nó trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn Joe nói “one of the things I enjoyed most was being part of a team” (Một trong những điều mà tôi cảm thấy rất thích là việc là một phần của một nhóm). Câu này là nhận xét của của Joe về công việc trước của cô ấy “Last warehouse job”. Sau đó Sally nói “They do mention they want someone who’s used to that” (Họ - bên công ty mới, cũng đề cập đến việc họ muốn một ai đó mà quen với việc đó), “that” - cái đó, việc đó ở đây đại diện cho sự việc Joe vừa nói là “being part of a team”. “being part of a team” đồng nghĩa với “working in a team”. Vì vậy, đáp án là “team”.</p>
9. heavy	<p>SALLY: So you're OK moving heavy things?</p> <p>JOE: Sure. I'm quite strong, and I've had the training.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>able to cope with items that are 9. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“able to cope with” (có thể đối phó với) được thay bằng “You’re OK...” (bạn có ổn...?). “Items” (đồ vật) cũng được paraphrase thành “things” trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ cần điền là một tính từ - miêu tả tính chất của các “items” mà Joe phải có khả năng đối phó. Trong bài nghe, có đoạn Sally hỏi “You’re OK moving heavy things?” (Bạn có ổn với việc di chuyển những đồ vật nặng chứ?). Joe trả lời “sure” (chắc chắn rồi). Như vậy đáp án là “heavy” (nặng).</p>

<p><b>10.</b></p> <p><b>customer</b></p>	<p>SALLY: Good. Now as far as experience goes, they mention they want someone with a licence, and that you have experience of driving in London – so you can cope with the traffic and so on.</p> <p>JOE: Yes, no problem.</p> <p>SALLY: And you've got experience of warehouse work ... and the final thing they mention is customer service. I think looking at your CV you're OK there.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Need experience of</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• driving in London</li> <li>• warehouse work</li> <li>• <b>10.</b> ..... service</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi cần điền nằm trong đề mục “need experience of” (Cần kinh nghiệm về). Như vậy, nó là một trong 3 loại kinh nghiệm mà công ty thứ 2 đòi hỏi. Từ “experience” (kinh nghiệm) và 2 kinh nghiệm còn lại “driving in London”; “warehouse work” xuất hiện theo thứ tự trên bài nghe giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe dễ dàng hơn.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, sau khi các kinh nghiệm trước được nhắc qua, ta nghe được “The final thing they mention is customer service” (Điều cuối cùng mà họ nhắc đến là dịch vụ khách hàng). Như vậy “customer” (khách hàng) là đáp án.</p>
--	--	---

## Section 2

	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
<p><b>11. B</b></p>	<p>ALICE: Well, I first had the idea when my oldest child was still a toddler, so that's about six years ago now – but it took at least two years of campaigning before we were actually able to make it happen. So the scheme's been up and running for three years now. We'd love to be able to close our road for longer – for the whole ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>11.</b> When did the Street Play Scheme first take place?</p> <p><b>A</b> two years ago</p> <p><b>B</b> three years ago</p> <p><b>C</b> six years ago</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch dưới các từ khóa “When” (khi nào) “Street Play Scheme” và “first take place” (diễn ra lần đầu tiên). Ta có thể thấy “first take place” được paraphrase lại trong</p>

		<p>bài bằng “has been up and running for” (đã bắt đầu và hoạt động trong).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, sau khi Alice được hỏi “When did you actually start the scheme?” (Bạn đã bắt đầu kế hoạch này khi nào?). Ta nghe được đoạn “the scheme’s been up and running for three years now” (Chương trình đã bắt và hoạt động được ba năm cho đến hiện tại). Như vậy B là đáp án.</p> <p>Ngoài ra, trước đoạn này, ta cũng có nghe về những mốc thời gian khác ứng với các sự kiện mà Alice trình bày, tuy nhiên không phải là mốc thời gian bắt đầu của “Street Play Scheme”. Điển hình như “I first had the idea ... six years ago” (tôi có ý tưởng này lần đầu ... 6 năm về trước); “It took two years of campaigning...” (Nó mất 2 năm vận động chiến dịch...).</p>
12. A	<p>three years now. We'd love to be able to close our road for longer – for the whole weekend, from Saturday morning until Sunday evening, for example. At the moment it's just once a week. But when we started it was only once a month. But we're working on it.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>12.</b> How often is Beechwood Road closed to traffic now?</p> <p><b>A</b> once a week  <b>B</b> on Saturdays and Sundays  <b>C</b> once a month</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần chú ý vào từ hỏi “How often” (hỏi độ thường xuyên) ; “closed to traffic” (đóng cửa giao thông) và đặc biệt là “now” (ở hiện tại). Từ khóa “now” xuất hiện trong câu hỏi giúp ta xác định thì của câu chứa thông tin trong bài phải là thì hiện tại.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “At the moment, It's just once a week” (Ở thời điểm hiện tại, nó</p>

		<p>chỉ là một lần một tuần). “at the moment” có nghĩa tương đương với “now” trên câu hỏi. Vì vậy ta chọn đáp án A.</p>
13. C	<p>ALICE: We have volunteer wardens, mostly parents but some elderly residents too, who block off our road at either end. The council have provided special signs but there's always a volunteer there to explain what's happening to any motorists. Generally, they're fine about it – we've only had to get the police involved once or twice.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>13. Who is responsible for closing the road?</b></p> <p><b>A</b> a council official  <b>B</b> the police  <b>C</b> local wardens</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>“responsible for” (chịu trách nhiệm làm gì) được thay bằng cấu trúc “have sb do something” (có ai đó làm gì). Ngoài ra, “closing” (đóng) cũng được thay bằng “block off” (chặn) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, ta nghe được “We have volunteer wardens,... who block off our road at either end” (Chúng tôi có những người trông coi tình nguyện, những người mà sẽ chặn những con đường ở 2 đầu). Như vậy đáp án là C.</p> <p>Ngoài ra ta cũng nghe được những vị trí khác ứng với các đáp án A và B. Nhưng trách nhiệm của họ không phải là “closing the road”. Điển hình có “The council have provided special signs” (Hội đồng đã cung cấp những biển báo đặc biệt); “explain what's happening to..., get the police involved” (giải thích những gì đang diễn ra cho .... gọi cảnh sát tham gia vào).</p>
14. B	<p>Now I should explain that the road isn't completely closed to cars. But only residents' cars are allowed. If people really need to get in or out of</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>14. Residents who want to use their cars</b></p> <p><b>A</b> have to park in another street.  <b>B</b> must drive very slowly.</p>

	<p>Beechwood Road, it's not a problem — as long as they drive at under 20 kilometres per hour.</p>	<p><b>C</b> need permission from a warden.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân các từ khóa “residents” (cư dân) “use” (sử dụng) và “cars” (ô tô) để hiểu rõ nội dung câu hỏi và xác định được vị trí của câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “isn’t completely closed to cars” (không đóng hoàn toàn đối với ô tô); “only residents’ cars are allowed” (Chỉ có xe hơi của cư dân trong khu vực là được cho phép); “if people really need to get in or out, it’s not a problem” (Nếu người ta - cư dân muốn đi vào hoặc ra thì không vấn đề gì) ; “as long as they drive at under 20 kilometres per hour” (miễn là họ lái dưới 20km/h) . Như vậy ta chọn đáp án B.</p>
15. C	<p>ALICE: Absolutely — we want to include all kids in the city — especially those who live on busy roads. It's here that demand is greatest. Obviously, there isn't such demand in wealthier areas where the children have access to parks or large gardens — or in the suburbs where there are usually more places for children to play outside.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>15.</b> Alice says that Street Play Schemes are most needed in</p> <p><b>A</b> wealthy areas.</p> <p><b>B</b> quiet suburban areas.</p> <p><b>C</b> areas with heavy traffic.</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Keyword “are needed” được thay bằng “demand” (nhu cầu) trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, ta nghe được “We want to include all kids in the city - especially those who live on busy roads. It’s here that the demand is greatest” (Chúng tôi muốn bao gồm tất cả trẻ em trong thành phố, nhất là những đứa mà sống trên những con đường tấp nập. Chính là ở đó mà nhu cầu là lớn nhất). Ta có thể thấy “busy roads” (những con đường tấp</p>

		<p>nập) đồng nghĩa với “areas with heavy traffic” (những khu vực mà có giao thông dày đặc) trong câu C. Vì vậy, ta chọn đáp án C.</p> <p>Ngoài ra, tiếp sau đó, ta có thể nghe được những thông tin liên quan đến các lựa chọn còn lại, tuy nhiên chúng không phải là nơi có nhu cầu lớn nhất theo như yêu cầu câu hỏi “most needed” . Vì vậy ta loại các đáp án này.</p>
16. B		<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>16.</b> What has been the reaction of residents who are not parents?</p> <p><b>A</b> Many of them were unhappy at first.</p> <p><b>B</b> They like seeing children play in the street.</p> <p><b>C</b> They are surprised by the lack of noise.</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Các keyword quan trọng cần gạch chân là “reaction” (phản ứng) và “residents who are not parents” (những người dân mà không phải là các bậc phụ huynh).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, ta nghe được “everyone is very supportive and say they’re very happy to see children out on the street” (mọi người đều rất ủng hộ và nói rằng họ rất vui khi thấy trẻ em trên đường phố). “be happy to” (rất vui khi) đồng nghĩa với “like” (thích) ở câu B. Vì vậy, ta chọn đáp án B.</p>
17. B & D	<p>but for me the biggest advantage is that kids develop confidence in themselves to be outside without their parents. The other really fantastic thing is that children get to know the adults in the</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>17</b> and <b>18</b> Choose <b>TWO</b> letters, A-E. Which <b>TWO</b> benefits for children does Alice think are the most important?</p> <p><b>A</b> increased physical activity</p> <p><b>B</b> increased sense of independence</p>



	street — it's like having a big extended family.	<p><b>C</b> opportunity to learn new games</p> <p><b>D</b> opportunity to be part of a community</p> <p><b>E</b> opportunity to make new friends</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Ta cần tập trung vào các keywords “Benefits” (lợi ích); “Alice think” và “most important” (quan trọng nhất) để nắm rõ thông tin cần nghe. Trong bài nghe, những keyword này được thể hiện qua câu “But for me the biggest advantage is” (nhưng đối với tôi, lợi ích lớn nhất là ...).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi xác định vị trí của câu hỏi 17 và 18 qua cụm từ “for me the biggest advantage is”, ta nghe được “kids develop confidence in themselves to be outside without their parents” (Những đứa trẻ phát triển sự tự tin trong bản thân chúng khi ra ngoài mà không có ba mẹ). Ý của câu này hướng về câu B “increased sense of independence” (cảm giác tự lập được tăng lên). Như vậy lợi ích đầu tiên ta nghe được là B.</p>
18. B & D	but for me the biggest advantage is that kids develop confidence in themselves to be outside without their parents. The other really fantastic thing is that children get to know the adults in the street — it's like having a big extended family.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>17</b> and <b>18</b> Choose <b>TWO</b> letters, A-E.</p> <p>Which <b>TWO</b> benefits for children does Alice think are the most important?</p> <p><b>A</b> increased physical activity</p> <p><b>B</b> increased sense of independence</p> <p><b>C</b> opportunity to learn new games</p> <p><b>D</b> opportunity to be part of a community</p> <p><b>E</b> opportunity to make new friends</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Ta cần tập trung vào các keywords “Benefits” (lợi ích); “Alice think” và “most</p>

		<p>important” (quan trọng nhất) để nắm rõ thông tin cần nghe. Trong bài nghe, những keyword này được thể hiện qua câu “But for me the biggest advantage is” (nhưng đối với tôi, lợi ích lớn nhất là ...).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau đó, Alice chuyển sang lợi ích thứ 2 bằng cách nói “The other really fantastic thing is” (Một điều nữa khá tuyệt vời là...). Sau đó, cô ấy nói “Children get to know the adults in the street - it's like having a big extended family” (Trẻ em có thể làm quen với những người lớn trong phố - nó giống như thể có một gia đình to lớn vậy). Ý của câu này hướng về lựa chọn D “opportunity to be part of a community” (cơ hội để trở thành một phần của cộng đồng). Rõ ràng những đứa trẻ khi quen biết được những người lớn sống trong cùng khu vực có thể trở thành một phần của một cộng đồng lớn hơn. Như vậy ta chọn đáp án D.</p>
19. A & E	<p>It was surprising how much of a difference all this made. As we'd predicted, air quality was significantly better but what I hadn't expected was how much quieter it would be — even with the buses still running. Of course everyone said they felt safer but we were actually amazed that sales in the shops went up considerably that day — we thought there'd be fewer people out shopping — not more.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>19</b> and <b>20</b> Choose <b>TWO</b> letters, A—E.</p> <p>Which <b>TWO</b> results of the King Street experiment surprised Alice?</p> <p><b>A</b> more shoppers  <b>B</b> improved safety  <b>C</b> less air pollution  <b>D</b> more relaxed atmosphere  <b>E</b> less noise pollution</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Cần gạch dưới “King Street experiment” vì đây là đối tượng chính của câu hỏi giúp mình xác định được vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Ngoài ra cũng chú ý đến keyword</p>

		<p>“results” (kết quả) và “surprised Alice” (làm Alice ngạc nhiên). Như vậy, ta chỉ tập trung vào những kết quả mà làm Alice ngạc nhiên. Trong bài “surprised” (làm ngạc nhiên) được paraphrase lại thành các cụm từ “hadn’t expected” (không ngờ đến được) và “were amazed” (rất ngạc nhiên).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn thông tin liên quan đến câu hỏi bắt đầu khi Alice nói “It was surprising how much of a difference all this made” (Thật ngạc nhiên làm sao về những sự khác biệt mà tất cả những việc này tạo ra). Sau đó ta nghe được “What I hadn’t expected was how much quieter it would be” (Điều mà tôi đã không ngờ đến được là việc mọi thứ trở nên yên tĩnh hơn như thế nào). Thông tin này hướng về lựa chọn E “less noise pollution” (ít ô nhiễm tiếng ồn hơn). Như vậy đáp án đầu tiên mà ta chọn được là E.</p> <p>Ngoài ra, trước đó ta nghe được “air quality was...better” (Chất lượng không khí tốt hơn) nhưng ta không chọn lựa chọn C vì kết quả này đã được biết trước “As we’d predicted” (Giống như những gì chúng tôi đã liệu trước).</p>
20. A & E	<p>It was surprising how much of a difference all this made. As we'd predicted, air quality was significantly better but what I hadn't expected was how much quieter it would be — even with the buses still running. Of course everyone said they felt safer but we were actually amazed that sales in the shops went up considerably that day —</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>19</b> and <b>20</b> Choose <b>TWO</b> letters, A—E.</p> <p>Which <b>TWO</b> results of the King Street experiment surprised Alice?</p> <p><b>A</b> more shoppers  <b>B</b> improved safety  <b>C</b> less air pollution  <b>D</b> more relaxed atmosphere  <b>E</b> less noise pollution</p>

we thought there'd be fewer people out shopping — not more.

**Keywords được Paraphrase:**

Cần gạch dưới “King Street experiment” vì đây là đối tượng chính của câu hỏi giúp mình xác định được vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Ngoài ra cũng chú ý đến keyword “results” (kết quả) và “surprised Alice” (làm Alice ngạc nhiên). Như vậy, ta chỉ tập trung vào những kết quả mà làm Alice ngạc nhiên. Trong bài “surprised” (làm ngạc nhiên) được paraphrase lại thành các cụm từ “hadn’t expected” (không ngờ đến được) và “were amazed” (rất ngạc nhiên).

**Giải thích đáp án:**

Tiếp theo, ta nghe được “We were actually amazed that sales in the shops went up considerably that day” (Chúng tôi đã thực sự ngạc nhiên khi doanh thu của các cửa hàng tăng vọt ngày hôm đó). Thông tin này hướng ta đến lựa chọn A “more shoppers” (nhiều người mua sắm hơn). Rõ ràng vì có nhiều người mua sắm hơn nên doanh thu các cửa hàng mới tăng vọt. Vì vậy đáp án thứ hai mà ta chọn được là A.

Trước đó ta có nghe được “everyone said that they felt safer” (mọi người nói rằng họ cảm thấy an toàn hơn). Thông tin này hướng ta đến lựa chọn B nhưng ta không chọn đáp án này do trước câu này có “Of course” (Tất nhiên là). Như vậy, ta loại lựa chọn này vì nó không làm Alice ngạc nhiên.

## Section 3

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
21. page	TOM: Well, there are several things. For example, there's the question of which page of the newspaper the item appears on.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>What Hazel should analyse about items in newspapers:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• what <b>21.</b> ..... the item is on</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong đề mục “What Hazel should analyze about items in newspaper” (Những gì mà Hazel nên phân tích về những mục trong báo). Ta cần gạch chân các từ khóa “Hazel” “items in newspaper” để tập trung vào những đối tượng cần nghe trong bài.</p> <p>Ta cũng cần nắm được cương vị của 2 nhân vật trong bài: Tom và Hazel. Ở đây Hazel xin ý kiến từ Tom, vì vậy những gì mà Hazel nên làm sẽ chủ yếu xuất hiện trong lời thoại của Tom dưới dạng lời khuyên.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, ta nghe Tom khuyên Hazel rằng “There’s the question of which page of the newspaper the item appears on” (Có câu hỏi - bạn cần biết về, trang nào trong báo mà các mục xuất hiện). “the item appears on” (các mục xuất hiện) đồng nghĩa với “the item is on” trong câu hỏi. Vì vậy đáp án là “page” (trang).</p>
22. size	TOM: Exactly. And that shows how important the editor thinks the story is. Then there's the size — how many column inches the story is given, how many columns it spreads over.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• the <b>22.</b> ..... of the item, including the headline</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong đề mục “What Hazel should analyze about items in newspaper”</p>

		<p>(Những gì mà Hazel nên phân tích về những mục trong báo). Ta cần gạch chân các từ khóa “Hazel” “items in newspaper” để tập trung vào những đối tượng cần nghe trong bài.</p> <p>Ta cũng cần nắm được cương vị của 2 nhân vật trong bài: Tom và Hazel. Ở đây Hazel xin ý kiến từ Tom, vì vậy những gì mà Hazel nên làm sẽ chủ yếu xuất hiện trong lời thoại của Tom dưới dạng lời khuyên.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Tiếp theo, Tom đề cập đến “Then there’s the size” (sau đó đến kích cỡ - của item). Như vậy “size” (kích cỡ) là đáp án án.</p>
23. Graphic(s) )	<p>HAZEL: What about <b>graphics</b> – whether there's anything visual in addition to the text?</p> <p>TOM: Yes, you need to consider those, too, because they can have a big effect on the</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>any 23. .... accompanying the item</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong đề mục “What Hazel should analyze about items in newspaper” (Những gì mà Hazel nên phân tích về những mục trong báo). Ta cần gạch chân các từ khóa “Hazel” “items in newspaper” để tập trung vào những đối tượng cần nghe trong bài.</p> <p>Ta cũng cần nắm được cương vị của 2 nhân vật trong bài: Tom và Hazel. Ở đây Hazel xin ý kiến từ Tom, vì vậy những gì mà Hazel nên làm sẽ chủ yếu xuất hiện trong lời thoại của Tom dưới dạng lời khuyên.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Tiếp theo, ta nghe Hazel đề cập đến “Graphics” (đồ họa) trong câu “What about graphics” (Còn về đồ họa thì sao?). Sau đó, Tom xác nhận “Yes, you need to consider</p>

		those too” (Vâng, bạn cũng cần xem xét những cái đó). Như vậy “Graphics” là đáp án.
24. Structure	<p>itself. Then you'll need to look at how the item is put together: what structure is it given? Bear in mind that not many people read beyond the first paragraph, so what has the journalist put at the beginning? And if, say, there are conflicting ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>the 24. .... of the item, e.g. what's made prominent</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong đề mục “What Hazel should analyze about items in newspaper” (Những gì mà Hazel nên phân tích về những mục trong báo). Ta cần gạch chân các từ khóa “Hazel” “items in newspaper” để tập trung vào những đối tượng cần nghe trong bài.</p> <p>Ta cũng cần nắm được cương vị của 2 nhân vật trong bài: Tom và Hazel. Ở đây Hazel xin ý kiến từ Tom, vì vậy những gì mà Hazel nên làm sẽ chủ yếu xuất hiện trong lời thoại của Tom dưới dạng lời khuyên.</p> <p>Ngoài ra, ở câu hỏi này ta còn thấy “e.g what's made prominent” (ví dụ: điều gì được làm nổi bật). Thông tin này giúp ta xác định lại thứ mà Hazel cần tập trung, giúp phân biệt ý này với các câu trước.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Tiếp theo, ta nghe Tom khuyên “Then you'll need to look at how the item is put together: What structure is it given” (Sau đó bạn cần phải xem về cách mà các mục được gắn kết với nhau : Chúng được cho kết cấu gì” Như vậy ở đây Hazel cần phải xem xét về kết cấu “structure” của các mục.</p> <p>Chi tiết “What's made prominent” trên câu hỏi được đề cập trong bài khi Tom chi tiết hóa lời khuyên của mình “What has the</p>

		journalist put at the beginning” (Các nhà báo đã bỏ vào cái gì ở đoạn đầu - làm nổi bật).
25. Purpose	try and work out what's true and what isn't. And that relates to a very important point: what's the writer's purpose, or at least the most important one, if they have ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>the writer's main <b>25.</b> .....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong đề mục “What Hazel should analyze about items in newspaper” (Những gì mà Hazel nên phân tích về những mục trong báo). Ta cần gạch chân các từ khóa “Hazel” “items in newspaper” để tập trung vào những đối tượng cần nghe trong bài.</p> <p>Ta cũng cần nắm được cương vị của 2 nhân vật trong bài: Tom và Hazel. Ở đây Hazel xin ý kiến từ Tom, vì vậy những gì mà Hazel nên làm sẽ chủ yếu xuất hiện trong lời thoại của Tom dưới dạng lời khuyên.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - một thứ của “the writer” (người viết). Trong bài nghe có đoạn “And that relates to a very important point: What’s the writer’s purpose?” (và nó liên quan đến một điểm rất quan trọng : mục đích của người viết là gì?). Như vậy, “purpose” (mục đích) là đáp án.</p>
26. Assumpti on(s)	<p>HAZEL: Gosh, I see what you mean. And I suppose the writer may make assumptions about the reader.</p> <p>TOM: That's right — about their knowledge of the subject, their attitudes, and their level ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>the <b>26.</b> ..... the writer may make about the reader</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong đề mục “What Hazel should analyze about items in newspaper” (Những gì mà Hazel nên phân tích về những mục trong báo). Ta cần gạch chân các từ khóa “Hazel” “items in newspaper” để tập</p>



		<p>trung vào những đối tượng cần nghe trong bài.</p> <p>Ta cũng cần nắm được cương vị của 2 nhân vật trong bài: Tom và Hazel. Ở đây Hazel xin ý kiến từ Tom, vì vậy những gì mà Hazel nên làm sẽ chủ yếu xuất hiện trong lời thoại của Tom dưới dạng lời khuyên.</p> <p>Riêng ở câu hỏi, ta cần chú ý đến động từ “make” vì động từ này có thể sẽ đi chung với từ ta cần điền. Ngoài ra từ khóa “about the reader” (về người đọc) cũng giúp ta khoanh vùng được từ cần nghe trong bài.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, có đoạn Tom nói “I suppose the writer may make assumptions about the reader” (Tôi cho rằng người viết có lẽ sẽ có giả định về người đọc). Như vậy, “assumptions” (sự giả định) là đáp án.</p>
27. A	<p>HAZEL: And on that basis a national news item would be worth analysing – I’m quite keen on politics, so I’ll try and find a suitable topic. What did you choose for your analysis, Tom?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <i>Như trên</i></p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân từ khóa “Hazel”, “decide to do” (quyết định làm) và “types of articles” (loại bài báo). Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về những việc mà Hazel quyết định sẽ làm về mỗi loại bài báo được cho.</p> <p>Các quyết định của Hazel được cho trong bảng và tổng cộng có 3 cái. 3 quyết định này chỉ khác nhau về mức độ liệu cô ấy có muốn tìm kiếm một bài báo phù hợp hay không “look for a suitable article”. A là “definitely” (nhất định); B là “may” (có lẽ) và C là “definitely won’t” (nhất định không).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi nghe nhắc đến “national news item” (mục báo quốc giá), ta tập trung để nghe ý</p>

		<p>định của Hazel. Ta có thể nghe được Hazel nói rằng “a national news item would be worth analyzing - I’m quite keen on politics so I’ll try and find a suitable topic” (một mục báo quốc gia sẽ rất đáng phân tích - Tôi khá hứng thú với chính trị nên tôi sẽ cố gắng và tìm một đề tài thích hợp). Dựa vào thông tin này, ta chọn đáp án A.</p>
28. C	<p>TOM: I was interested in how newspapers express their opinions explicitly, so I wanted to compare editorials in different papers, but when I started looking, I couldn't find two on the same topic that I felt like analysing. HAZEL: In that case, I won't even bother to look.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <i>Như trên</i></p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân từ khóa “Hazel”, “decide to do” (quyết định làm) và “types of articles” (loại bài báo). Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về những việc mà Hazel quyết định sẽ làm về mỗi loại bài báo được cho.</p> <p>Các quyết định của Hazel được cho trong bảng và tổng cộng có 3 cái. 3 quyết định này chỉ khác nhau về mức độ liệu cô ấy có muốn tìm kiếm một bài báo phù hợp hay không “look for a suitable article”. A là “definitely” (nhất định); B là “may” (có lẽ) và C là “definitely won’t” (nhất định không).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, ta nghe Tom nhắc đến editorial và những vấn đề liên quan mà anh ấy đã gặp phải “I wanted to compare editorials in different papers, but when I started looking, I couldn’t find two on the same topic ...” (Tôi đã muốn so sánh các bài báo biên tập ở nhiều báo khác nhau, nhưng khi tôi bắt đầu tìm kiếm, tôi đã không thể tìm được 2 mẫu cùng topic với nhau...). Hazel đáp lại “In that case, I won’t even bother to look” (Nếu vậy, tôi sẽ không bận tâm xem qua). Như vậy đối với “editorials” (báo biên tập), Hazel sẽ</p>

		không bận tâm tìm kiếm bài báo phù hợp, đáp án C.
29. C	<p>TOM: So in the end I chose a human interest story — a terribly emotional story about a young girl who was very ill, and lots of other people — mostly strangers — raised money so she could go abroad for treatment. Actually, I was surprised — some papers just wrote about how wonderful everyone was, but others considered the broader picture, like why treatment wasn't available here.</p> <p>HAZEL: Hmm, I usually find stories like that raise quite strong feelings in me! I'll avoid that. Perhaps I'll choose an arts topic, like different reviews of a film, or ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <i>Như trên</i></p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân từ khóa “Hazel”, “decide to do” (quyết định làm) và “types of articles” (loại bài báo). Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về những việc mà Hazel quyết định sẽ làm về mỗi loại bài báo được cho.</p> <p>Các quyết định của Hazel được cho trong bảng và tổng cộng có 3 cái. 3 quyết định này chỉ khác nhau về mức độ liệu cô ấy có muốn tìm kiếm một bài báo phù hợp hay không “look for a suitable article”. A là “definitely” (nhất định); B là “may” (có lẽ) và C là “definitely won’t” (nhất định không).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, Tom có nói về việc anh từng chọn làm về “human interest” trong câu “In the end, I chose a human interest story” (cuối cùng, tôi đã chọn một câu chuyện mà con người nói chung quan tâm). Sau đó anh ấy tiếp tục chi tiết hóa về những gì anh đã làm. Hazel sau đó đáp lại “I usually find stories like that raise quite strong feelings in me! I'll avoid that” (Tôi thường thấy những câu chuyện như vậy làm trỗi dậy những cảm xúc mạnh mẽ trong tôi! Tôi sẽ tránh nó). “avoid” (tránh) thể hiện rằng Hazel sẽ không làm về “human interest” như Tom. Như vậy ta chọn C.</p>
30. B	<p>avoid that. Perhaps I'll choose an arts topic, like different reviews of a film,</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <i>Như trên</i></p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

or something about funding for the arts – I'll think about that.

Ta cần gạch chân từ khóa “Hazel”, “decide to do” (quyết định làm) và “types of articles” (loại bài báo). Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về những việc mà Hazel quyết định sẽ làm về mỗi loại bài báo được cho.

Các quyết định của Hazel được cho trong bảng và tổng cộng có 3 cái. 3 quyết định này chỉ khác nhau về mức độ liệu cô ấy có muốn tìm kiếm một bài báo phù hợp hay không “look for a suitable article”. A là “definitely” (nhất định); B là “may” (có lẽ) và C là “definitely won’t” (nhất định không).

**Giải thích đáp án:**

Cũng tiếp sau khi nói về việc tránh làm về chủ đề “human interest” ở câu 29. Hazel tiếp tục nói “Perhaps I'll choose an arts topic .... - I'll think about that” (Có lẽ tôi sẽ chọn một chủ đề nghệ thuật .... -Tôi sẽ xem xét về cái đó). Ta có thể Hazel sẽ làm về art, nhưng trong câu nói có những chữ “Perhaps” (có lẽ) “I'll think” (tôi sẽ xem xét) không thể hiện quá nhiều sự quyết đoán và có nghĩa tương tự với “may” có lẽ trên bảng câu hỏi. Vì vậy, ta chọn đáp án B.

## Section 4

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
<b>31. mud</b>	The origins of cleanliness date back to prehistoric times. Since water is essential for life, the earliest people lived near water and knew something about its cleansing properties – at least that it rinsed mud off their hands.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Prehistoric times:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• water was used to wash off <b>31.</b> .....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần chú ý đến đề mục “Prehistoric times” Đây là mốc thời gian sẽ được nhắc đến khi nghe để ta xác định được điểm bắt đầu câu hỏi.</p> <p>Các keywords cần gạch chân là “water” (nước), “wash off” (rửa trôi). Ta có thể thấy “wash off” được paraphrase trong bài nghe thành “rinse off”.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - thứ sẽ được rửa trôi khi ta sử dụng nước. Sau khi ta nghe nhắc đến đề mục “prehistoric times” cũng như keyword “water”, ta nghe được “it rinsed mud off their hands” (nó - nước rửa trôi bùn khỏi đôi bàn tay của họ). Như vậy ta cần điền “mud” vào chỗ trống.</p>
<b>32. day</b>	During the excavation of ancient Babylon, evidence was found that soapmaking was known as early as 2800 BC. Archaeologists discovered cylinders made of clay, with inscriptions ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Ancient Babylon:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• soap-like material found in <b>32.</b> ..... cylinders</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần chú ý đến đề mục “Ancient Babylon” Đây là mốc thời gian sẽ được nhắc đến khi nghe để ta xác định được điểm bắt đầu câu hỏi.</p> <p>Các từ khóa cần gạch chân “found in” (được tìm thấy trong) và “cylinders” (ống xi lanh).</p>

		<p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ hoặc tính từ bổ nghĩa cho “cylinders” (ống xi lanh). Sau khi ta nghe nhắc đến đề mục “Ancient Babylon”, ta nghe được “Archaeologists discovered cylinders made of clay” (Các nhà khảo cổ đã phát hiện các ống xi lanh làm bằng đất sét). Như vậy, “clay” (đất sét) là từ bổ nghĩa - chỉ vật liệu làm nên “cylinders”, vậy “cylinders” là đáp án.</p>
33. metal	<p>The early Greeks bathed for aesthetic reasons and apparently didn't use soap. Instead, they cleaned their bodies with blocks of sand, pumice and ashes, then anointed themselves with oil, and scraped off the oil and dirt with a metal instrument known as a strigil. They also used ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Ancient Greece:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• people cleaned themselves with sand and other substances</li> <li>• used a strigil — scraper made of 33. ....</li> <li>• washed clothes in streams</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần chú ý đến đề mục “Ancient Greek”. Đây là mốc thời gian sẽ được nhắc đến khi nghe để ta xác định được điểm bắt đầu câu hỏi. Trong bài nghe, mốc này được nói thành “the early Greeks” (Người Hy Lạp cổ đại).</p> <p>Các keyword cần gạch chân là “strigil” và “made of” (làm bằng).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về một trong những cách mà người Hy Lạp cổ đại thực hiện để vệ sinh. Chỗ cần điền là một chất liệu mà một dụng cụ có tên là “strigil” làm từ. Trong bài, ta nghe “scraped off the oil and dirt with a metal instrument known as a strigil” (cạo sạch dầu và đất với</p>

		<p>một vật dụng kim loại được biết đến là strigil). Như vậy, “metal” (kim loại) là đáp án.</p>
34. hair	<p>The ancient Germans and Gauls are also credited with discovering how to make a substance called 'soap', made of melted animal fat and ashes. They used this mixture to tint their hair red.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Ancient Germany and Gaul:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• used soap to colour their 34. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần chú ý đến đề mục “Ancient Germany and Gaul”. Đây là mốc thời gian sẽ được nhắc đến khi nghe để ta xác định được điểm bắt đầu câu hỏi.</p> <p>Ta cũng gạch chân các keywords “soap” (xà phòng) “to colour” (để nhuộm), “colour” được paraphrase trong bài nghe thành “tint”.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - một thứ được tạo màu khi người Đức và Gaul cổ đại sử dụng xà phòng. Trong bài, sau khi nghe nhắc đến “soap”, ta nghe được “They used this mixture to tint their hair red” (Họ sử dụng hỗn hợp này để nhuộm đỏ tóc của họ). Như vậy “hair” (tóc) là đáp án.</p>
35. Bath(s)	<p>As Roman civilisation advanced, so did bathing. The first of the famous Roman baths, supplied with water from their aqueducts, was built around 312 BC. The baths were.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Ancient Rome.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• animal fat, ashes and clay mixed through action of rain, used for washing clothes</li> <li>• from about 312 BC, water carried to Roman 35. .... by aqueducts</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần chú ý đến đề mục “Ancient Rome”. Đây là mốc thời gian sẽ được nhắc đến khi</p>

		<p>nghe để ta xác định được điểm bắt đầu câu hỏi.</p> <p>Ta cần gạch chân các từ khóa “water” (nước); “carried to” (được mang đến) “by aqueducts” (bằng ống dẫn nước).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - cái gì đó của người Roman. Trong bài, có đoạn “...the famous Roman baths, supplied with water from their aqueducts...” (...Những bồn tắm nổi tiếng của người Rome, được cung cấp bởi nước từ những ống dẫn nước). “...supplied with water” đồng nghĩa với “water carried to ...” trên câu hỏi, vì vậy đáp án là “baths”.</p>
36. Disease(s)	<p>After the fall of Rome in 467 AD and the resulting decline in bathing habits, much of Europe felt the impact of filth on public health. This lack of personal cleanliness and related unsanitary living conditions were major factors in the outbreaks of disease in the Middle ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Europe in Middle Ages:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• decline in bathing contributed to occurrence of 36. ....</li> <li>• 37. .... began to be added to soap</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chú ý các từ khóa “decline” (sự giảm) “bathing” (tắm rửa) và “contributed to” (đóng góp vào). Lưu ý cụm từ “contribute to” hay được sử dụng cho các câu có ý nghĩa nguyên nhân - kết quả. Trong bài nghe, cụm từ này được thay bằng “were a major factors” (là một yếu tố chính) cũng có ý nghĩa nguyên nhân - kết quả tương tự.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “This lack of personal cleanliness... were major factors in the outbreaks of disease” (Sự thiếu hụt vệ sinh cá nhân này ... là những nguyên</p>



		<p>nhân chính trong sự bùng nổ của dịch bệnh). “outbreak” (sự bùng phát - dịch bệnh) đồng nghĩa với “occurrence” (sự xảy ra) trên câu hỏi. Vì vậy, đáp án là “disease” (bệnh).</p>
<p><b>37.</b> Perfume</p>	<p>soapmakers guarded their trade secrets closely. Vegetable and animal oils were used with ashes of plants, along with perfume, apparently for the first time. Gradually more varieties of ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Europe in Middle Ages:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• decline in bathing contributed to occurrence of <b>36.</b> .....</li> <li>• <b>37.</b> ..... began to be added to soap</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Các keywords cần gạch chân “began” (bắt đầu); “be added” (được thêm vào) và “soap” (xà phòng). Trong bài nghe “began” được thay bằng “for the first time” (lần đầu tiên).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi nói đến việc làm xà phòng vào thời trung cổ, ta có thể nghe được rất nhiều thứ được thêm vào - “Vegetable and animal oils were used with ashes of plants, along with perfume, apparently for the first time” (Dầu động vật và các loại rau được sử dụng cùng với tro của các thực vật, cùng với chất thơm, được biết đến lần đầu tiên). Tuy nhiên, đáp án là “perfume”, vì theo câu hỏi, ta cần phải nghe cái gì bắt đầu được thêm vào “began to be added”.</p>
<p><b>38.</b> Salt</p>	<p>A major step toward large-scale commercial soapmaking occurred in 1791, when a French chemist, Nicholas Leblanc, patented a process for turning salt into soda ash, or sodium ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Europe from 17th century:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 1600s: cleanliness and bathing started becoming usual</li> <li>• 1791: Leblanc invented a way of making soda ash from <b>38.</b> .....</li> </ul>

		<p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân các keyword “1791” và “Leblanc” để xác định vị trí câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “...Nicholas Leblanc, patented a process for turning salt into soda ash...” (Nicholas Leblanc, yêu cầu cấp bằng sáng chế cho quá trình chuyển muối thành bột soda). Ở đây, “patent” (yêu cầu cấp bằng sáng chế) có liên quan với “invent” (phát minh) trong câu hỏi, “a way” được paraphrase thành “a process” (một quá trình) và cấu trúc “making soda ash from...” (làm bột soda từ) được thay bằng “turning .... into soda ash (biến cái gì đó thành soda). Như vậy đáp án là “salt” (muối).</p>
39. Science	discovery by Michel Eugene Chevreul, another French chemist, of the chemical nature and relationship of fats, glycerine and fatty acids. His studies established the basis for both fat and soap chemistry, and soapmaking became a science. Further developments during the ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>early 1800s: Chevreul turned soapmaking into a 39. ....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần chú ý đến tên riêng “Chevreul” để xác định vị trí cần nghe trong bài. Ngoài ra cũng cần gạch chân từ khóa “soapmaking” (việc làm xà phòng).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, sau khi tên riêng “Chevreul” được nhắc đến, ta nghe được “His studies established ..., and soapmaking became a science”. Ở đây ta thấy “became” (trở thành) đồng nghĩa với “turned ... into” (biến cái gì đó thành) trên câu hỏi. Vì vậy, đáp án là “science” (khoa học).</p>

40. tax	<p>several countries. As it became more readily available, it became an everyday necessity, a development that was reinforced when the high tax was removed. Soap was then something ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• from 1800s, there was no longer a 40. .... on soap</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân keyword “no longer” (không còn nữa).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - một cái gì đó về xà phòng mà không còn nữa từ những năm 1800s, hoặc đầu thế kỷ 19. Trong bài, ta nghe được “it became an everyday necessity ... when the high tax was removed” (Nó - ở đây là xà phòng, đã trở thành một nhu cầu hằng ngày ... khi thuế cao được loại bỏ). “be removed” (bị loại bỏ) ứng với “no longer” (không còn nữa) trên câu hỏi. Vì vậy, đáp án là “tax”.</p>
---------	--	--

# Reading

## Reading Passage 1

### Henry Moore (1898-1986)

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
1. True	After leaving school, Moore hoped to become a sculptor, but instead he complied with his father's wish that he train as a schoolteacher.	<b>Câu hỏi:</b> 1. On leaving school, Moore did what his father wanted him to do. <b>Keywords được paraphrase:</b> <b>Giải thích đáp án:</b> Câu bên chỉ ra rằng sau khi rời trường học, Moore đã hi vọng trở thành nhà điêu khắc, nhưng thay vào đó ông đã làm theo ước nguyện của bố rằng ông trở thành giáo viên. Điều này giống với câu hỏi.
2. False	After the war, Moore enrolled at the Leeds School of Art, where he studied for two years. In his first year, he spent most of his time drawing.	<b>Câu hỏi:</b> 2. Moore began studying sculpture in his first term at the Leeds School of Art. <b>Key words được paraphrase:</b> <b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ ra rằng sau chiến tranh, Moore học tại trường Nghệ thuật Leeds hai năm. Vào năm đầu, ông dành hầu hết thời gian cho vẽ. Câu hỏi nói Moore bắt đầu học điêu khắc từ kì đầu tiên tại trường Nghệ thuật Leeds – ngược với bài đọc.
3. Not given	was appointed until his second year. At the end of that year, he passed the sculpture examination and was awarded a scholarship to the Royal College of Art in London. In September 1921, he moved to London and	<b>Câu hỏi:</b> 3. When Moore started at the Royal College of Art, its reputation for teaching sculpture was excellent. <b>Keywords được paraphrase:</b> <b>Giải thích đáp án:</b>

	<p>began three years of advanced study in sculpture.</p>	<p>Đoạn bên chỉ ra rằng cuối năm, ông ấy đã vượt qua kì thi điêu khắc và được nhận học bổng vào “the Royal College of Art”.</p> <p>Câu hỏi nói đến khi Moore bắt đầu học tại “the Royal College of Art”, danh tiếng của trường về việc dạy điêu khắc rất tốt – không được nhắc đến trong bài.</p>
4. True	<p>Alongside the instruction he received at the Royal College, Moore visited many of the London museums, particularly the British Museum, which had a wide-ranging collection of ancient sculpture. During these visits, he discovered the power and beauty of ancient Egyptian and ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>4. Moore became aware of ancient sculpture as a result of visiting London museums.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Became aware - discovered: khám phá ra.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng theo sự hướng dẫn của “the Royal College”, Moore đã tham quan nhiều bảo tàng ở London. Trong những chuyến tham quan, ông đã khám phá quyền lực và vẻ đẹp của điêu khắc Hy Lạp và châu Phi cổ đại.</p>
5. Not given	<p>After graduating, Moore spent the first six months of 1925 travelling in France. When he visited the Trocadero Museum in Paris, he was impressed by a cast of a Mayan* sculpture of the rain spirit. It was a male reclining figure with its knees drawn up together, and its head at a right angle ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>5. The Trocadero Museum's Mayan sculpture attracted a lot of public interest.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng sau khi tốt nghiệp, Moore dành 6 tháng đầu tiên của năm 1925 đi du lịch ở Pháp. Khi ông tham quan “the Trocadero Museum” ở Paris, ông đã bắt ngờ bởi bức điêu khắc Mayan, và những mô tả của bức tượng này.</p> <p>Câu hỏi nói đến bức điêu khắc của Mayan ở “the Trocadero Museum” thu hút nhiều sự quan tâm của công chúng – không được nói đến trong bài.</p>

<p><b>6. False</b></p>	<p>to its body. Moore became fascinated with this stone sculpture, which he thought had a power and originality that no other stone sculpture possessed. He himself started carving a variety of ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>6. Moore thought the Mayan sculpture was similar in certain respects to other stone sculptures.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Moore trở nên phấn khích với bức tượng đá, cái mà ông nghĩ là có quyền lực và nguồn gốc mà không bức tượng đá nào có được.</p> <p>Câu hỏi nói Moore nghĩ bức tượng Mayan giống ở nhiều khía cạnh với các bức tượng khác – ngược lại với nội dung trong bài.</p>
<p><b>7. True</b></p>	<p>Moore's exceptional talent soon gained recognition, and in 1926 he started work as a sculpture instructor at the Royal College. In 1933, he became a member of a group of young artists called Unit One. The aim of the group was to convince the English public of the merits of the emerging international movement in modern art and architecture.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>7. The artists who belonged to Unit One wanted to make modern art and architecture more popular.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Make more popular - convince the public: tạo sự nổi tiếng, thuyết phục ...</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên nói rằng vào 1933, Moore trở thành thành viên của nhóm các nhà họa sĩ trẻ tuổi gọi là "Unit One". Mục tiêu của nhóm là để thuyết phục cộng đồng Anh về những lợi ích của phong trào quốc tế trong nghệ thuật và kiến trúc hiện đại ...</p>

<p><b>8. resignation</b></p>	<p>In 1931, he held an exhibition at the Leicester Galleries in London. His work was enthusiastically welcomed by fellow sculptors, but the reviews in the press were extremely negative and turned Moore into a notorious figure. There were calls for his resignation from the Royal College, ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>1930s</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Moore's exhibition at the Leicester Galleries is criticised by the press</li> <li>• Moore is urged to offer his 8. .... and leave the Royal College</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>be criticized - be negative: phê bình, tiêu cực. be urged to offer - calls for: yêu cầu.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà Moore được yêu cầu và rời "the Royal College".</p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng vào 1931, ông tổ chức một cuộc triển lãm ở "the Leicester Galleries" tại London. Tác phẩm của ông được đón nhận bởi các nhà điêu khắc đồng nghiệp, nhưng nhận xét từ nhà báo cực kỳ tiêu cực và biến Moore trở thành nhân vật phản diện. Có yêu cầu cho "resignation" (sự thôi việc) từ "the Royal College".</p>
<p><b>9. materials</b></p>	<p>A shortage of materials forced him to focus on drawing.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>1940s</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Moore turns to drawing because 9. .... for sculpting are not readily available</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>turn to - focus on: chuyển sang, tập trung vào not readily available - shortage: không có sẵn, thiếu hụt.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ dành cho điêu khắc đang không có sẵn khiến Moore chuyển sang vẽ.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng sự thiếu hụt "materials" (vật liệu) buộc ông ấy tập trung vào vẽ.</p>

<p><b>10. miners</b></p>	<p>In 1942, he returned to Castleford to make a series of sketches of the miners who worked there.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>While visiting his hometown, Moore does some drawings of <b>10.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>visit hometown - return: thăm quê, trở về. do some drawings - make a series of sketches: tạo vài bản vẽ.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ bản vẽ của Moore khi ông về thăm quê. Câu bên chỉ ra rằng vào 1942, ông ấy trở về Castleford để vẽ “miners” (thợ mỏ).</p>
<p><b>11. family</b></p>	<p>In 1944, Harlow, a town near London, offered Moore a commission for a sculpture depicting a family.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Moore is employed to produce a sculpture of a <b>11.</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>employ - offer: tuyển dụng, giao việc.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà Moore được thuê để làm điêu khắc về. Câu bên chỉ ra rằng vào 1944, Harlow, một thị trấn gần London, đã đề nghị cho Moore một phần tiền cho một bức điêu khắc gia đình.</p>
<p><b>12. collectors</b></p>	<p>In this way, Moore’s work became available to collectors all over the world.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>12.</b> ..... start to buy Moore's work</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ người bắt đầu mua tác phẩm của Moore. Câu bên chỉ ra rằng tác phẩm của Moore trở nên có sẵn cho “collectors” (nhà sưu tầm) trên toàn thế giới.</p>



<b>13. income</b>	world. The boost to his income enabled him to take on ambitious projects and start working on the scale he felt his sculpture demanded.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Moore's increased <b>13.</b> ..... makes it possible for him to do more ambitious sculptures</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>increase - boost: tăng lên. make it possible - enable: làm có khả năng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ của Moore được tăng lên khiến ông có thể tạo ra những bức điêu khắc hoành tráng.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng việc tăng "income" (thu nhập) khiến ông có thể bắt đầu những dự án hoành tráng và bắt đầu làm việc trên những mảng mà ông nghĩ điêu khắc cần.</p>
-------------------	---	---

## Reading Passage 2

### The Desolenator: producing clean water

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
<b>14. section A - iii</b>	A Travelling around Thailand in the 1990s, William Janssen was impressed with the basic rooftop solar heating systems that were on many homes, where energy from the sun was absorbed by a plate and then used to heat water for domestic use. Two decades later Janssen developed that basic idea he saw in Southeast Asia into a portable device that uses the power from the sun to purify water.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>iii. From initial inspiration to new product.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn A chỉ ra việc William Janssen khi đi du lịch Thái Lan vào thập kỷ 1990 đã ấn tượng với hệ thống làm nóng bằng nhiệt lượng cơ bản trên mái nhà. Hai thập kỷ sau Janssen phát triển ý tưởng cơ bản mà ông đã thấy ở Đông Nam Á thành một thiết bị xách tay cái dùng năng lượng mặt trời để làm sạch nước.</p>

<p><b>15. section</b> <b>B - vi</b></p>	<p>The Desolenator operates as a mobile desalination unit that can take water from different places, such as the sea, rivers, boreholes and rain, and purify it for human consumption. It is particularly valuable in regions where natural groundwater reserves have been polluted, or where seawater is the only water source available.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <b>vi.</b> Cleaning water from a range of sources</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ ra rằng “the Desolenator” vận hành như một thiết bị khử muối di động cái mà lấy nước từ nhiều nguồn... Nó có sẵn ở những khu vực mà nguồn nước ngầm tự nhiên bị ô nhiễm, hoặc nước biển là nguồn nước duy nhất.</p>
<p><b>16. section</b> <b>C - v</b></p>	<p>Its main selling point is that unlike standard desalination techniques, it doesn't require a generated power supply: just sunlight.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <b>v.</b> What makes the device different from alternatives</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> Different - unlike: khác, không giống với</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ rằng điểm đáng giá là không giống kỹ thuật khử muối cơ bản, nó không yêu cầu một nguồn năng lượng phát ra: chỉ ánh sáng mặt trời. Phần sau của đoạn mô tả chi tiết máy khử muối này.</p>
<p><b>17. section</b> <b>D - x</b></p>	<p>A recent analysis found that at least two-thirds of the world's population lives with severe water scarcity for at least a month every year. Janssen says that by 2030 half of the world's population will be living with water stress — where the ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> <b>x.</b> The number of people affected by water shortages</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> Shortage - scarcity: thiếu hụt.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ ra rằng một phân tích gần đây cho thấy ít nhất 2/3 dân số trên thế giới sống với tình trạng thiếu nước ít nhất một lần mỗi năm. Janssen nói rằng đến 2030 nửa dân số trên thế giới sẽ sống với sự căng thẳng về nước.</p>

<p><b>18. section E - iv</b></p>	<p>The device is aimed at a wide variety of users ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>iv. The range of potential customers for the device</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Range of - variety of: sự đa dạng.</p> <p>Customers - users: khách hàng, người dùng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra thiết bị này nhằm đến nhiều người dùng – đây chính là câu chủ đề của đoạn. Phần sau của đoạn liệt kê và mô tả những người cần sử dụng thiết bị.</p>
<p><b>19. section F - viii</b></p>	<p>Prices will vary according to where it is bought...</p> <p>"We are a venture with a social mission..."</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>viii Profit not the primary goal</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng giá sẽ thay đổi tùy vào nơi được mua. Janssen nói họ là một liên doanh với mục tiêu cộng đồng. Phần sau của đoạn kể mức giá khác nhau giữa nước phát triển và nước đang phát triển và những phần mà họ để sản phẩm của họ tập trung vào.</p>
<p><b>20. section G - i</b></p>	<p>G The company itself is based at Imperial College London, although Janssen, its chief executive, still lives in the UAE. It has raised £340,000 in funding so far. Within two years, he says, the company aims to be selling 1,000 units a month, mainly in the humanitarian field. They are expected to be sold in areas such as Australia, northern Chile, Peru, Texas and California.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>i Getting the finance for production</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên đưa ra số tiền gây quỹ và mục tiêu bán hàng của công ty – liên quan đến "finance" (tài chính).</p>

<p><b>21. wheels</b></p>	<p>It measures 120 cm by 90 cm, and is easy to transport, thanks to its two wheels.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>The energy required to operate the Desolenator comes from sunlight. The device can be used in different locations, as it has <b>21.</b> ..... Water is fed into ...</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Be used in different locations - be easy to transport: dễ di chuyển.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà giúp thiết bị có thể được sử dụng ở nhiều địa hình khác nhau. Câu bên chỉ ra rằng kích thước 120x90 cm, và dễ dàng di chuyển nhờ hai “wheels” (bánh xe).</p>
<p><b>22. film</b></p>	<p>Water enters through a pipe, and flows as a thin film between a sheet of double glazing and the surface of a solar panel.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Water is fed into a pipe, and a <b>22.</b> ..... of water flows over a solar panel.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Be fed into - enter through: đưa vào.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ của nước chảy qua tấm pin mặt trời.</p> <p>Câu bên chỉ ra nước đi qua một đường ống, và chảy như một “film” (lớp màng) mỏng giữa một tấm kính hai lớp và bề mặt của tấm phim mặt trời.</p>
<p><b>23. filter</b></p>	<p>The device has a very simple filter to trap particles.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Any particles in the water are caught in a <b>23.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Catch - trap: giữ lại.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra thiết bị có một “filter” (máy lọc) đơn giản để giữ “particles” (hạt).</p>

24. waste	There are two tubes for liquid coming out: one for the waste ... and another for the distilled water	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>The purified water comes out through one tube, and all types of <b>24.</b> ..... come out through another.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Purified water - distilled water: nước được làm sạch, nước được chưng cất.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra có hai loại ống để chất lỏng chảy ra: một cái cho “waste” (rác thải) và cái còn lại cho nước chưng cất.</p>
25. performance	The performance of the unit is shown on an LCD screen...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>A screen displays the <b>25.</b> ..... of the device,</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Display - show: cho thấy.</p> <p>Device - unit: thiết bị.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng “performance” (hiệu suất) của thiết bị được chiếu trên màn hình LCD.</p>
26. servicing	... and transmitted to the company which provides servicing when necessary	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>and transmits the information to the company so that they know when the Desolenator requires <b>26.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng và được truyền đến công ty cung cấp “servicing” (dịch vụ) khi cần thiết.</p>

## Reading Passage 3

### Why fairy tales are really scary tales

27. C	<p>People of every culture tell each other fairy tales but the same story often takes a variety of forms in different parts of the world. In the story of Little Red Riding Hood that European children are familiar with, a young girl on the way to see her grandmother meets a wolf and tells him where she is going. The wolf runs on ahead and disposes of the grandmother, then gets into bed dressed in the grandmother's clothes to wait for Little Red Riding Hood. You may think you know the story – but which version? In some versions, the wolf swallows up the grandmother, while in others it locks her in a cupboard. In some stories Red Riding Hood gets the better of the wolf on her own, while in others a hunter or a woodcutter hears her cries and comes to her rescue.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>27. In fairy tales, details of the plot <b>C</b> show considerable global variation.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên giới thiệu về chuyện cổ tích “Little Red Riding Hood” (cô bé quàng khăn đỏ) mà ai cũng quen thuộc. Đoạn bên đặt câu hỏi rằng bạn nghĩ mình đã biết câu chuyện nhưng biết phiên bản nào? Ở một vài phiên bản, con sói nuốt người bà, trong khi ở phiên bản khác con sói khóa bà trong tủ. Ở một vài câu chuyện, cô bé quàng khăn đỏ đã tự đánh bại con sói, trong khi ở phiên bản khác thợ săn hoặc người đón củi nghe thấy tiếng khóc và đến cứu cô gái. Câu hỏi yêu cầu chỉ ra những chi tiết trong cốt truyện cổ tích. Dựa vào đoạn văn, ta thấy chi tiết trong truyện có một sự “variation” (biến thể, đa dạng) trên toàn thế giới.</p>
28. B	<p>The universal appeal of these tales is frequently attributed to the idea that they contain cautionary messages: in the case of Little Red Riding Hood, to listen to your mother, and avoid talking to strangers. 'it might be what we find interesting about this story is that it's got this survival-relevant information in it,' says anthropologist Jamie Tehrani at Durham University in the UK. But his research suggests otherwise. 'We have</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>28. Tehrani rejects the idea that the useful lessons for life in fairy tales <b>B</b> are the reason for their survival.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng sức thu hút chung của những truyện cổ tích là do chúng chứa những thông điệp cảnh báo: trong câu chuyện Cô bé quàng khăn đỏ, đó là hãy nghe lời mẹ, và tránh nói chuyện với người lạ. Jamie Tehrani nói đó</p>

	<p>this huge gap in our knowledge about the history and prehistory of storytelling, despite the fact that we know this genre is an incredibly ancient ...</p>	<p>là có thể là điều chúng ta thấy thú vị về câu chuyện khi nó có những thông tin liên quan đến sinh tồn. Nhưng nghiên cứu của ông lại cho thấy rằng chúng ta đang có một lỗ hổng lớn giữa kiến thức về lịch sử và tiền sử kể chuyện dù chúng ta biết đây là thể loại cổ đại. Câu hỏi yêu cầu chỉ ra ý tưởng mà Tehrani phủ định rằng những bài học hữu ích về cuộc sống trong truyện cổ tích là nguyên nhân tồn tại của truyện.</p>
29. F	<p>But his research suggests otherwise. 'We have this huge gap in our knowledge about the history and prehistory of storytelling, despite the fact that we know this genre is an incredibly ancient one,' he says. That hasn't stopped anthropologists, folklorists* and other academics devising theories to explain the importance of fairy tales in human society. Now Tehrani has found a way to test these ideas, borrowing a technique from evolutionary biologists.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>29. Various theories about the social significance of fairy tales F have been developed without factual basis.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Develop - devise: phát triển, phát minh</p> <p>Significance - importance: tầm quan trọng</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng chúng ta đang có một lỗ hổng lớn giữa kiến thức về lịch sử và tiền sử kể chuyện dù chúng ta biết đây là thể loại cổ đại. Điều này đã không ngăn được các nhà học giả “devising” (tạo ra) những lý thuyết để giải thích sự quan trọng của truyện cổ tích trong xã hội loài người. Đến bây giờ Tehrani mới tìm ra cách để kiểm chứng những ý tưởng đó, mượn kỹ thuật từ các nhà sinh vật học tiến hóa.</p> <p>Câu hỏi chỉ ra nhiều lý thuyết về tầm quan trọng của truyện cổ tích được phát triển thiếu ý tổ sự thật.</p>

<p><b>30. A</b></p>	<p>To work out the evolutionary history, development and relationships among groups of organisms, biologists compare the characteristics of living species in a process called 'phylogenetic analysis'. Tehrani has used the same approach to compare related versions of fairy tales to discover how they have evolved and which elements have survived longest.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>30. Insights into</b> the development of fairy tales</p> <p><b>A</b> may be <b>provided</b> through methods used in biological research. <b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Develop - evolve: phát triển, tiến hóa.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng để tìm ra lịch sử tiến hóa, sự phát triển và mối quan hệ giữa các nhóm sinh vật, các nhà sinh vật học so sánh đặc trưng của các loài vật trong một quá trình gọi là "phylogenetic analysis" (phân tích phát triển gen). Tehrani đã dùng cùng phương pháp để so sánh các phiên bản tương tự của truyện cổ tích để khám phá ra cách những truyện này đã biến đổi như thế nào và những yếu tố vẫn còn tồn tại lâu nhất.</p> <p>Câu hỏi chỉ ra kiến thức về sự phát triển của truyện cổ tích có thể được cung cấp thông qua những phương pháp dùng trong nghiên cứu sinh học.</p>
<p><b>31. E</b></p>	<p>Checking for variants of these two tales and similar stories from Africa, East Asia and other regions, he ended up with 58 stories recorded from oral traditions.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>31. All the fairy tales analysed by Tehrani</b></p> <p><b>E</b> were originally spoken <b>rather</b> than written. <b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Oral - spoken: thể nói.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng trong khi kiểm tra các biến thể của hai truyện cổ tích này và những câu chuyện tương tự từ Châu Phi, Đông Á và các khu vực khác, ông đã kết thúc với 58 câu chuyện được ghi lại từ truyền thống truyền miệng.</p>



		Câu hỏi chỉ ra rằng cả truyện cổ tích được phân tích bởi Tehrani nguồn gốc được nói hơn là viết.
<b>32. D</b>	Once his phylogenetic analysis had established that they were indeed related, ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Tehrani used techniques from evolutionary biology to find out if <b>32.</b> ..... existed among 58 stories from around the world.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Relate - link: liên kết.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là một danh từ mà Tehrani dùng phương pháp từ sinh học tiến hóa để tìm ra trong 58 câu chuyện trên toàn thế giới.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng khi phân tích phát triển gen được thiết lập chúng đã thực sự liên kết với nhau.</p>
<b>33. F</b>	... he used the same methods to explore how they have developed and altered over time.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>He also wanted to know which aspects of the stories had fewest <b>33.</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Variations - những biến động -&gt; alter: thay đổi.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là <b>danh từ</b> một phần của câu chuyện mà ông muốn biết là có ít nhất.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng ông đã dùng những phương pháp tương tự để khám ra chúng đã phát triển và thay đổi như thế nào.</p>
<b>34. B</b>	However, Tehrani found no significant difference in the rate of evolution of incidents compared with that of characters. "Certain episodes are very stable because they are crucial to the story, but there are lots of other details that can evolve quite freely,"	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Contrary to other beliefs, he found that some <b>34.</b> ..... that were included in a story tended to change over time,</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Incidents - events: sự kiện.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Đáp án cần điền là danh từ mà ngược lại với những ý kiến, ông cho rằng nó có trong câu chuyện và thay đổi theo thời gian.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Tehrani đã không thấy sự khác biệt trong tỉ lệ biến đổi của các sự kiện và các nhân vật. Một vài tập <b>thì</b> giữ nguyên bởi vì nó quan trọng cho câu chuyện, nhưng nhiều chi tiết khác được biến đổi thoải mái.</p>
35. C	<p>But the really big surprise came when he looked at the cautionary elements of the story. 'Studies on hunter-gatherer folk tales suggest that these narratives include really important information about the environment and the possible dangers that may be faced there — stuff that's relevant to survival,' he says. Yet in his analysis such elements were just as flexible as seemingly trivial details. What, then, is important enough to be reproduced from generation to generation?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>He was also surprised that parts of a story which seemed to provide some sort of <b>35</b>. ..... were unimportant</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Unimportant - trivial: không quan trọng Warning - Cautionary: cảnh báo</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà ông thấy bất ngờ khi một phần câu chuyện đưa ra cái không quan trọng.</p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng điều bất ngờ lớn khi ông nhìn vào những yếu tố cảnh báo trong truyện. Theo phân tích của ông, những yếu tố này linh hoạt như thể nó là chi tiết không quan trọng.</p>
36. G	<p>The answer, it would appear, is fear — blood-thirsty and gruesome aspects of the story, such as the <b>eating</b> of the grandmother by the wolf, turned out to be the best preserved of all. Why are these ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>The aspect that he found most important in a story's survival was <b>36</b>. .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Survive - preserve: tồn tại, lưu trữ. Gruesome - horror: rùng rợn.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ là một phần trọng nhất trong sự tồn tại của một câu chuyện.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng câu trả lời có thể là <b>nỗi sợ</b> - khía cạnh máu me hoặc rùng rợn của câu</p>

		chuyện, ví dụ như đoạn bà bị ăn thịt bởi sói, trở thành phần được lưu trữ sau tất cả.
37. B	Tehrani's analysis focused on Little Red Riding Hood in its many forms, which include another Western fairy tale known as The Wolf and the Kids ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>37. What method did Jamie Tehrani use to test his ideas about fairy tales?</p> <p><b>A</b> He compared oral and written forms of the same stories.</p> <p><b>B</b> He looked at many different forms of the same basic story.</p> <p><b>C</b> He looked at unrelated stories from many different countries.</p> <p><b>D</b> He contrasted the development of fairy tales with that of living creatures.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu phương pháp mà Jamie Tehrani dùng để kiểm chứng ý tưởng về truyện cổ tích.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng phân tích của Tehrani tập trung vào câu chuyện cô bé quàng khăn đỏ ở nhiều dạng.</p> <p>Đáp án A - nói đến sự so sánh giữa dạng viết và dạng nói của câu chuyện - không có trong bài. Đáp án B - nhìn vào nhiều dạng khác nhau của cùng một câu chuyện - đúng với nội dung trong bài. Đáp án C - là những câu chuyện không liên quan đến nhau - ngược với bài đọc. Đáp án D - tìm sự đối lập giữa phát triển truyện cổ tích và sự phát triển của sinh vật sống - không có trong bài.</p>

<p><b>38. D</b></p>	<p>Jack Zipes at the University of Minnesota, Minneapolis, is unconvinced by Tehrani's views on fairy tales. 'Even if they're gruesome, they won't stick unless they matter,' he says. He believes</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>38.</b> When discussing Tehrani's views, Jack Zipes suggests that</p> <p><b>A</b> Tehrani ignores key changes in the role of women.</p> <p><b>B</b> stories which are too horrific are not always taken seriously.</p> <p><b>C</b> Tehrani overemphasises the importance of violence in stories.</p> <p><b>D</b> features of stories only survive if they have a deeper significance.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu điều mà Jack Zipes nhận thấy khi thảo luận ý kiến của Tehrani.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Importance - matter: điều quan trọng</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu trên chỉ ra rằng Jack Zipes đã không bị thuyết phục bởi ý kiến của Tehrani về truyện cổ tích. Ông cho rằng thậm chí chuyện có yếu tố rùng rợn, chúng cũng sẽ không “stick” (lâu dài) nếu nó không “matter” (quan trọng).</p>
<p><b>39. A</b></p>	<p>Jack Zipes believes the perennial theme of women as victims in stories like Little Red Riding Hood explains why they continue to feel relevant. But Tehrani points out that although this is often the case in Western versions, it is not always true elsewhere. In Chinese and Japanese versions, often known as The Tiger Grandmother, the villain is a woman, and in both Iran and Nigeria, the victim is a boy.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>39.</b> Why does Tehrani refer to Chinese and Japanese fairy tales?</p> <p><b>A</b> to indicate that Jack Zipes' theory is incorrect</p> <p><b>B</b> to suggest that crime is a global problem</p> <p><b>C</b> to imply that all fairy tales have a similar meaning</p> <p><b>D</b> to add more evidence for Jack Zipes' ideas</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm lý do tại sao Tehrani đề cập đến truyện cổ tích Trung Quốc và Nhật Bản.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Đoạn bên chỉ rằng Jack Zipes tin chủ đề lâu đời về phụ nữ là nạn nhân như trong truyện Cô bé quàng khăn đỏ giải thích được tại sao người ta thấy câu chuyện có tính liên quan. Nhưng Tehrani chỉ ra rằng mặc dù điều này đúng ở phương Tây, nó không luôn đúng ở chỗ khác. Ở phiên bản Trung Quốc và Nhật bản, có tên gọi là Bà Ngoại Hổ, nhân vật phản diện là phụ nữ, và ở cả Iran và Nigeria, nạn nhân là nam.</p> <p>Đáp án A – chỉ ra lý thuyết của Jack Zipes là sai. Đáp án B, C, D không được nhắc đến trong bài.</p>
40. A	<p>Mathias Clasen at Aarhus University in Denmark isn't surprised by Tehrani's findings. 'Habits and morals change, but the things that scare us, and the fact that we seek out entertainment that's designed to scare us — those are constant,' he says. Clasen believes that scary stories teach us what it feels like to be afraid without having to experience real danger, and so build up resistance to negative emotions.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>40.</b> What does Mathias Clasen believe about fairy tales?</p> <p><b>A</b> They are a safe way of learning to deal with fear.</p> <p><b>B</b> They are a type of entertainment that some people avoid.</p> <p><b>C</b> They reflect the changing values of our society.</p> <p><b>D</b> They reduce our ability to deal with real-world problems.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu về điều mà Mathias Clasen tin vào truyện cổ tích.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng Mathias Clasen không ngạc nhiên bởi khám phá của Tehrani. Ông Clasen nói rằng thói quen và đạo đức thay đổi, nhưng cái khiến chúng ta sợ và việc chúng ta tìm kiếm sự giải trí từ nỗi sợ hãi thì không đổi. Ông cũng tin rằng những câu chuyện đáng sợ dạy chúng ta cảm nỗi sợ mà không cần phải</p>

trải qua mối nguy hiểm thực sự, và từ đó tạo nên sự chống cự cho những cảm xúc tiêu cực. Đáp án A – truyện cổ tích là cách an toàn để học cách đối phó với nỗi sợ.

# Writing

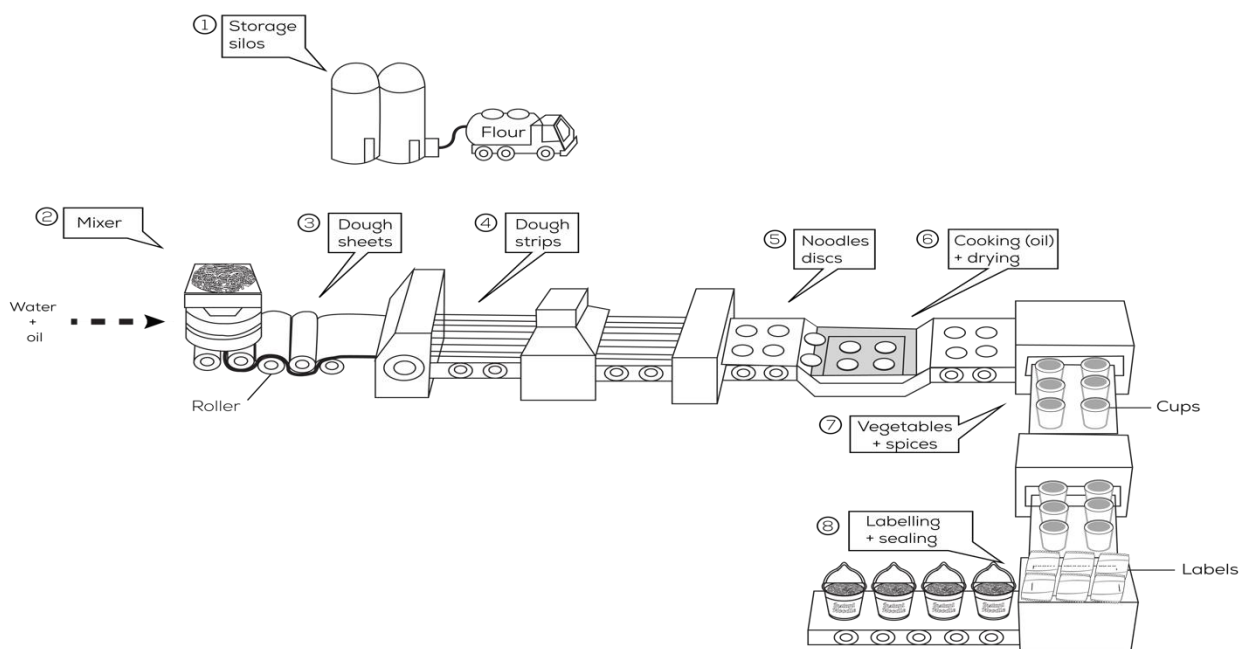
## Writing Task 1

The diagram below shows how instant noodles are manufactured.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

### Manufacturing instant noodles



### Phân tích

- Dạng bài: Process.
- Đối tượng đề cập trong bài: Quá trình sản xuất mì ăn liền.
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn.

### Đặc điểm nổi bật

Nhìn chung, có 8 giai đoạn trong quá trình sản xuất mì ăn liền này, bắt đầu với việc lưu trữ bột mì và hoàn thiện với việc dán nhãn và niêm phong cốc.

### Cách chia đoạn

1. Body 1: Viết về 4 bước đầu của quy trình sản xuất mì ăn liền.
2. Body 2: Viết về 4 bước cuối của quy trình sản xuất mì ăn liền.

## Bài tham khảo

The given picture illustrates the process by which instant noodles are produced.

Overall, it is clear that there are 8 stages in this linear process, commencing with storing flour in silos and ending with labeling and sealing cups.

At the first stage of this process, flour is pumped from a truck into tower silos for storage before being put into a mixing machine, where it is mixed with a combination of water and oil. After this stage has been completed, the resulting mixture is rolled over to create dough sheets, and then going through a machine to be separated into strips.

During the next stage, these dough strips are molded into noodles discs, after which they are cooked with oil and left to dry. Following this, these dried noodles discs, together with vegetables and spices, are put into cups, and the process finally ends with these cups being labeled and sealed.

## Estimated scores

TA: 9.0	CC: 9.0	LR: 8.0	GRA: 8.0
Overall: 8.5			



## Writing Task 2

Some people say that advertising is extremely successful at persuading us to buy things. Other people think that advertising is so common that we no longer pay attention to it.

Discuss both views and give your opinion.

### Phân tích

- Chủ đề: Advertising.
- Keywords: advertising ;successful ;persuade ;so common ;no longer pay attention.
- Dạng bài: Discussion Essay - Đưa ra ý kiến về 2 vế của vấn đề được đưa ra ở câu hỏi và đưa ra ý kiến cá nhân.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này thường có 2 đoạn body ; mỗi body sẽ đề cập một vế. Quan điểm đưa ra ở mở bài và kết bài.

### Cấu trúc bài viết

Introduction	<ul style="list-style-type: none"><li>• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.</li><li>• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.</li></ul>
Body 1	<p><b>Lí do tại sao quảng cáo hiệu quả trong việc thuyết phục khách hàng.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Idea: sự lặp lại.</li><li>• Explain: hình ảnh, thông điệp được lặp lại và in sâu vào tâm lý khách hàng (thường quên nguồn thông điệp nhanh hơn thông điệp. → làm khách hàng nhớ và tin vào thông điệp.</li><li>• Idea: khơi dậy cảm xúc.</li><li>• Explain: quảng cáo gắn liền sản phẩm với những mong muốn, nỗi sợ của khách hàng.</li></ul>
Body 2	<p><b>Nhiều người nghĩ quảng cáo không thu hút vì cho rằng việc lặp đi lặp lại gây nhàm chán và khó chịu.</b></p>

	<p><b>Chứng minh luận điểm quảng cáo có thể thu hút khách hàng mặc dù chúng quá phổ biến</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Idea: các công ty lớn vẫn dựa vào những quảng cáo sáng tạo và thú vị để thu hút khách hàng .</li> <li>• Example: Budweiser và bộ phim ngắn gây tiếng vang toàn nước Mỹ, Six Flags và video quảng cáo YouTube thu hút hàng triệu người xem.</li> </ul>
<b>Conclusion</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.</li> </ul>

## Bài tham khảo

Many people think that advertising is one of the most powerful tools that convince people to **purchase a product**, while others believe that advertising is already **ubiquitous** and, therefore, no longer draws any attention. In my opinion, people still pay a great deal of attention to advertising despite its **prevalent appearance** in almost every corner of the modern world.

On the one hand, advertising is persuasive because of its repetition and emotional appeal. First, frequent exposure to the same images and phrases **imprints** the messages being communicated in an advertisement in people's minds. For example, after listening to a company repeating that their new product is the best in the market for weeks, customers may eventually be convinced and make a purchase. Additionally, advertising often **exploits** people's conscious and subconscious desires, fears, or anxieties to emotionally connect them with the product being advertised and to **encourage buying decisions**.

On the other hand, some people believe that advertising no longer attracts attention because they think ubiquity leads to disinterest. People do not like to be **bombarded** with advertising materials, and because advertisements now appear everywhere, people have **developed a negative attitude towards** them. However, I believe advertising can still grab our attention, especially the commercial contents that are creative and catchy. For instance, Budweiser, one of the largest beer companies in the US, released a short commercial film - "Wassup", which quickly became a phenomenon among American consumers. Another example is the TV commercial "The Dancing Man" made by Six Flags. It has gained millions of views on YouTube and attracted a large number of people to visit the theme parks owned by this company.

In conclusion, I believe that advertising is still an extremely effective way to attract consumers and persuade them to make purchases because it takes advantage of repetition and emotional appeal.

## Từ vựng

- **To purchase a product:** Mua một sản phẩm
- **Ubiquitous:** Phổ biến, ở đâu cũng xuất hiện
- **Prevalent appearance:** Sự xuất hiện quá phổ biến
- **To imprint something in people's minds:** Hằn sâu cái gì vào tâm trí ai
- **To exploit something:** Khai thác cái gì
- **To encourage buying decisions:** Khuyến khích quyết định mua hàng
- **To be bombarded with something:** Bị bỏ bom quá nhiều bởi cái gì
- **To develop a negative attitude towards something:** Có thái độ tiêu cực đến cái gì

## Estimates scores

TR: 7.0	CC: 7.0	LR: 8.0	GRA: 9.0
Overall: 7.5			

# Speaking

## Speaking Part 1

### Topic: Swimming

#### 1. Did you learn to swim when you were a child? [Why/Why not?]

Yes, I did. My father signed me up for swimming lessons at a local sports center when I was still a 6-year-old boy. Actually, I was never terrified of water, I've always had a vast natural affinity for it.

#### 2. How often do you go swimming now? [Why/Why not?]

I swim a few times a week. Fortunately, the nearest swimming pool is just a 5-minute walk from my apartment. It's one of the few activities that make my mind rest.

#### 3. What places are there for swimming where you live? [Why?]

Well, we're really lucky here in Ho Chi Minh City. We have a lot of sports centers. All have well-equipped pools. Membership varies from about \$10 to \$20 for an adult.

#### 4. Do you think it would be more enjoyable to go swimming outdoors or at an indoor pool? [Why?]

I do still prefer an indoor pool for several reasons. First, when swimming outdoors, I have to swim early or late in the day to avoid UV rays. Also, outdoor pools are more likely to be closed just when I have already scheduled my swim due to bad weather.

### Từ vựng

- **be terrified of:** sợ hãi, e ngại
- **have a vast natural affinity for:** có một niềm yêu thích bẩm sinh dành cho
- **be a 5-minute walk from ...:** cách đâu đó khoảng 5 phút đi bộ.
- **make my mind rest:** thư giãn đầu óc
- **membership (n):** thẻ hội viên
- **UV rays (n):** tia cực tím, tia UV.

## Speaking Part 2

Describe a famous business person that you know about.

You should say:

- who this person is
- what kind of business this person is involved in
- what you know about this business person
- and explain what you think of this business person.

### Bài tham khảo

I'm going to describe the most inspiring woman I have had the chance to meet and also the person who I admire. She is Ms. Hanh Tran, the CEO of Youthbook, the publishing house where I used to work as an intern.

As the founder of Youthbook, she has been honored by many female leaders in Vietnam for her efforts. Currently, she has become an Internet sensation for being the first woman to travel across Vietnam, encouraging young people to achieve their ambitions. In her early 20s, Ms. Hanh has become one of the most influential businesswomen in my country.

As for her working style, I am not exaggerating when I say that Ms. Hanh is the epitome of hard work and determination. She possesses a huge amount of general and specific knowledge about the publishing industry and the ability to solve problems efficiently. Besides, Ms. Hanh is an optimistic person who puts on a happy face every day and has never failed to spread her inspiration and positive energy to other people in our organization. Last but not least, she is also a considerate person who always puts herself in other people's shoes and does favors for other team members whenever she can. This is what makes her a perfect leader.

## Từ vựng

- **inspiring (adj):** truyền nhiều cảm hứng cho người khác
- **publishing house (n):** nhà xuất bản
- **intern (n):** thực tập sinh
- **honor (v):** tôn kính, kính trọng
- **an Internet sensation:** một hiện tượng trên Internet
- **achieve ambitions:** đạt được ước mơ, hoài bão
- **influential (adj):** có tầm ảnh hưởng
- **is the epitome of ...:** là một hình mẫu của
- **determination (n):** lòng quyết tâm
- **optimistic (adj):** lạc quan
- **put on a happy face:** giữ gương mặt tươi cười
- **spread inspiration and positive energy to ...:** lan truyền sự cảm hứng và năng lượng tích cực
- **do favors for:** giúp đỡ, hỗ trợ.

## Speaking Part 3

### Topic 1: Famous people today

#### 1. What kinds of people are most famous in your country today?

The Internet has given rise to many famous personalities these days, and a large portion of them are celebrities, I think. It saddens me that young people pay particular attention to those singers and actors with scandalous love life.

#### 2. Why are there so many stories about famous people in the news?

The most obvious reason is our fascination with celebrities. Humans have always desired to peek into the lives of those they idolize, such as brilliant thinkers and great artists. So, it is understandable that celebrity news is used by reporters to engage more and more audiences to sell advertisements.

#### 3. Do you agree or disagree that many young people today want to be famous?

Absolutely, I believe that everyone wants to be appreciated. The ambition to become an overnight sensation has been exaggerated thanks to the availability of social networking platforms like Facebook or Instagram. The desire itself is not negative as long as it motivates young people and encourages them to contribute more to society in one way or another.

#### Từ vựng

- **famous personalities:** nhân vật nổi tiếng
- **scandalous love life:** đời sống tình cảm đầy bê bối
- **fascination with ...:** sự phấn khích, hồi hởi với ...
- **peek into (v):** tò mò, soi mói, nhìn lén
- **appreciate (v):** đánh giá cao, tưởng thưởng, ghi nhận
- **in one way or another:** bằng cách này hay cách khác.

## Topic 2: Advantages of being famous

### 1. Do you think it is easy for famous people to earn a lot of money?

I agree. It seems that society and our market economy value athletes and celebrities more than any other job. So, those famous individuals can make use of this to earn more money. You see, if a well-known singer or actor endorse brands, he or she can make millions per brand.

### 2. Why might famous people enjoy having fans?

To put it simply, because, without their fandom, celebrities will not have any fame or any job. Actually, famous people like singers and actors must hold fan meetings or live streams frequently to maintain relationships with their fans, or else they will risk losing a tremendous amount of money and popularity.

### 3. In what ways could famous people use their influence to do good things in the world?

I believe they can do quite many things to create a positive impact on the lives of people. Celebrities are the trendsetters of the society. The way they handle problems, relationships, lead personal life can be a good example for people, especially teenagers. Besides, they can make use of their popularity to promote environment-protecting campaigns and help charity organizations get more support from philanthropists.

## Từ vựng

- **value (v):** trân trọng
- **endorse (v):** ủng hộ, quảng bá
- **fandom (n):** cộng đồng người hâm mộ
- **popularity (n):** sự nổi tiếng, sự được nhiều người yêu mến
- **trendsetter (n):** người tạo mốt, tạo xu hướng
- **be a good example for ...:** là một tấm gương tốt cho ...
- **charity organization (n):** tổ chức từ thiện
- **philanthropist (n):** nhà từ thiện



# IELTS Practice Test

04

Tham gia group hỗ trợ  
giải đáp khi sử dụng tài liệu



# Listening

## Section 1

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
1. journalist	MAN: Thank you. And would you mind telling me what you do? SOPHIE: I'm a journalist	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Customer details</b></p> <p>Name: Sophie Bird</p> <p>Occupation: 1. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền thông tin nghề nghiệp - "Occupation" của cô "Sophie Bird".</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi người đàn ông hỏi cô Sophie "Would you mind telling me what you do?" (Bạn có phiền nói cho tôi nghe bạn làm gì không?). Cô ấy trả lời "I'm a journalist" (Tôi là nhà báo). Vì vậy, đáp án là "journalist".</p>
2. shopping	MAN: So was the reason for your visit here today work? SOPHIE: Actually, it's my day off. I came here to do some shopping.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Reason for travel today: 2. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Chú ý từ khóa "reason" (lý do), từ khóa này giúp ta xác định vị trí cần tập trung nghe trong bài. "Travel" (du lịch) cũng được paraphrase thành "visit" trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, người đàn ông bắt đầu bằng một câu hỏi Yes/No "Was the reason for your visit here today work?" (Có phải lý do bà đến đây hôm nay là vì công việc không?). Ta không nghe xác nhận từ phía cô Sophie mà nghe được "Actually, ... I came here to do some shopping" (thực ra..., tôi đến đây để mua sắm một chút). Như vậy, "shopping" là đáp án.</p>

<p><b>3.</b></p> <p><b>Staunfirth</b></p>	<p>MAN: Right, so can you tell me which station you're travelling back to?</p> <p>SOPHIE: Staunfirth, where I live.</p> <p>MAN: Can I just check the spelling? S-T-A-U-N-F-I-R-T-H?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Journey information</b></p> <p>Name of station returning to: <b>3.</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền tên của trạm - "Name of station". Ngoài ra, ta có thể thấy "returning to" (trở về) được paraphrase thành "travelling back" có nghĩa tương tự trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, câu hỏi này bắt đầu khi người đàn ông hỏi "Which station..." (Trạm nào). Sau đó cô Sophie nói tên và người đàn ông đánh vần lại.</p>
<p><b>4. return</b></p>	<p>MAN: OK, good. Next, can I ask what kind of ticket you bought? I assume it wasn't a season ticket, as you don't travel every day.</p> <p>SOPHIE: That's right. No, I just got a normal return ticket. I don't have a rail card so I didn't</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Type of ticket purchased: standard <b>4.</b> ..... ticket</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>"Type of ticket purchased" (Loại vé đã mua) được paraphrase lại trong câu hỏi của người đàn ông "What kind of ticket you bought?" (Bạn đã mua loại vé nào). Ta cũng có thể thấy "standard" (tiêu chuẩn) được thay bằng "normal" (bình thường) trong bài</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi được người đàn ông hỏi về loại vé mà mình mua, cô Sophie trả lời "I just got a normal return ticket" (tôi đã mua một tấm vé quay về bình thường). "got something" có ý nghĩa tương đồng với "buy something" vì vậy đáp án là "return" (quay về)</p>
<p><b>5. 23.70</b></p>	<p>MAN: Yes — you'd have saved 20% on your ticket today. So you paid the full price for your ticket?</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Cost of ticket: <b>5.</b> £.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

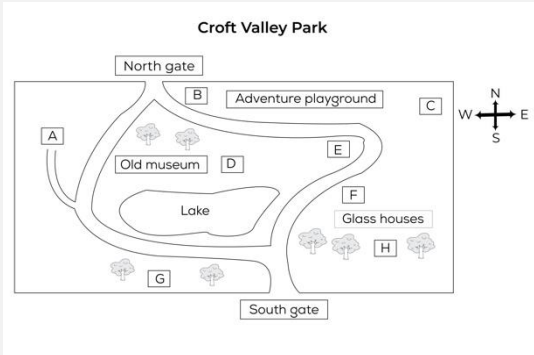
	SOPHIE: I paid £23.70.	<p>Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về giá vé “Cost of ticket”. Từ Khóa “Cost” được thay bằng “price” trong câu hỏi của người đàn ông.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, ta nghe người đàn ông hỏi “So you paid the full price for your ticket?” (Vậy bạn đã trả đúng giá cho vé của bạn à?). Sau đó người phụ nữ trả lời “I paid 23.70 pounds” (tôi đã trả 23.70 pounds). Như vậy 23.70 là đáp án cần điền.</p>
6. online	<p>MAN: Right. And do you usually buy your tickets at the station?</p> <p>SOPHIE: Well, I do usually but the ticket office closes early and I hate using ticket machines. I think ticket offices should be open for longer hours. There's always a queue for the machines and they're often out of order.</p> <p>MAN: A lot of customers are saying the same thing.</p> <p>SOPHIE: So to answer your question ... I got an e-ticket online.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Where ticket was bought: 6. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về nơi mà vé đã được mua “Where ticket was bought”</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, đoạn thông tin liên quan đến câu hỏi bắt đầu khi người đàn ông hỏi “Do you usually buy your tickets at the station?” (Bạn có thường xuyên mua vé ở trạm chứ?). Người phụ nữ trả lời “I do usually but...” (tôi thường xuyên mua ở đó nhưng ...). Như vậy “station” không phải là đáp án. Ngoài ra ta cũng nghe người phụ nữ nói “I hate using ticket machines” (Tôi ghét sử dụng máy bán vé). Như vậy, “ticket machines” (máy bán vé) cũng không phải là đáp án. Sau cùng cô ấy nói “I got a e-ticket online” (Tôi đã mua 1 vé online). Như vậy Sophie đã mua vé online cho chuyến đi hiện tại, “online” là đáp án cần điền.</p>
7. delay	MAN: And, is there anything you weren't satisfied with?	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Satisfaction with journey</b></p>

	<p>SOPHIE: Well, normally. the trains run on time and are pretty reliable but today there was a delay; the train was about 15 minutes behind schedule.</p>	<p>Most satisfied with: the wifi</p> <p>Least satisfied with: the 7. .... this morning.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “Least satisfied” (ít hài lòng nhất) được paraphrase thành “weren’t satisfied” (không hài lòng) trong câu hỏi của người đàn ông.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, ta nghe người đàn ông hỏi “Is there anything you weren’t satisfied with?” (Có gì mà bạn cảm thấy không hài lòng không?). Sophie đã trả lời “Normally, the trains run on time .....but today there was a delay” (Bình thường những chuyến tàu luôn chạy đúng giờ.....nhưng hôm nay, đã có một sự chậm trễ). Chỗ cần điền phải là danh từ vì sau “the”, nên ở đây đáp án là “delay”.</p>
8. information	<p>SOPHIE: You've probably noticed that the whole station's been upgraded. What are you most satisfied with? I think the best thing is that they've improved the amount of information about train times etc. that's given to passengers — it's much clearer — before there was</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Satisfaction with station facilities</b></p> <p>Most satisfied with: how much 8. .... was provided</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “most satisfied with” (hài lòng nhất về) giúp xác định vị trí câu hỏi trong bài nghe qua câu hỏi của người đàn ông. Ngoài ra, ta có thể thấy “how much” cũng được paraphrase thành “the amount of” trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ không đếm được - một lượng gì đó được cung cấp. Sau khi người đàn ông hỏi người phụ nữ “What are you most satisfied with?” (Bạn hài lòng nhất về điều gì). Sophie đáp “I think the</p>

		<p>best thing is that they've improved the amount of information about train times ..."</p> <p>(Tôi nghĩ điều tốt nhất là họ đã cải thiện lượng thông tin về thời gian của các chuyến tàu). Cụm từ "the amount of.." (lượng...) đồng nghĩa với "how much" trên câu hỏi, vì vậy đáp án là "information".</p>
<p>9.</p> <p><b>Platform(s)</b></p>	<p>MAN: That's good. And is there anything you're not satisfied with?</p> <p>SOPHIE: Let's see ... I think things have generally improved a lot. The trains are much more modern and I like the new café. But one thing is that there aren't enough places to sit down, especially on the platforms.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Least satisfied with: lack of seats, particularly on the 9. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>"Least satisfied" được paraphrase thành "not satisfied" trong câu hỏi của người đàn ông, đây là câu hỏi giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Ngoài ra, ta cũng thấy "lack of" (thiếu) được thay bằng "not enough" (không đủ); "seats" (chỗ ngồi) được thay bằng "places to sit down" và "particularly" (nhất là) được thay bằng một từ đồng nghĩa là "especially" trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin về một vị trí mà làm điển hình cho việc thiếu chỗ ngồi. Khi người đàn ông hỏi Sophie có không hài lòng vì điều gì không, cô ấy trả lời "There aren't enough places to sit down, especially on the platform" (Không có đủ chỗ để ngồi, nhất là trên sân ga). Như vậy "platform" (sân ga) là đáp án.</p>
<p>10. parking</p>	<p>MAN: What about the parking at the station?</p> <p>SOPHIE: Well to be honest, I don't really have an opinion as I never use it.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Neither satisfied nor dissatisfied with: the 10. .... available</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

	MAN: So, neither satisfied nor dissatisfied for that then.	Khi người đàn ông hỏi về việc đỗ xe ở trạm "What about parking at the station". Sophie trả lời "I don't really have an opinion" (Tôi không có ý kiến) và người đàn ông đáp lại "So neither satisfied nor dissatisfied for that then" (Vậy thì tôi sẽ cho nó vô mục không có ý kiến hài lòng cũng không có ý kiến không hài lòng). Như vậy "parking" là đáp án.
--	--	--

## Section 2

Đáp án	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
11. D	The café continues to serve an assortment of drinks and snacks and is still in the same place, looking out over the lake and next to the old museum.	<p><b>Câu hỏi:</b></p>  <p><b>11. Café</b> .....</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Khi ta nghe người dẫn nói về "café", cần tập trung lắng nghe thông tin về vị trí của nó trên bản đồ. Ta nghe được "... looking out over the lake and next to the old museum" (Nhìn về phía sông và kế Old museum). Như vậy đáp án là "D".</p>
12. C	We're hoping to change the location of the toilets, and bring them nearer to the centre of the park as they're a bit out of the way at present, near the adventure playground, in the corner of your map.	<p><b>Câu hỏi:</b></p>





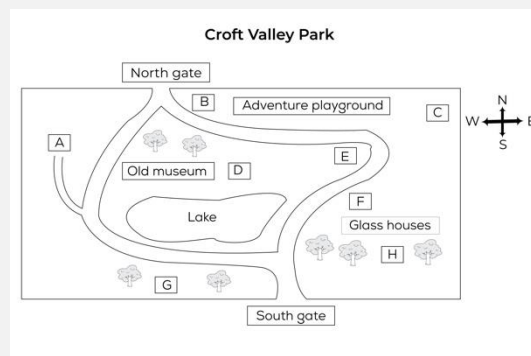
12. Toilets .....

**Giải thích đáp án:**

Sau khi người dẫn nhắc đến “toilets”, ta nghe được “...at present, near the adventure playground, in the corner of your map” (hiện tại, nó ở gần với adventure playground, trong góc bản đồ của bạn). Như vậy ta chọn đáp án C.

**13. G** The formal gardens have been replanted and should be at their best in a month or two. They used to be behind the old museum, but we've now used the space near the south gate — between the park boundary and the path that goes past the lake towards the old museum.

**Câu hỏi:**



13. Formal gardens .....

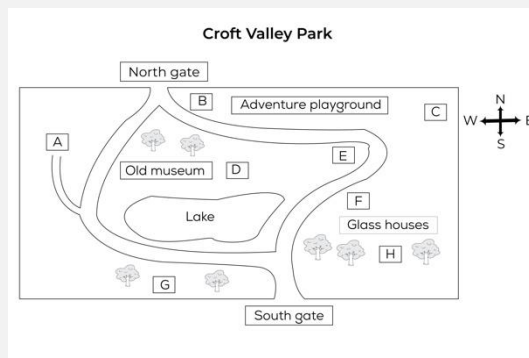
**Giải thích đáp án:**

Sau khi người dẫn nhắc đến “formal gardens”, ta nghe được “behind the museum” (đằng sau old museum) tuy nhiên, đây không phải đáp án vì thông tin này nằm trong câu “they used to be...” (Chúng từng ở ...). Vị trí này không phải ở hiện tại. Tiếp theo ta nghe được “the space near the south gate, between the park boundary and the path that goes past the lake towards the museum” (Khoảng không gian gần cổng phía

nam, giữa biên giới công viên và con đường đi qua cái hồ hướng về phía viện bảo tàng). Như vậy ta chọn đáp án G.

**14. H** We have a new outdoor gym for adults and children, which is already proving very popular. It's by the glass houses, just to the right of the path from the south gate. You have to look for it as it's a bit hidden in the trees.

**Câu hỏi:**



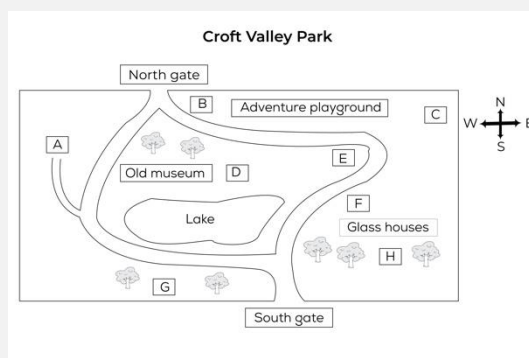
**14. Outdoor gym** .....

**Giải thích đáp án:**

Sau khi người dẫn nhắc đến “outdoor gym”, ta nghe được “It’s by the glass houses, just to the right of the path from the south gate. You have to look for it as it’s a bit hidden in the trees” (Nó bên cạnh glass houses, ở bên phải con đường từ cổng phía nam. Bạn phải tìm nó một chút vì nó ẩn mình trong đám cây). “By the glass houses” giúp ta lọc ra được đáp án F và H. Tuy nhiên vì địa điểm này nằm ẩn mình trong cây, nên ta chọn đáp án H.

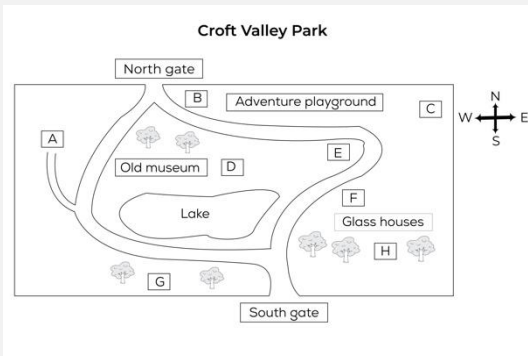
**15. A** One very successful introduction has been our skateboard ramp. We in constant use during the evenings and holidays. It's near the old museum. at the end of a little path that leads off from the main path between the lake and the museum.

**Câu hỏi:**



**15. Skateboard ramp** .....

**Giải thích đáp án:**

		<p>Sau khi nghe người dẫn nói về “skateboard ramp”, ta nghe được thông tin về vị trí của nó “It’s near the old museum, at the end of a little path that leads off from the main path between the lake and the museum” (Nó gần với old museum, ở cuối con đường nhỏ mà được chẽ ra khỏi con đường chính ở đoạn giữa hồ và bảo tàng). Như vậy ta chọn đáp án A.</p>
16. E	<p>We've also introduced a new area for wild flowers, to attract bees and butterflies. It's on a bend in the path that goes round the east side of the lake, just south of the adventure playground.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p>  <p>16. Wild flowers .....</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi người dẫn nói về “wild flowers”, ta nghe được thông tin về vị trí của nó như sau “It’s on the bend in the path that goes round the east side of the lake, just south of the adventure playground” (Nó nằm ở khúc ngoặt của con đường mà chạy quanh phía đông của cái hồ, nằm ngay phía nam của adventure playground). Như vậy, ta chọn đáp án E.</p>
17. A & D	<p>One of our most exciting developments has been the adventure playground. set up a completely new facility in a large space to the north of the park. It's open year-round, though it closes early in the</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>17</b> and <b>18</b></p> <p>Choose <b>TWO</b> letters, A-E.</p> <p>What does the speaker say about the adventure playground?</p> <p><b>A</b> Children must be supervised.</p>

	<p>winter months, and entrance is completely free. Children can ...</p>	<p><b>B</b> It costs more in winter.</p> <p><b>C</b> Some activities are only for younger children.</p> <p><b>D</b> No payment is required.</p> <p><b>E</b> It was recently expanded.</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Keyword chính của câu 17 và 18 là “adventure playground” (sân chơi thám hiểm) giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin của người dẫn cung cấp về sân chơi này.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Thông tin đầu tiên mà ta nghe được là “It’s open year-round, though it closes early in winter months” (Nó mở quanh năm, tuy vậy nó sẽ đóng cửa sớm hơn vào những tháng mùa đông). Mặc dù có nhắc đến “winter” (mùa đông) giống với lựa chọn B, tuy nhiên ta không chọn lựa chọn này vì thông tin trình bày ở B hoàn toàn khác với thông tin trong bài nghe. Tiếp theo, ta nghe được “and entrance is completely free” (và giá vào cổng hoàn toàn miễn phí). Thông tin này khớp với lựa chọn D. “No payment is required” (Không cần bất kì thanh toán nào).</p>
<p><b>18.</b> A &amp; D</p>	<p>though it closes early in the winter months, and entrance is completely free. Children can choose whatever activities they want to do, irrespective of their age, but we do ask adults not to leave them on their own there. There are plenty of seats where parents can relax and keep an eye on their children at the same time.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>17</b> and <b>18</b></p> <p>Choose <b>TWO</b> letters, A-E.</p> <p>What does the speaker say about the adventure playground?</p> <p><b>A</b> Children must be supervised.</p> <p><b>B</b> It costs more in winter.</p> <p><b>C</b> Some activities are only for younger children.</p> <p><b>D</b> No payment is required.</p>

		<p><b>E</b> It was recently expanded.</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Keyword chính của câu 17 và 18 là “adventure playground” (sân chơi thám hiểm) giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin của người dẫn cung cấp về sân chơi này.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Thông tin tiếp theo mà ta nghe được về sân chơi là “... but we do ask adults not to leave them on their own there” (Nhưng chúng tôi cũng yêu cầu những người lớn không được để chúng một mình tự do ở đó). Thông tin này ứng với lựa chọn A. “Children must be supervised” (Trẻ em phải được giám sát).</p>
<p><b>19.</b></p> <p><b>A &amp; C</b></p>	<p>Lastly, the glass houses. A huge amount of work has been done on them to repair the damage following the disastrous fire that recently destroyed their western side. Over £80,000 ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>19</b> and <b>20</b></p> <p>Choose <b>TWO</b> letters, A-E.</p> <p>What does the speaker say about the glass houses?</p> <p><b>A</b> They are closed at weekends.</p> <p><b>B</b> Volunteers are needed to work there.</p> <p><b>C</b> They were badly damaged by fire.</p> <p><b>D</b> More money is needed to repair some of the glass.</p> <p><b>E</b> Visitors can see palm trees from tropical regions.</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b></p> <p>Keyword chính của câu 19 và 20 là “glass houses” (nhà kính) giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin của người dẫn cung cấp về địa điểm này.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Sau khi người dẫn nhắc đến “glass houses”, ta nghe được thông tin đầu tiên về nó “A huge amount of work has been done on them to repair the damage following the disastrous fire that recently destroyed their western side” (Một lượng lớn công sức đã phải bỏ ra để sửa chữa những thiệt hại sau một trận hỏa hoạn lớn mà đã phá hủy phần phía tây của nó mới đây). Thông tin này ứng với lựa chọn C. “They were badly damaged by fire” (Chúng bị thiệt hại nặng nề bởi hỏa hoạn).</p>
<p>20. A &amp; C</p>	<p>been destroyed, although unfortunately the collection of tropical palm trees has proved too expensive to replace up to now. At present the glass houses are open from 10am to 3pm Mondays to Thursdays, and its hoped to extend this to the weekend soon. We're grateful to</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> Questions <b>19</b> and <b>20</b> Choose <b>TWO</b> letters, A-E. What does the speaker say about the glass houses?</p> <p><b>A</b> They are closed at weekends. <b>B</b> Volunteers are needed to work there. <b>C</b> They were badly damaged by fire. <b>D</b> More money is needed to repair some of the glass. <b>E</b> Visitors can see palm trees from tropical regions.</p> <p><b>Keywords được Paraphrase:</b> Keyword chính của câu 19 và 20 là “glass houses” (nhà kính) giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Câu hỏi yêu cầu ta nghe thông tin của người dẫn cung cấp về địa điểm này.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Thông tin thứ hai về “glass houses” mà ta nghe được là về thời gian mở cửa của nó “At present the glass houses are open from 10am to 3pm Mondays to Thursdays, and</p>

it's hoped to extend this to the weekend soon" (Ở thời điểm hiện tại, những ngôi nhà kính mở cửa từ 10am đến 3pm từ thứ hai đến thứ năm, và chúng tôi hy vọng có thể sớm kéo dài ra đến cuối tuần). Như vậy, ở thời điểm hiện tại, những ngôi nhà kính chưa thể mở cửa vào cuối tuần được, thông tin này hướng ta đến lựa chọn A. "they are closed at weekends" (Chúng đóng cửa vào cuối tuần).

### Section 3

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
<b>21. B</b>	<p>Nor me. But I found an interesting article about icehouses.</p> <p>...</p> <p>and 19th-century ones here in the UK, so I knew they were often built in a shady area or underground, close to lakes that might freeze in the winter. Then blocks of ice could be cut and stored in the icehouse. But I didn't realise that insulating the blocks with straw or sawdust meant they didn't melt for months. The ancient</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>21.</b> What did Annie discover from reading about icehouses?</p> <p><b>A</b> why they were first created  <b>B</b> how the ice was kept frozen  <b>C</b> where they were located</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa "icehouses" (nhà chứa băng) giúp ta xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe. Ngoài ra ta cũng chú ý từ khóa "Annie discover" (Annie khám phá được)</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi nghe Annie đề cập về "icehouses" qua câu "I found an interesting article about icehouses" (Tôi đã tìm thấy một bài báo thú vị về nhà chứa băng), ta nghe được "I didn't realize that insulating the blocks with straw or sawdust meant they didn't melt for months" (Tôi đã không nhận ra rằng việc cách điện những khối đá với rơm rạ hoặc mùn cưa có nghĩa là chúng sẽ</p>

		<p>không tan chảy trong nhiều tháng). Như vậy, Annie đã không nhận ra (trước khi đọc bài báo), khám phá ra về cách để giữ đá khỏi tan chảy. Ta chọn đáp án B.</p> <p>Trước đó ta cũng nghe Annie nói “I knew they were often built in...” (Tôi đã biết chúng thường được dựng lên ở...). Như vậy ta thấy thông tin địa điểm - lựa chọn C là thông tin mà Annie đã biết, như vậy cô ấy không khám phá gì thêm về điều này sau khi đọc bài báo.</p>
22. A	<p>the blocks with straw or sawdust meant they didn't melt for months. The ancient Romans had refrigeration, too.</p> <p>ANNIE: Yes, pits were dug in the ground, and snow was imported from the mountains — even though they were at quite a distance. The snow was stored in the pits. Ice formed at the bottom of it. Both the ice and the snow were then sold. The ice cost ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>22.</b> What point does Annie make about refrigeration in ancient Rome?</p> <p><b>A</b> It became a commercial business.</p> <p><b>B</b> It used snow from nearby.</p> <p><b>C</b> It took a long time to become popular.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “ancient Rome” và “refrigeration” giúp ta xác định vị trí câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi nghe Annie đề cập đến “refrigeration” và “ancient Rome”, ta nghe được thông tin mà Annie cung cấp về “refrigeration” như sau “snow was imported from the mountains - even though they were at quite a distance” (tuyết được nhập từ những ngọn núi - dù rằng chúng ở khá xa). Thông tin này mâu thuẫn với lựa chọn B. “it used snow from nearby” (Nó sử dụng tuyết gần đó). Như vậy ta loại lựa chọn này.</p> <p>Sau đó, ta nghe được “Both the ice and the snow were then sold” (Cả băng và tuyết sau</p>



		đó đều được bán). Thông tin này ứng với lựa chọn A. “it became a commercial business” (Nó trở thành một kinh doanh thương mại).
<b>23. B</b>	<p>JACK: I wouldn't be surprised. I also came across an article about modern domestic fridges. Several different technologies are used, but they were too complex for me to understand.</p> <p>ANNIE: You have to wonder what happens when people get rid of old ones.</p> <p>ANNIE: Exactly. At least there are now plenty of organisations that will recycle most of the components safely, but of course some people just dump old fridges in the countryside.</p> <p>JACK: It's hard to see how they can be stopped unfortunately. In the UK we get rid of three million a year altogether!</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>23.</b> In connection with modern refrigerators, both Annie and Jack are worried about</p> <p><b>A</b> the complexity of the technology.</p> <p><b>B</b> the fact that some are disposed of irresponsibly.</p> <p><b>C</b> the large number that quickly break down.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần tập trung vào keyword “Both Annie and Jack” (Cả Annie và Jack) để không bị đánh bẫy khi chỉ một người thể hiện sự lo lắng, còn người còn lại thì không. Ngoài ra từ khóa “modern refrigerators” (tủ lạnh hiện đại) cũng cần được gạch chân để xác định vị trí của câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đầu tiên, ta nghe Jack đề cập đến tủ lạnh hiện đại và nhận xét “They were too complex for me to understand” (Chúng quá phức tạp để tôi có thể hiểu được) sau đó Annie đổi chủ đề bằng cách đáp lại “You have to wonder what happens when people get rid of old ones” (Bạn nên quan tâm đến việc chuyện gì sẽ xảy ra khi người ta vứt bỏ những tủ lạnh cũ). Như vậy, ở đây ta thấy Jack có thể hiện sự lo lắng về độ phức tạp của tủ lạnh hiện đại - lựa chọn A, nhưng Annie thì không, ta loại lựa chọn này.</p>

		<p>Sau đó ta nghe Annie nói “Some people just dump old fridges in the countryside” (Một vài người quăng những tủ lạnh cũ ở miền quê). và Jack cũng góp vào “It’s hard to see how they can be stopped unfortunately” (Thật không may là ta khó có thể thấy việc này có thể được chấm dứt như thế nào). Như vậy ta có thể thấy cả Annie và Jack để bày tỏ sự quan ngại về vấn đề vứt bỏ tủ lạnh cũ vô trách nhiệm - đáp án B.</p>
24. A	<p>JACK: That's right. In this country we keep domestic fridges for 11 years on average, and a lot last for 20 or more. So if you divide the cost by the number of years you can use a fridge, they're not expensive. compared with some household appliances.</p> <p>ANNIE: True. I suppose manufacturers encourage people to spend more by making them ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>24.</b> What do Jack and Annie agree regarding domestic fridges?</p> <p><b>A</b> They are generally good value for money.</p> <p><b>B</b> There are plenty of useful variations.</p> <p><b>C</b> They are more useful than other domestic appliances.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần tập trung vào keyword “Jack and Annie agree” (Jack và Annie đồng ý), và “domestic fridge” (tủ lạnh trong nhà).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài, ta nghe Jack nói “If you divide the cost by the number of years you can use a fridge, they’re not expensive...” (Nếu bạn chia số tiền bỏ ra cho số năm mà bạn sử dụng một chiếc tủ lạnh, chúng thực sự không đắt...). Sau đó Annie cũng đồng tình với quan điểm này khi nói “true”. Như vậy ta chọn đáp án A. “They are generally good value for money” (Chúng nhìn chung thì đáng đồng tiền).</p>

<p><b>25. A</b></p>	<p>ANNIE: OK. How about starting with how useful refrigeration is, and the range of goods that are refrigerated nowadays? Because of course it's not just food and drinks.</p> <p>JACK: No, I suppose flowers and medicines are refrigerated, too.</p> <p>ANNIE: And computers. I could do that, unless you particularly want to.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>25-30</b></p> <p>Who is going to do research into each topic?</p> <p>Write the correct letter, <b>A, B</b> or <b>C</b>, next to Questions <b>25-30</b>.</p> <p><b>People</b></p> <p><b>A</b> Annie</p> <p><b>B</b> Jack</p> <p><b>C</b> both Annie and Jack</p> <p><b>25.</b> the goods that are refrigerated .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Đề bài yêu cầu ta phân trách nhiệm cho Annie, Jack hoặc cả 2 người cho mỗi chủ đề.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Annie khởi xướng chủ đề ứng với câu hỏi 25 trước “and the range of goods that are reffridgerated nowadays?” (và những món mà được giữ đông ở hiện tại?). Sau đó cô nói tiếp, “and computers, I could do that” (và máy tính, tôi có thể làm chúng). Ta cũng thấy Jack thể hiện sự đồng ý cách phân việc này qua câu “that’s fine by me” (Nó ổn với tôi). Như vậy, ta chọn đáp án A.</p>
<p><b>26. A</b></p>	<p>JACK: No, that's fine by me. What about the effects of refrigeration on people's health? After all, some of the chemicals used in the 19th century were pretty harmful, but there have been lots of benefits too, like always having access to fresh food. Do you fancy dealing with that?</p> <p>ANNIE: I'm not terribly keen, to be honest.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>25-30</b></p> <p>Who is going to do research into each topic?</p> <p>Write the correct letter, <b>A, B</b> or <b>C</b>, next to Questions <b>25-30</b>.</p> <p><b>People</b></p> <p><b>A</b> Annie</p> <p><b>B</b> Jack</p> <p><b>C</b> both Annie and Jack</p>

	<p>JACK: Nor me. My mind just goes blank when I read anything about chemicals.</p> <p>ANNIE: Oh. all right then. I'll do you a favour. But you owe me, Jack.</p>	<p><b>26. the effects on health</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Đề bài yêu cầu ta phân trách nhiệm cho Annie, Jack hoặc cả 2 người cho mỗi chủ đề.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Jack nhắc đến chủ đề của câu 26 qua câu "What about the effects of refrigeration on people's health?". Sau đó ta nghe Annie bảo "I'm not terribly keen" (Tôi không hứng thú lắm). Và Jack cũng nói "nor me" (Tôi cũng không). Tuy nhiên sau đó Annie nói "Alright then, I'll do you a favour, but you owe me Jack" (Được rồi, tôi sẽ làm nó cho cậu, nhưng cậu nợ tôi Jack). Như vậy ta chọn đáp án A.</p>
<b>27. B</b>	<p>ANNIE: Oh, all right then. I'll do you a favour. But you owe me, Jack. OK. What about the effects on food producers, like farmers in poorer countries being able to export their produce to developed countries? Something for you, maybe?</p> <p>JACK: I don't mind. It should be quite interesting.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>25-30</b></p> <p>Who is going to do research into each topic?</p> <p>Write the correct letter, <b>A, B</b> or <b>C</b>, next to Questions <b>25-30</b>.</p> <p><b>People</b></p> <p><b>A</b> Annie</p> <p><b>B</b> Jack</p> <p><b>C</b> both Annie and Jack</p> <p><b>27. the impact on food producers</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Đề bài yêu cầu ta phân trách nhiệm cho Annie, Jack hoặc cả 2 người cho mỗi chủ đề.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Annie khởi xướng chủ đề ở câu 27 qua câu "What about the effects on food producers?". Sau đó, cô nói "Something for you, maybe?" (Cái này cho cậu, nhì). Jack đáp</p>

		lại “I don’t mind” (Tôi không phiền). Như vậy chủ đề này Jack làm, ta chọn đáp án B.
<b>28. B</b>	<p>ANNIE: I think we should also look at how refrigeration has helped whole cities – like Las Vegas, which couldn't exist without refrigeration because it's in the middle of a desert.</p> <p>JACK: Right. I had a quick look at an economics book in the library that's got a chapter about this sort of thing. I could give you the title, if you want to do this section.</p> <p>ANNIE: Not particularly, to be honest. I find economics books pretty heavy going, as a rule.</p> <p>JACK: OK leave it to me. then</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>25-30</b></p> <p>Who is going to do research into each topic?</p> <p>Write the correct letter, <b>A</b>, <b>B</b> or <b>C</b>, next to Questions <b>25-30</b>.</p> <p><b>People</b></p> <p><b>A</b> Annie</p> <p><b>B</b> Jack</p> <p><b>C</b> both Annie and Jack</p> <p><b>28</b> the impact on cities .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Đề bài yêu cầu ta phân trách nhiệm cho Annie, Jack hoặc cả 2 người cho mỗi chủ đề. The impact on cities ở câu hỏi này được paraphrase lại thành “how refrigeration has helped whole cities” (cách mà hệ thống tủ lạnh đã giúp những thành phố) trong câu khởi xướng của Annie về chủ đề này.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Sau khi đề xướng chủ đề ở câu 26, Jack nói có đọc qua một quyển sách ở thư viện “I had a quick look at an economics book in the library” và có ý muốn nhờ Annie đọc qua nếu cô muốn làm về chủ đề này “I could give you the title, if you want to do this section”. Annie từ chối “Not particularly, to be honest” và Jack đáp lại “OK leave it to me” (OK để nó cho tôi). Như vậy ta chọn đáp án B.</p>
<b>29. A</b>	<p>ANNIE: Thanks. Then there's transport, and the difference that refrigerated trucks have made. I wouldn't mind having a go at that.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>25-30</b></p> <p>Who is going to do research into each topic?</p>

		<p>Write the correct letter, <b>A</b>, <b>B</b> or <b>C</b>, next to Questions <b>25-30</b>.</p> <p><b>People</b></p> <p><b>A</b> Annie</p> <p><b>B</b> Jack</p> <p><b>C</b> both Annie and Jack</p> <p><b>29.</b> refrigerated transport .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Đề bài yêu cầu ta phân trách nhiệm cho Annie, Jack hoặc cả 2 người cho mỗi chủ đề. Ngoài ra, keyword “transport” cũng giúp ta xác định vị trí câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Annie khởi xướng về chủ đề “transport” qua câu “Then there’s transport...”. Sau đó cô cũng nói tiếp “I wouldn’t mind having a go at that” (Tôi không phiền làm về nó đâu). Như vậy ta chọn đáp án A.</p>
<b>30. C</b>	<p>JACK: Shall we have a separate section on domestic fridges? After all, they're something everyone's familiar with.</p> <p>ANNIE: What about splitting it into two? You could investigate 19th- and 20th-century fridges, and I'll concentrate on what's available these days, and how manufacturers differentiate their products from those of their competitors.</p> <p>JACK: OK, that'd suit me.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Questions <b>25-30</b></p> <p>Who is going to do research into each topic?</p> <p>Write the correct letter, <b>A</b>, <b>B</b> or <b>C</b>, next to Questions <b>25-30</b>.</p> <p><b>People</b></p> <p><b>A</b> Annie</p> <p><b>B</b> Jack</p> <p><b>C</b> both Annie and Jack</p> <p><b>30.</b> domestic fridges</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Đề bài yêu cầu ta phân trách nhiệm cho Annie, Jack hoặc cả 2 người cho mỗi chủ đề. Ngoài ra, keyword “domestic fridges” cũng giúp ta xác định vị trí câu hỏi trong bài nghe.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Jack khởi xướng chủ đề trong câu hỏi này qua câu “Shall we have a separate section on domestic fridges?” (Chúng ta có nên có một phần riêng về các tủ lạnh gia đình chứ?). Sau đó Annie bảo “What about splitting it into two? You could....and I’ll ...” (Hay là tách nó ra làm hai nhỉ? Bạn có thể làm ... và tôi sẽ....). Sau đó Jack thể hiện sự đồng ý “Ok, that’d suit me” (OK, nó hợp ý tôi đó). Như vậy chủ đề này cả 2 người sẽ cùng làm, đáp án C.</p>
--	--	---

## Section 4

	Vị trí thông tin trong bài nghe	Giải thích đáp án
31. wealth	<p>In fact, it was in the 19th century that the quantity and quality of people's possessions was used as an indication of the wealth of the country. Before this, the vast majority of people had ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>19th century</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>For the first time, people's possessions were used to measure Britain's <b>31.</b> .....</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân keyword “people’s possessions” (Tài sản của con người), “were used” (được sử dụng) và “measure” (đo lường). Trong bài nghe, “measure” được paraphrase thành “as an indication of” (như là dấu hiệu/biểu hiện của).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ trống cần điền phải là một danh từ - một thứ gì thuộc sở hữu của “Britain” (nước Anh). Trong bài, sau khi người dẫn nhắc đến “19<sup>th</sup> century” (thế kỷ 19) tương ứng với đề mục của câu hỏi, ta nghe được “...of people’s possessions was used as an indication of the wealth of the country” (...của tài sản con người được sử dụng như một sự biểu hiện của sự giàu có của đất nước - nước Anh). Ta thấy “as an indication of”</p>

		có nghĩa tương đồng với “to measure” trên câu hỏi, vì vậy đáp án là “wealth” (sự giàu có).
32. technology	from the mid-18th to the late 19th century, when improvements in how goods were made as well as in <u>technology</u> triggered massive social changes that transformed life for just about everybody in several key areas.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Developments in production of goods and in 32. .... greatly changed lives.</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Keyword “Developments” (sự phát triển) được paraphrase thành “Improvements” (sự tiến bộ); “production of goods” (sự sản xuất hàng hóa) được paraphrase thành “how goods were made” (cách mà hàng hóa được tạo ra). Ngoài ra động từ “changed” trong câu hỏi cũng được đổi dạng wordform thành danh từ trong “triggered ... changes” hoặc nói lại bằng một từ đồng nghĩa “transformed” (biến đổi).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Trong bài nghe, có đoạn “...when improvements in how goods were made as well as in technology triggered massive social changes that transformed lives...” (...khi sự tiến bộ trong cách mà hàng hóa được tạo ra cũng như trong công nghệ đã kích hoạt nhiều sự thay đổi xã hội lớn mà biến đổi đời sống...). Dựa vào các cặp từ đồng nghĩa đã nêu trên, ta có thể điền được đáp án “technology” (công nghệ).</p>
33. power	Industrial Revolution in images of steam engines and coal. And it's true that the Industrial Revolution couldn't have taken place at all if it weren't for these new sources of power.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>MAIN AREAS OF CHANGE</b></p> <p><b>Manufacturing</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• The Industrial Revolution would not have happened without the new types of 33. .... that were used then.</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Keyword “The Industrial Revolution” (Cách mạng công nghiệp) giúp ta xác định vị trí của câu</p>



		<p>hỏi trong bài. Ngoài ra, ta có thể thấy “happened” (đã xảy ra) được paraphrase bằng một từ đồng nghĩa “taken place” và cấu trúc “without something” (nếu không có cái gì) trên câu hỏi cũng được thay bằng cấu trúc “if it weren’t for something” có nghĩa tương tự.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ vì nằm trong cụm “types of...” (loại gì đó). Trong bài, ta nghe được “...The Industrial Revolution wouldn’t have taken place if it weren’t for these sources of power” (...Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã không xảy ra nếu không nhờ những nguồn năng lượng này). Dựa vào những cặp từ và cấu trúc đồng nghĩa đã phân tích ở trên, ta điền đáp án “power” (năng lượng).</p>
34. Textile(s)	<p>had dominated before this. The most advanced industry for much of the 19th century was <u>textiles</u>. This meant that fashionable fabrics, and lace and ribbons were made available to everyone.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>The leading industry was <b>34.</b> .... (its products became widely available).</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Từ khóa “leading industry” (ngành công nghiệp đi đầu được paraphrase thành “most advanced industry” (ngành công nghiệp phát triển nhất). Ngoài ra ta có thể thấy “its products” được chi tiết hóa thành các sản phẩm cụ thể trong bài nghe “fabrics”, “lace”, “ribbons” và cụm từ “widely available” (có sẵn rộng rãi) được thành “available to everyone” (có sẵn cho tất cả mọi người).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ cần điền phải là danh từ vì ta có thể thấy chú thích trong ngoặc phía sau “its products...” (những sản phẩm của nó...). Trong bài, ta nghe được “The most advanced industry .... was textiles...” (Ngành công nghiệp phát triển nhất ....</p>

		là may mặc ....). Dựa vào các cặp từ và cấu trúc đồng nghĩa đã phân tích ở trên, ta điền đáp án “textiles”
35. machines	their own homes. But enormous new <u>machines</u> were now being created that could produce the goods faster and on a larger scale, and these required a lot more space. So large factories were built, replacing the workshops, and forcing workers to travel to work. In fact, large numbers of people migrated from villages into towns as a result.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• New 35. .... made factories necessary and so more people moved into towns.</li> </ul> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân keyword “made factories necessary” (làm cho các nhà máy trở nên cần thiết) để hiểu rõ nội dung câu hỏi. Ta có thể thấy “moved into towns” được paraphrase thành “migrated into towns” (di cư đến những thành thị) trong bài nghe, và cấu trúc “and so...” (và vì vậy...) được thay bằng “....as a result” có ý nghĩa tương tự.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ cần điền là một danh từ vì đứng sau tính từ “new” (mới). Câu hỏi yêu cầu ta điền một cái gì đó mới mà đã làm cho nhà máy trở nên cần thiết và khiến con người di chuyển về thành thị. Trong bài, có đoạn “New machines were now being created.... and these required a lot more space. So large factories were built” (Những máy móc mới được tạo ra.... và điều này cần thêm rất nhiều không gian. Vì vậy các nhà máy lớn được xây dựng). Như vậy, ta có thể thấy việc muốn có những máy móc mới thì phải xây dựng nhà máy (khiến nhà máy trở nên cần thiết). Vì vậy, ta điền đáp án “machines” (máy móc).</p>
36. newspaper	of the country to the other. And the goods they moved weren't just coal, iron, clothes, and so on — significantly, they included <u>newspapers</u> , which meant that	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>Transport</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• The railways took the place of canals.</li> <li>• Because of the new transport:</li> </ul>

	<p>thousands of people were not only more knowledgeable about what was going on in the country, but could also read about what was available in the shops. And that encouraged them to buy more. So faster forms of ...</p>	<p>— greater access to <b>36.</b> ..... made people more aware of what they could buy in shops.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân từ khóa “greater access to” (sự tiếp cận tốt hơn tới) để hiểu rõ nội dung câu hỏi. Ngoài ra, ta thấy “more aware of” (có ý thức hơn về) được paraphrase trong bài nghe thành “more knowledgeable about” (có kiến thức hơn về) và “what they could buy in shops” (Những gì họ có thể mua ở các cửa hàng) được paraphrase thành “what was available in the shops) có ý nghĩa tương tự.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong mục news transport - ở đây là “railways” (đường sắt). Trong bài nghe, ta có thể nghe được thông tin về đường sắt như sau “The goods they moved weren’t just .... , they included newspapers, which meant thousands of people were not only more knowledgeable about .... but could also read about what was available in the shops” (Những hàng hóa mà chúng - ở đây là các phương tiện đường sắt, vận chuyển không phải chỉ là .... , chúng còn bao gồm báo nữa, điều này có nghĩa là hàng ngàn người không chỉ có nhiều kiến thức hơn về...., mà còn có thể đọc về những gì được có sẵn trong các cửa hàng). Dựa vào các từ và cấu trúc được paraphrase đã phân tích ở trên, ta điền đáp án “newspaper” (báo).</p>
<b>37. local</b>	<p>what was available in the shops. And that encouraged them to buy more. So faster forms of transport resulted in distribution becoming far more efficient —</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>- when shopping, people were not limited to buying <b>37.</b> ..... goods.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p>

	<p>goods could now be sold all over the country, instead of just in the <u>local</u> market.</p>	<p>Ta cần gạch chân keyword “not limited to” (không giới hạn trong).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ cần điền phải là tính từ miêu tả, bổ sung ý nghĩa cho danh từ “goods” (hàng hóa). Trong bài, ta nghe được “goods could now be sold over the country, instead of just in the local market”. (Hàng hóa bây giờ có thể được bán trên khắp đất nước, thay vì chỉ ở chợ địa phương). Như vậy, ta có thể thấy người ta có thể mua hàng không chỉ giới hạn trong địa phương mà còn có thể ở những nơi khác. Vì vậy, đáp án là “local” (địa phương).</p>
38. lighting	<p>stock them with goods, and to attract customers: for instance, improved <u>lighting</u> inside greatly increased the visibility of the goods for sale. Another development that made ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Retailing</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• The first department stores were opened.</li> <li>• The displays of goods were more visible:             <ul style="list-style-type: none"> <li>— inside stores because of better</li> </ul> </li> </ul> <p>38. ....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Câu hỏi nằm trong mục “retailing” và “the displays of goods were more visible” . Ta cần gạch chân các keywords “display of goods” (sự trưng bày hàng hóa) và “more visible” (rõ ràng hơn). Từ khóa “more visible” được paraphrase trong bài nghe thành “ increased the visibility” (tăng tính rõ ràng). Ngoài ra, ta cũng cần chú ý từ khóa “inside stores” (bên trong các cửa hàng).</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi yêu cầu ta điền một danh từ - vì đứng sau “better” (tốt hơn). Trong bài, sau khi người dẫn nhắc đến “retailing”, ta cần tập trung lắng nghe thông tin liên quan đến câu hỏi. Có đoạn “improved lighting inside greatly increased the visibility of the goods for sale” (sự chiếu sáng</p>

		<p>được củng cố ở bên trong đã làm tăng mạnh tính rõ ràng của các hàng hóa bày bán). Ta thấy “improved” (được cải thiện, củng cố) đồng nghĩa với “better” (tốt hơn) trên câu hỏi, vì vậy đáp án cần điền là “lighting” (sự chiếu sáng).</p>
<p>39. windows</p>	<p>greatly increased the visibility of the goods for sale. Another development that made goods more visible from outside resulted from the use of plate glass, which made it possible for <u>windows</u> to be much larger than previously. New ways of promoting goods.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>- outside stores, because 39. .... were bigger.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân keyword “outside stores” (bên ngoài các cửa hàng) để phân biệt với ý trên câu 38. Ta cũng gạch chân vào tính từ “bigger” (lớn hơn) để nắm rõ thông tin cần điền phải là thứ gì đó mà lớn hơn.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Chỗ trống cần điền phải là danh từ - một cái gì đó lớn hơn, giúp cho hàng hóa trở nên rõ ràng hơn “goods more visible” bên ngoài cửa hàng. Trong bài có đoạn “Another development that made goods more visible from outside resulted from the use of plate glass, which made it possible for windows to be much larger ...” (Một phát triển khác mà làm cho hàng hóa trở nên rõ ràng hơn ở bên ngoài đến từ việc sử dụng kính phẳng, điều làm cho các cửa sổ trở nên to hơn). Ta thấy “larger” đồng nghĩa với “bigger” trên câu hỏi. Vì vậy, đáp án cần điền là “windows” (cửa sổ).</p>
<p>40. Advertising</p>	<p>possible for windows to be much larger than previously. New ways of promoting goods were introduced, too. Previously, the focus had been on informing potential customers about the availability of goods; now there</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>• 40. .... that was persuasive became much more common.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Ta cần gạch chân các keyword “persuasive” (có tính thuyết phục); “became” (trở nên) và “more common” (phổ biến hơn).</p>

was an explosion in advertising trying to persuade people to go shopping.

**Giải thích đáp án:**

Trong bài, có đoạn “There was an explosion in advertising trying to persuade people to go shopping” (Có một sự bùng nổ trong quảng cáo mà cố thuyết phục người ta đi mua sắm). Ta có thể thấy “there was an explosion” (có một sự bùng nổ) có ý nghĩa tương đồng với “became much more common” (trở nên phổ biến hơn rất nhiều) trên câu hỏi. Như vậy, đáp án cần điền là “Advertising” (Quảng cáo).

# Reading

## Reading Passage 1

### The return of the huarango

Đáp án	Vị trí thông tin	Giải thích đáp án
1. water	They stretch down 50-80 metres and, as well as sucking up water for the tree ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>The importance of the huarango tree</b></p> <p>its roots can extend as far as 80 metres into the soil can access 1. .... deep below the surface</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>extend - stretch: trải dài. access - suck up: tiếp cận, hút lên.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà cây có thể tiếp cận được ở sâu dưới bề mặt.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng chúng trải dài xuống 50-80 mét cũng như hút được nước cho cây.</p>
2. diet	the huarango was key to the ancient people's diet ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>was a crucial part of local inhabitants' 2. .... a long time ago ...</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>inhabitants - people: người dân. crucial - key: quan trọng, chủ chốt.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà cây quan trọng đối với người dân địa phương từ trước.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng "the huarango" thì quan trọng đối với "diet" (bữa ăn) của người cổ đại.</p>

<p><b>3.</b> <b>drought</b></p>	<p>it allowed local people to withstand years of drought when their other crops failed.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> helped people to survive periods of <b>3.</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> survive - withstand: tồn tại, chống chọi periods - years: thời kì, khoảng thời gian</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ chỉ thời kì mà cây đã giúp mọi người tồn tại. Câu bên chỉ ra rằng cây cho phép người dân chống chọi khoảng thời gian “drought” (hạn hán) khi vụ mùa của họ thất bại.</p>
<p><b>4.</b> <b>erosion</b></p>	<p>But over the centuries huarango trees were gradually replaced with crops. Cutting down native woodland leads to erosion, as there is nothing to keep the soil in place.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> prevents <b>4.</b> ..... of the soil</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> became aware - discovered: khám phá ra</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là danh từ mà cây ngăn chặn xảy ra với đất. Đoạn bên chỉ ra rằng qua các thế kỉ, cây huarango đã dần bị thay thế thành vụ mùa. Việc cắt giảm đất rừng bản địa dẫn đến “erosion” (sự xói mòn), bởi vì không có gì để giữ đất lại.</p>
<p><b>5. desert</b></p>	<p>After graduating, Moore spent the first six months of 1925 travelling in France. When he visited the Trocadero Museum in Paris, he was impressed by a cast of a Mayan* sculpture of the rain spirit. It was a male reclining figure with its knees drawn up together, and its head at a right angle</p>	<p><b>Câu hỏi:</b> prevents land from becoming a <b>5.</b> .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ ra rằng sau khi tốt nghiệp, Moore dành 6 tháng đầu tiên của năm 1925 đi du lịch ở Pháp. Khi ông tham quan “the Trocadero Museum” ở Paris, ông đã bất ngờ bởi bức điêu khắc Mayan, và những mô tả của bức tượng này. Câu hỏi nói đến bức điêu khắc của Mayan ở “the Trocadero Museum” thu hút nhiều sự quan tâm của công chúng – không được nói đến trong bài.</p>



6-7-8. branches , leaves/ bark (both required) , trunk	Its leaves and bark were used for herbal remedies, while its branches were used for charcoal for cooking and heating, and its trunk was used to build houses.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <table><tr><th colspan="2">Traditional uses of the huarango tree</th></tr><tr><th>Part of tree</th><th>Traditional use</th></tr><tr><td>6 .....</td><td>fuel</td></tr><tr><td>7 ..... and .....</td><td>medicine</td></tr><tr><td>8 .....</td><td>construction</td></tr></table> <p><b>Keywords được paraphrase:</b> fuel - charcoal: nguyên liệu, than củi. medicine - remedy: thuốc, phương thuốc. construct - build: xây dựng → construction.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đáp án cần điền là những danh từ chỉ các thành phần của cây được dùng với từng mục đích. Đoạn bên chỉ ra rằng “leaves and bark” (lá cây và vỏ cây) được dùng làm phương thuốc thảo mộc, trong khi đó “branches” (nhánh cây) được dùng làm than để nấu và sưởi, và “trunk” (thân cây) được dùng để xây nhà.</p>	Traditional uses of the huarango tree		Part of tree	Traditional use	6 .....	fuel	7 ..... and .....	medicine	8 .....	construction
Traditional uses of the huarango tree												
Part of tree	Traditional use											
6 .....	fuel											
7 ..... and .....	medicine											
8 .....	construction											
9. Not given		<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>9. Local families have told Whaley about some traditional uses of huarango products.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Câu hỏi chỉ ra rằng các gia đình địa phương đã nói cho Whaley về những sử dụng truyền thống của sản phẩm “huarango”.</p>										
10. False	And some farmers are already planting huarangos. Alberto Benevides, owner of Ica Valley's only certified organic farm, which Whaley helped set up, has been planting the tree for	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>10. Farmer Alberto Benevides is now making a good profit from growing huarangos.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Đoạn bên chỉ ra một vài nhà nông đang trồng huarangos. Alberto Benevides, chủ nông trại hữu cơ Ica Valley cái mà Whaley đã giúp gây dựng, đang</p>										

	<p>13 years. He produces syrup and flour, and sells these products at an organic farmers' market in Lima. His farm is relatively small and doesn't yet provide him with enough to live on, but he hopes this will change. 'The organic market is growing rapidly in Peru,' Benevides says. 'I am investing in the future.'</p>	<p>trồng cây này trong 13 năm. Ông tạo ra si-rô và bột, và bán những sản phẩm này tại chợ hữu cơ ở Lima. Nông trại của ông ấy khá nhỏ và chưa đủ cung cấp cho cuộc sống, nhưng ông ấy hi vọng điều này sẽ thay đổi. Benevides cũng nói rằng chợ hữu cơ đang phát triển nhanh ở Peru, và đang đầu tư vào tương lai.</p> <p>Câu hỏi nói rằng nông dân Alberto Benevides đang kiếm được lợi nhuận tốt từ việc trồng "huaragos" – ngược với thông tin trong bài.</p>
<b>11. True</b>	<p>But even if Whaley can convince the local people to fall in love with the huarango again, there is still the threat of the larger farms. Some of these cut across the forests and break up the corridors that allow the essential movement of mammals, birds and pollen up and down the narrow forest strip. In the hope of counteracting this, he's persuading farmers to let him plant forest corridors on their land. He believes the extra woodland will also benefit the farms by reducing their water usage through a lowering</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>11.</b> Whaley needs the co-operation of farmers to help preserve the area's wildlife.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng thậm chí Whaley có thể thuyết phục người dân trở nên yêu thích cây "huarango" trở lại, vẫn còn mối đe dọa cho những cánh động rộng lớn. Một số người chặt cây rừng và phá vỡ hành lang cái mà cho phép các động vật, chim chóc và phấn hoa di chuyển lên xuống dọc cánh rừng. Với hi vọng chống lại điều này, ông đang thuyết phục các nông dân để ông trồng hành lang rừng trên đất của họ.</p> <p>Câu hỏi nói rằng Whaley cần sự hợp tác của các nông dân để giúp bảo vệ vùng đất của cuộc sống hoang dã – đồng nghĩa với thông tin trong bài.</p>

	of evaporation and providing a refuge for bio-control insects.	
<b>12. False</b>	Whaley explains "It's not like a rainforest that needs to have this huge expanse."	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>12.</b> For Whaley's project to succeed, it needs to be extended over a very large area.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b> extend – expanse: mở rộng.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Câu bên chỉ ra rằng Whaley giải thích không giống với rừng nhiệt đới cái mà cần một sự mở rộng lớn. Câu hỏi nói để dự án của Whaley thành công, nó cần phải mở rộng ở khu vực lớn – ngược với nội dung trong bài.</p>
<b>13. Not given</b>	"If we can do it here, in the most fragile system on Earth, then that's a real message of hope for lots of places, including Africa, where there is drought and they just can't afford to wait for rain."	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>13.</b> Whaley has plans to go to Africa to set up a similar project.</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b> Câu bên chỉ ra rằng nếu chúng ta có thể thành công ở đây, nơi mà hệ thống mỏng manh nhất trên trái đất, thì đó là một thông điệp với hi vọng cho nhiều nơi khác bao gồm Châu Phi, nơi mà có hạn hán và người dân không thể đủ để đợi mưa. Câu hỏi nói rằng Whaley có kế hoạch đi châu Phi để thiết lập dự án tương tự - không đúng với nội dung trong bài.</p>

## Reading Passage 2

### Silbo Gomero – the whistle “language” of the Canary Islands

	Vị trí thông tin trong bài đọc	Giải thích đáp án
<b>14. Not given</b>	This small volcanic island is mountainous, with steep rocky slopes and deep, wooded ravines, rising to 1,487 metres at its highest peak.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>14.</b> La Gomera is the most mountainous of all the Canary Islands.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Hòn đảo núi lửa nhỏ này là đồi núi, với những sườn đá dốc đứng và những khe núi sâu, rậm rạp, cao tới 1.487 mét ở đỉnh cao nhất của nó.</p> <p>Ở đây không có so sánh La Gomera với những hòn đảo nào khác.</p>
<b>15. False</b>	In daily life they use whistles to communicate short commands, but any Spanish sentence could be whistled.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>15.</b> Silbo is only appropriate for short and simple messages.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng trong cuộc sống hằng ngày, họ sử dụng để giao tiếp các lệnh ngắn, nhưng bất kỳ câu nào trong tiếng Tây Ban Nha cũng có thể huýt sáo. Câu hỏi nói Silbo chỉ dùng được cho những thông điệp ngắn và đơn giản – ngược với nội dung trong bài.</p>
<b>16. True</b>	The study team used neuroimaging equipment to contrast the brain activity of silbadores while listening to whistled and spoken Spanish. Results showed the left temporal lobe of the brain, which is usually	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>16.</b> In the brain—activity study, silbadores and non-whistlers produced different results.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Different = unlike: khác, không giống với.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Tóm tắt đoạn bên chỉ ra rằng kết quả nghiên cứu cho thấy những vùng chính ở thùy trán não cũng</p>

	<p>associated with spoken language, was engaged during the processing of Silbo. The researchers found that other key regions in the brain's frontal lobe also responded to the whistles, including those activated in response to sign language among deaf people. When the experiments were repeated with non-whistlers, however, activation was observed in all areas of the brain.</p>	<p>phản ứng với tiếng huýt sáo, bao gồm những vùng phản ứng với ngôn ngữ cho người điếc. Tuy nhiên, khi thí nghiệm với người không huýt sáo, sự tác động được thấy ở toàn bộ não.</p> <p>Câu hỏi nói trong cuộc nghiên cứu hoạt động não, “silbadores” (người huýt sáo) và người không huýt sáo cho thấy kết quả khác nhau.</p>
<b>17. False</b>	<p>... that indigenous Canary Islanders who were of North African origin, already had a whistled language when Spain conquered the volcanic islands in the 15th century.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>17.</b> The Spanish introduced Silbo to the islands in the 15th century.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng người dân đảo Canary bản địa, người gốc Bắc Phi, đã có một ngôn ngữ huýt sáo khi Tây Ban Nha chinh phục các đảo núi lửa trong thế kỷ 15.</p> <p>Câu hỏi nói người Tây Ban Nha giới thiệu Silbo đến hòn đảo vào thế kỉ 15 – ngược với nội dung trong bài.</p>
<b>18. False</b>	<p>There are thought to be as many as 70 whistled languages still in use, though only 12 have been described and studied scientifically.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>18.</b> There is precise data available regarding all of the whistle languages in existence today.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p>

		<p>Câu bên chỉ ra có tới 70 ngôn ngữ huyết sáo vẫn được sử dụng, mặc dù chỉ có 12 ngôn ngữ được mô tả và nghiên cứu một cách khoa học.</p> <p>Câu hỏi nói có thông tin chính xác đối với tất cả ngôn ngữ huyết sáo đang tồn tại ngày nay – ngược với nội dung trong bài.</p>
<b>19. True</b>	<p>Since 1999, Silbo Gomero has been taught in all of the island's elementary schools.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>19.</b> The children of Gomera now learn Silbo.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng kể từ 1999, Silbo Gomero được dạy ở tất cả các trường cấp một trên đảo.</p> <p>Câu hỏi nói học sinh ở Gomera bây giờ học Silbo – giống với nội dung trong bài.</p>
<b>20. words</b>	<p>Silbo is a substitute for Spanish, with individual words recorded into whistles which have high- and low-frequency tones.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>How Silbo is produced</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• high- and low-frequency tones represent different sounds in Spanish</li> </ul> <p><b>20.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà tần số cao và thấp thể hiện tiếng khác nhau trong tiếng Tây Ban Nha.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng Silbo là một thay thế cho tiếng Tây Ban Nha, với “words” (các từ) riêng lẻ được ghi thành tiếng huyết sáo có âm tần số cao và thấp.</p>
<b>21. finger</b>	<p>A whistler – or silbador – puts a finger in his or her mouth to increase the whistle's pitch...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>pitch of whistle is controlled using silbador's <b>21.</b> .....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ của người “silbador” dùng để kiểm soát cường độ của tiếng huyết sáo.</p>

		Câu bên chỉ ra rằng một người huýt sáo – hoặc “silbador” đặt một ngón tay vào miệng để tăng cường độ của tiếng huýt sáo.
<b>22. direction</b>	while the other hand can be cupped to adjust the direction of the sound.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>22. ....</b> is changed with a cupped hand</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Change – adjust: thay đổi</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ được thay đổi với bàn tay khum lại.</p> <p>Câu bên chỉ ra bàn tay khác có thể khum lại để thay đổi “direction” (hướng) của âm thanh.</p>
<b>23. commands</b>	In daily life they use whistles to communicate short command, ...	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>How Silbo is used</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• has long been used by shepherds and people living in secluded locations</li> <li>• in everyday use for the transmission of brief <b>23. ....</b></li> </ul> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p>Brief – short: ngắn.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà Silbo được dùng hàng ngày để truyền đi.</p> <p>Câu bên chỉ ra trong cuộc sống hằng ngày, họ sử dụng để giao tiếp các lệnh ngắn.</p>
<b>24. fires</b>	Silbo has proved particularly useful when fires have occurred on the island and rapid communication across large areas has been vital.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>can relay essential information quickly, e.g. to inform people about <b>24. ....</b></p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ mà “Silbo” có thể truyền thông tin quan trọng nhanh chóng, ví dụ thông báo với mọi người về.</p>

		<p>Câu bên chỉ ra Silbo đã được chứng minh là đặc biệt hữu ích khi các vụ hỏa hoạn đã xảy ra trên đảo và việc liên lạc nhanh chóng trên các khu vực rộng lớn là rất quan trọng.</p>
<p>25. techonology</p>	<p>But with modern communication technology now widely available, researchers say whistled languages like Silbo are threatened with extinction.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>The future of Silbo</b></p> <p>• future under threat because of new 25. ....</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là một danh từ mà gây ra tương lai của Silbo bị đe dọa.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng với công nghệ truyền thông hiện đại ngày nay đã có mặt rộng rãi, các nhà nghiên cứu cho biết các ngôn ngữ huýt sáo như Silbo đang bị đe dọa tuyệt chủng.</p>
<p>26. award</p>	<p>(UNESCO). 'The local authorities are trying to get an award from the organisation ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Canaries' authorities hoping to receive a UNESCO 26. .... to help preserve it</p> <p><b>Key words được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ của UNESCO mà chính quyền Canaries đang hi vọng được nhận để giúp bảo tồn Silbo.</p> <p>Câu bên chỉ ra chính quyền địa phương đang có lấy "award" (phần thưởng) từ tổ chức UNESCO.</p>



## Reading Passage 3

### Environmental practices of big businesses

<b>27. D</b>	<p>The environmental practices of big businesses are shaped by a fundamental fact that many of us offend our sense of justice. Depending on the circumstances, a business may maximize the amount of money it makes, at least in the short term, by damaging the environment and hurting people.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Many big businesses today are prepared to harm people and the environment in order to make money, and they appear to have no 27. .... Lack of ...</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p>Justice – moral standards: công lý, tiêu chuẩn đạo đức.</p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ chỉ một thứ mà nhiều công ty lớn ngày nay thiếu, đi kèm với việc họ đang sẵn sàng làm hại con người và môi trường để kiếm tiền.</p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng các hoạt động môi trường của các doanh nghiệp lớn được định hình bởi một thực tế cơ bản là nhiều người trong chúng ta xúc phạm ý thức về công lý của chúng ta. Tùy thuộc vào hoàn cảnh, một doanh nghiệp có thể tối đa hóa số tiền mà nó kiếm được, ít nhất là trong ngắn hạn, bằng cách gây tổn hại đến môi trường và làm tổn thương mọi người.</p>
--------------	--	--

<p><b>28. E</b></p> <p><b>29. F</b></p>	<p>corrupt officials and unsophisticated landowners. When government regulation is effective, and when the public is environmentally aware, environmentally clean big businesses may out-compete dirty ones, but the reverse is likely to be true if government regulation is ineffective and if the public doesn't care.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>Lack of <b>28</b>..... by governments and lack of public <b>29</b>.....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là 2 danh từ chỉ thứ mà chính phủ và người dân thiếu hụt.</p> <p>Đoạn bên chỉ ra rằng khi luật của chính phủ được thực thi, và khi người dân ý thức về môi trường, những công ty lớn về môi trường sạch có thể đánh bại những công ty bẩn, nhưng điều ngược lại có thể xảy ra nếu luật của chính phủ không được thực thi và nếu người dân không quan tâm.</p>
<p><b>30. H</b></p> <p><b>31. B</b></p>	<p>people. That is still the case today for fishermen in an unmanaged fishery without quotas, and for international logging companies with short-term leases on tropical rainforest land in places with ...</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>lead to environmental problems such as <b>30</b>. ..... or the destruction of <b>31</b>. .....</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án cần điền là danh từ làm ví dụ cho những vấn đề môi trường.</p> <p>Câu bên chỉ ra rằng ngày nay vẫn có những ngư dân trong một ngư trường không được quản lý mà không có hạn ngạch, và những công ty khai thác gỗ quốc tế với những mức thuê rừng nhiệt đới ngắn hạn.</p>
<p><b>32. C</b></p>	<p>Our blaming of businesses also ignores the ultimate responsibility of the public for creating the conditions that let a business profit through destructive environmental policies. In the long run, it is the public, either directly or through its politicians, that has the</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>32.</b> The main idea of the third paragraph is that environmental damage</p> <p><b>A</b> requires political action if it is to be stopped.</p> <p><b>B</b> is the result of ignorance on the part of the public.</p> <p><b>C</b> could be prevented by the action of ordinary people.</p> <p><b>D</b> can only be stopped by educating business leaders.</p>

	<p>power to make such destructive policies unprofitable and illegal, and to make sustainable environmental policies profitable.</p>	<p>Câu hỏi yêu cầu tìm ý chính trong đoạn 3 về những tổn hại môi trường.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Tóm tắt đoạn bên chỉ ra rằng việc đổ lỗi cho các doanh nghiệp cũng đồng thời lơ đi trách nhiệm của cộng đồng trong việc tạo ra cơ hội để các doanh nghiệp kiếm lợi nhuận thông qua các chính sách hủy hoại môi trường. Về lâu dài, người dân, dù có hay không trực tiếp thông qua các chính trị gia, mới có quyền lực để khiến cho những chính sách hủy hoại đó trở nên phạm pháp và không thể sinh lời, và khiến những chính sách bảo vệ môi trường trở nên có lợi.</p> <p>Đáp án A – tổn hại môi trường để dừng lại cần những hành động liên quan đến chính trị - sai với thông tin trong bài. Đáp án B – tổn hại môi trường là kết quả của việc một phần người dân không quan tâm – không nhắc đến trong bài. Đáp án D – tổn hại môi trường chỉ có thể dừng lại bởi việc tuyên truyền các nhà lãnh đạo doanh nghiệp – sai với thông tin trong bài.</p> <p>Đáp án C – tổn hại môi trường có thể ngăn chặn bằng hành động của người dân thường.</p>
33. D	<p>The public can do that by suing businesses for harming them, as happened after the Exxon Valdez disaster, in which over 40,000 m<sup>3</sup> of oil were spilled off the coast of Alaska. The public may also make their opinion felt by preferring to buy sustainably harvested products; by making employees of companies with poor track</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>33.</b> In the fourth paragraph, the writer describes ways in which the public can</p> <p><b>A</b> reduce their own individual impact on the environment.</p> <p><b>B</b> learn more about the impact of business on the environment.</p> <p><b>C</b> raise awareness of the effects of specific environmental disasters.</p> <p><b>D</b> influence the environmental policies of businesses and governments.</p>

	<p>records feel ashamed of their company and complain to their own management; by preferring their governments to award valuable contracts to businesses with a good environmental track record; and by pressing their governments to pass and enforce laws and regulations requiring good environmental practices.</p>	<p>Câu hỏi yêu cầu tìm cách mà người dân có thể làm trong đoạn 4.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra những việc người dân có thể làm bao gồm kiện các doanh nghiệp làm hại họ, đưa ý kiến bằng cách chọn mua những sản phẩm bền vững, khiến nhân viên công ty có lý lịch kém cảm thấy xấu hổ và than phiền với cấp quản lý, nghiêng về việc chính phủ trao những hợp đồng giá trị cho doanh nghiệp với báo cáo tốt về môi trường, và tạo áp lực cho chính phủ để thông qua và ban hành luật yêu cầu chính sách môi trường tốt.</p> <p>Đáp án D - ảnh hưởng đến chính sách môi trường của cả doanh nghiệp và chính phủ.</p>
34. B	<p>In turn, big businesses can exert powerful pressure on any suppliers that might ignore public or government pressure. For instance, after the US public became concerned about the spread of a disease known as BSE, which was transmitted to humans through infected meat, the US government's Food and Drug Administration introduced rules demanding that the meat industry abandon practices associated with the risk of the disease spreading. But for five years the meat packers refused to follow these, claiming that they</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>34. What pressure was exerted by big business in the case of the disease BSE?</b></p> <p><b>A</b> Meat packers stopped supplying hamburgers to fast-food chains.</p> <p><b>B</b> A fast-food company forced their meat suppliers to follow the law.</p> <p><b>C</b> Meat packers persuaded the government to reduce their expenses.</p> <p><b>D</b> A fast-food company encouraged the government to introduce legislation.</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm áp lực mà được gây ra bởi công ty lớn trong trường hợp bệnh BSE.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Tóm tắt đoạn bên công ty lớn có thể tạo áp lực cho bất kỳ nhà cung cấp nào phớt lờ đi áp lực của cộng đồng hay chính phủ. Ví dụ, căn bệnh BSE, chính phủ đã ban lệnh yêu cầu ngành công nghiệp thịt loại bỏ phương pháp có nguy cơ gây bệnh, nhưng không</p>

	would be too expensive to obey. However, when a major fast-food company then made the same demands after customer purchases of its hamburgers plummeted, the meat industry complied within weeks. The public's task is therefore to identify which links in the supply chain are sensitive to public pressure: for instance, fast-food chains or jewelry stores, but not meat packers or gold miners.	<p>thành công. Tuy nhiên, khi một công ty đồ ăn nhanh lớn đưa ra yêu cầu tương tự do nhu cầu tăng, ngành công nghiệp thịt thực hiện trong vài tuần.</p> <p>Đáp án B – công ty đồ ăn nhanh yêu cầu nhà cung cấp thịt của họ làm theo luật – đúng với nội dung trong bài.</p>
35. Yes	I also believe that the public must accept the necessity for higher prices for products to cover the added costs; if any, of sound environmental practices.	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>35.</b> The public should be prepared to fund good environmental practices.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu bên chỉ ra rằng công chúng phải chấp nhận sự cần thiết cho giá cao hơn cho các sản phẩm để trang trải các chi phí gia tăng của phương pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>Câu hỏi nói người dân nên chuẩn bị góp tiền vào phương pháp bảo vệ môi trường.</p>
36. Not given	practices. My views may seem to ignore the belief that businesses should act in accordance with moral principles even if this leads to a reduction in their profits. But I think we have to recognize that, throughout	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p><b>36.</b> There is a contrast between the moral principles of different businesses.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đoạn bên chỉ ra các doanh nghiệp nên hành động cùng với nguyên tắc đạo đức cho dù thiệt hại chi phí. Nhưng thông qua lịch sử của loài người, trong tất cả</p>

	human history, in all politically complex human societies, government regulation has arisen precisely because it was found that not only did moral principles need to be made explicit, they also needed to be enforced.	các xã hội chính trị phức tạp, luật của chính phủ đã được tạo ra bởi vì không chỉ nguyên tắc đạo đức cần làm rõ, mà chúng cũng cần được củng cố. Câu hỏi chỉ ra sự đối lập của nguyên tắc đạo đức trong các doanh nghiệp – không so sánh trong bài.
<b>37.</b> <b>No</b>	My conclusion is not a moralistic one about who is right or wrong, admirable or selfish, a good guy or a bad guy.	<b>Câu hỏi:</b> <b>37.</b> It is important to make a clear distinction between acceptable and unacceptable behaviour. <b>Keywords được paraphrase:</b> <b>Giải thích đáp án:</b> Câu bên chỉ ra rằng kết luận của tác giả không phải là một vấn đề đạo đức về việc ai đúng hay sai, đáng ngưỡng mộ hay ích kỷ, một người tốt hay một kẻ xấu. Câu hỏi nói rằng việc làm rõ hành vi chấp nhận được và không chấp nhận được là quan trọng – ngược với nội dung trong bài.
<b>38.</b> <b>Yes</b>	In the past, businesses have changed when the public came to expect and require different behavior, ...	<b>Câu hỏi:</b> <b>38.</b> The public have successfully influenced businesses in the past. <b>Keywords được paraphrase:</b> <b>Giải thích đáp án:</b> Câu bên chỉ ra rằng trước đây, các doanh nghiệp đã thay đổi khi người dân mong đợi và yêu cầu đổi hành vi khác. Câu hỏi nói rằng người dân đã ảnh hưởng thành công đến doanh nghiệp trước đây.

<p>39.</p> <p>Not given</p>		<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>39. In the future, businesses will show more concern for the environment.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Câu hỏi nói rằng trong tương lai, các doanh nghiệp sẽ quan tâm nhiều hơn đến môi trường – không được nói đến trong bài.</p>
<p>40. D</p>	<p>Mathias Clasen at Aarhus University in Denmark isn't surprised by Tehrani's findings. 'Habits and morals change, but the things that scare us, and the fact that we seek out entertainment that's designed to scare us – those are constant,' he says. Clasen believes that scary stories teach us what it feels like to be afraid without having to experience real danger, and so build up resistance to negative emotions.</p>	<p><b>Câu hỏi:</b></p> <p>40. What would be the best subheading for this passage?</p> <p><b>A</b> Will the world survive the threat caused by big businesses?</p> <p><b>B</b> How can big businesses be encouraged to be less driven by profit?</p> <p><b>C</b> What environmental dangers are caused by the greed of businesses?</p> <p><b>D</b> Are big businesses to blame for the damage they cause the environment?</p> <p>Câu hỏi yêu cầu tìm tiêu đề phụ cho bài đọc.</p> <p><b>Keywords được paraphrase:</b></p> <p><b>Giải thích đáp án:</b></p> <p>Đáp án A – Liệu thế giới vượt qua sự đe dọa của công ty lớn? – thiếu ý chính về môi trường.</p> <p>Đáp án B – Những công ty lớn có thể được cổ động để ý quan tâm đến lợi nhuận như thế nào? – thiếu ý chính về môi trường.</p> <p>Đáp án C – Những nguy hiểm về môi trường nào được gây ra bởi sự tham lam của doanh nghiệp? – trong bài không liệt kê các nguy hiểm.</p> <p>Đáp án D – Liệu công ty lớn có bị đổ lỗi cho việc tổn hại môi trường? – trong bài có trả lời được câu hỏi này bằng cách đưa ra vai trò của cả người dân và chính phủ.</p>

# Writing

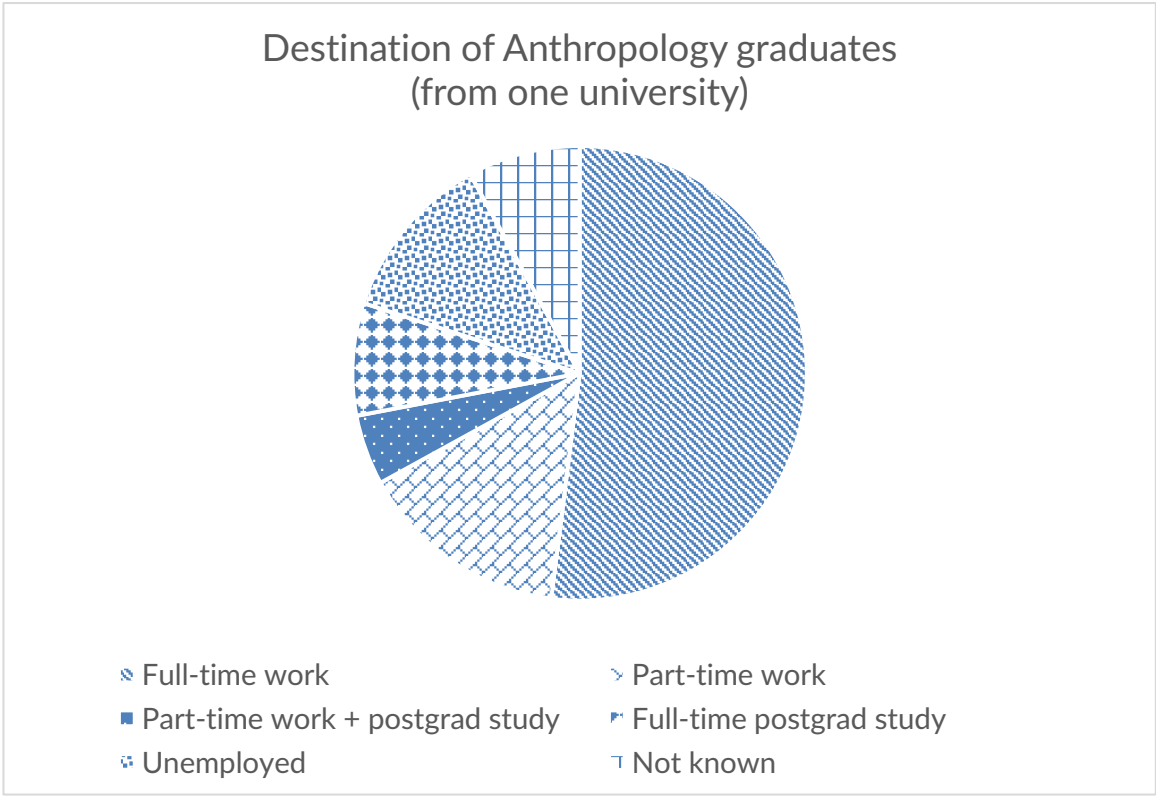
## Writing Task 1

The chart below shows what Anthropology graduates from one university did after finishing their undergraduate degree course. The table shows the salaries of the anthropologists in work after five years.

Summarises the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

Salaries of Anthropology graduates (after 5 years' work)



Type of employment	\$25,000 – 49,999	\$50,000 – 74,999	\$75,000 – 99,999	\$100,000+
Freelance consultants	5%	15%	40%	40%
Government sector	5%	15%	30%	50%
Private companies	10%	35%	25%	30%

## Phân tích

- Dạng bài: Mixed Chart (Pie chart and Table)



- Đơn vị đo lường: Percentage (%)
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn.

## Đặc điểm nổi bật

- Biểu đồ tròn: tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành Nhân loại học làm việc toàn thời gian sau khi nhận bằng đại học là cao nhất, trong khi tỷ lệ thấp nhất thuộc về những người chọn làm việc bán thời gian và tiếp tục học cao hơn.
- Bảng: Sau 5 năm làm việc, tỷ lệ các nhà nhân loại học làm tư vấn tự do và trong khu vực chính phủ với mức lương thấp nhất là như nhau, trong khi những người làm việc trong khu vực chính phủ với mức lương cao nhất thì lại có tỷ lệ cao nhất.

## Cách chia đoạn

- Body 1: Mô tả và so sánh số liệu của biểu đồ tròn.
- Body 2: Mô tả và so sánh số liệu của bảng.

## Bài tham khảo

The pie chart gives information about the employment status of Anthropology graduates from a particular university after completing their undergraduate degree course, and the table illustrates how much the anthropologists in three different types of employment got paid after five years.

In general, it is evident that while the percentage of Anthropology graduates doing full-time work after receiving their undergraduate degree was highest, the opposite was true for those choosing part-time work and postgraduate study. Furthermore, after 5 year's work, the proportions of anthropologists working as freelance consultants and in the government sector with the lowest salary range were exactly the same, while the highest figure can be seen in that of those working in the government sector with the highest-paid.

Regarding the pie chart, the majority of Anthropology graduates had a full-time job, at 52%, while the proportions of those only working part-time and the unemployed were significantly lower, at only 15% and 12% respectively. Meanwhile, the figures for Anthropology graduates choosing full-time postgraduate study and the unknown group were identical, at 8%, whereas only 5% of graduates majoring in Anthropology chose to do part-time work and pursue postgraduate study at the same time.

Turning to the table, Anthropology graduates with a salary range between 25.000 and 49.999 dollars accounted for the smallest proportion of those working as freelance consultants and in the government sector after 5 years, at only 5%, which was half the figure for private companies. By contrast, the percentages of those working as freelance consultants, in the government sector and in private companies with the most generous salary in the table were considerably higher, at 40%, 50% and 30% respectively.

**Estimated scores**

TA: 8.0	CC: 8.0	LR: 8.0	GRA: 9.0
Overall: 8.0			

## Writing Task 2

In some cultures, children are often told they can achieve anything if they try hard enough.

What are the advantages and disadvantages of giving children this message?

### Phân tích

- Chủ đề: Lifestyle.
- Keywords: children; told; achieve anything; work hard.
- Dạng bài: Advantages and Disadvantage - Đưa ra ưu và nhược của một vấn đề được đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết dành mỗi đoạn body để viết về 1-2 ưu hoặc nhược của topic. Quan điểm đưa nhanh ở mở bài và kết luận.

### Cấu trúc bài viết

Introduction	<ul style="list-style-type: none"><li>• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.</li><li>• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.</li></ul>
Body 1	<p><b>Ưu điểm của việc dạy trẻ con rằng cứ cố gắng sẽ đạt được mọi thứ.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Idea: tạo động lực cho trẻ con<ul style="list-style-type: none"><li>○ Example:</li></ul></li><li>• Idea: công cụ tạo động lực cho trẻ con</li></ul>
Body 2	<p><b>Nhược điểm của việc dạy trẻ con rằng cứ cố gắng sẽ đạt được mọi thứ.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Idea: làm trẻ con lại lười, tốn quá nhiều thời gian vào những thứ mà sự cần cù đóng vai trò rất ít.<ul style="list-style-type: none"><li>○ Explain: Nhiều đứa trẻ không có tài năng âm nhạc bất chấp luyện giọng để trở thành ca sĩ</li><li>○ Example: Nhiều đứa trẻ không có nhận thức về cái đẹp bất chấp luyện vẽ để trở thành họa sĩ.</li></ul></li></ul> <p>⇒ Effect: Thất bại và dẫn đến sự nản chí, uất ức và thậm chí là vấn đề tâm lí.</p>

## Bài tham khảo

In some countries, children are taught that hard work will help them achieve their goals. In my opinion, this message can inspire and motivate them to overcome hardships, but at the same time, it can cause **delusion** and disappointment.

On the one hand, teaching children that hard work can guarantee success has several advantages. To start with, this message can motivate children, especially those who believe that innate talents determine success. For example, when learning a second language, which is a challenging and time-consuming process, children need to truly understand that hard work, and not talents, is **conducive** to enhancing proficiency. That way, they could stay motivated and keep on learning when they encounter setbacks. More importantly, the role of valuing hard work goes beyond being a mere source of motivation. It can also help children to develop a positive mentality and **improve their resilience**, all of which are necessary for their adult life.

On the other hand, the biggest disadvantage of the notion that diligence ensures success is that it may mislead children into spending too much time and effort on the tasks in which hard work plays little role. For example, a child wanting to be a professional singer may waste time on voice training without considering their lack of musical talents but still hope that they may achieve success one day. Similarly, most painters need to have a great and unique **sense of aesthetics**, which is considered as a rare talent and therefore cannot be acquired through hard work. Believing that hard work alone is enough can **breed** frustration, delusion, or even mental illness.

In conclusion, teaching children that hard work will always result in success is a great way to motivate them through hardships. Nevertheless, such teaching may produce undesirable outcomes in situations where hard work is not the key.

## Từ vựng

- **Delusion:** sự ảo tưởng
- **Conducive:** dẫn đến
- **Improve resilience:** rèn luyện tính kiên cường.
- **Sense of aesthetics:** nhận thức về cái đẹp
- **Breed:** gây ra cái gì

**Estimated scores**

TR: 7.0	CC: 8.0	LR: 8.0	GRA: 9.0
Overall: 8.0			

# Speaking

## Speaking Part 1

### Topic: Jewellery

#### 1. How often do you wear jewellery? [Why/Why not?]

Almost every day. I always have my earrings and a watch on and a gemstone necklace for some formal ceremonies. I love wearing jewelry because it is a beautiful fashion accessory that can make my outfits stand out and more attractive.

#### 2. What type of jewellery do you like best? [Why/Why not?]

I've currently had a love affair with filigree jewelry, a form of intricate metalwork originating from ancient civilizations. I read about it somewhere on the Internet and was so mesmerized by its beauty that I instantly bought a pair of filigree earrings to wear on special occasions.

#### 3. When do people like to give jewellery in your country [Why?]

In Vietnam, jewelry is the most popular gifts for weddings. Generally, the elderly relatives in the family and very close friends of the bride and the groom will give gold jewelry to the couple.

#### 4. Have you ever given jewellery to someone as a gift? [Why/Why not?]

No, I haven't. To be honest, I don't think giving jewelry as a gift is a good idea if you don't know the recipient's preferences. Instead, I usually buy chocolate boxes or some kinds of luxury stationery items to gift my friends and colleagues.

### Từ vựng

- **a gemstone necklace:** dây chuyền bằng đá quý
- **formal ceremony:** nghi lễ trang trọng
- **accessory (n):** trang sức, phụ kiện
- **stand out (phrasal verb):** nổi bật
- **have a love affair with:** thích thú, đam mê
- **intricate (adj):** cầu kỳ, tinh xảo
- **special occasion (n):** dịp đặc biệt
- **recipient (n):** người nhận
- **stationery item (n):** văn phòng phẩm

## Speaking Part 2

Describe an interesting TV programme you watched about a science topic.

**You should say:**

- what science topic this TV programme was about
- when you saw this TV programme
- what you learnt from this TV programme about a science topic
- and explain why you found this TV programme interesting.

### Bài tham khảo

I'm going to talk about "Planet Earth," an Emmy Award-winning documentary, and is also one of my favorite science programs ever.

The series started to be on air in 2006 with 11 episodes for each season. The series offers a general but informative insight into a wide range of natural landscapes, captivating its audience with breathtaking views and interesting footage of exotic species from almost all habitats on this planet. Besides, there is a short section after each episode, showcasing all the dangers and difficulties the filming crew had to face. I like most about this documentary because each episode has a new narrator and features interviews with experts on the topic, so I can get used to various English accents and enhance my listening skills. I have watched some episodes from this series again and again up until now.

You know, I'm quite a nature-lover myself, so watching this series helps reduce my everyday stress, ease my mind after long hours of hard work. The documentary also widens my horizons and give me the chance to learn lots of new things, such as the relationship between humans and native species in some parts of the world or the importance of protecting natural habitats.

## Từ vựng

- **be on air**: lên sóng
- **episode (n)**: tập phim
- **offer an insight into**: cho một cái nhìn chuyên sâu về
- **captivating (v)**: hấp dẫn, lôi cuốn
- **brehtaking (adj)**: (cảnh đẹp) đẹp đến ngỡ ngàng, choang ngợp
- **footage (n)**: cảnh quay
- **exotic (adj)**: kì lạ, mới mẻ
- **showcase (v)**: giới thiệu, cho thấy
- **narrator (n)**: người đọc lời bình
- **nature-lover (n)**: người yêu thiên nhiên
- **widen my horizons**: mở rộng sự hiểu biết
- **native species**: các loài động vật bản địa



## Speaking Part 3

### Topic: Science and the public.

#### 1. How interested are most people in your country in science?

I think the majority of people in Vietnam do not have much interest in science these days. The first and foremost reason is that we do not have an effective teaching program. Most students find science-related subjects really boring. Besides, most people tend to pay attention to news related to celebrities or reality shows instead of scientific articles.

#### 2. Why do you think children today might be better at science than their parents?

Obviously, children nowadays have better access to many sources of information like the Internet, libraries, or newspapers. Moreover, I suppose children receive a better education today than their parents' time. Most schools have well-equipped labs that can encourage students to learn science-related subjects.

#### 3. How do you suggest the public can learn more about scientific developments?

In my opinion, one of the vital elements to arousing public interest in science is to connect it to their everyday life. People, especially young students, should be given a chance to explore and understand how this subject plays an essential role in their daily activities.

#### Từ vựng

- **teaching program (n):** chương trình giảng dạy
- **science-related subjects:** các môn học liên quan đến khoa học
- **well-equipped lab (n):** phòng thí nghiệm có trang thiết bị đầy đủ
- **arouse interest in:** khơi gợi sự hứng thú về
- **play an essential role in:** đóng vai trò quan trọng trong ...

## Topic 2: Scientific discoveries

### 1. What do you think are the most important scientific discoveries in the last 100 years?

Actually, I am not an expert in science-related subjects. However, to the best of my knowledge, I would say Artificial Intelligence (AI) is a scientific breakthrough with the most profound effect on our society. It will facilitate the rapid development of computer technology, which is the fundamental platform for almost every technological device we are using.

### 2. Do you agree or disagree that there are no more major scientific discoveries left to make?

I don't think this opinion makes any sense. Humans are still facing a lot of insoluble problems, which pose a severe threat to our survival. You see, the COVID-19 pandemic recently has caused widespread suffering all over the world. So, there is always room for further development in science fields.

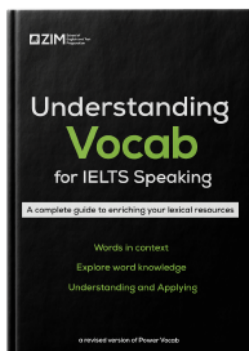
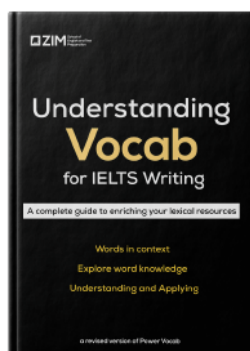
### 3. Who should pay for scientific research - governments or private companies?

I think both parties have pros and cons, so it will be better if they can cooperate to spend money on scientific research. Although I would expect the government to invest their resources in science, scientific research is sometimes hindered by government bureaucracy. As for private enterprises, the results may be oriented in a way that brings them more profits.

## Từ vựng

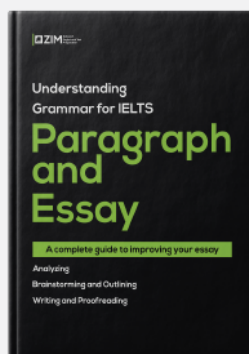
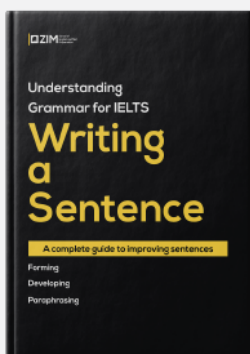
- **Artificial Intelligence (AI):** trí tuệ nhân tạo
- **scientific breakthrough (n):** bước đột phá về khoa học
- **facilitate (v):** tạo điều kiện, thúc đẩy
- **insoluble problem (n):** vấn đề nan giải
- **suffering (n):** sự đau khổ
- **bureaucracy (n):** sự quan liêu

# Tủ sách luyện thi IELTS



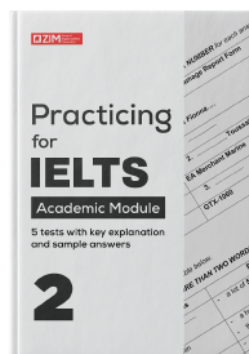
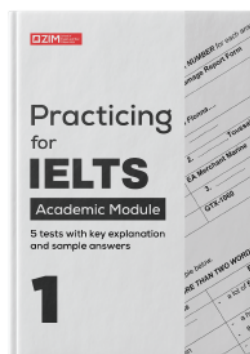
## Understanding Vocab for IELTS Writing and Speaking

Bộ sách Understanding Vocab do ZIM biên soạn giúp bạn học thêm từ và cụm từ hiệu quả, sử dụng đúng ngữ cảnh và giúp người học nhớ lâu, có thể áp dụng cho nhiều bài thi IELTS khác nhau.



## Understanding Grammar for IELTS – From Sentence to Essay

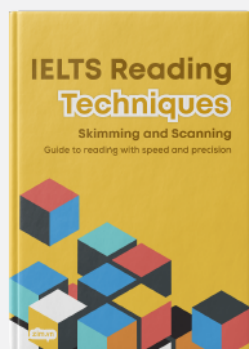
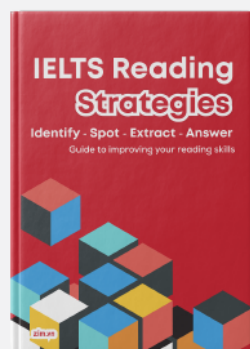
Hướng dẫn kỹ thuật luyện IELTS Writing Task 1 và Task 2 từ thành phần cơ bản đến một bài Essay hoàn thiện và đạt điểm số tối ưu.



## Practicing for IELTS – Đề thi thử chất lượng cao của ZIM

Mỗi tập gồm 5 bài thi thử có độ khó mô phỏng lại đề thi IELTS thực tế trong những năm gần đây (2018 – 2019 – 2020).

Mỗi đề thi đều được giải thích chi tiết đáp án và bài mẫu tham khảo, như cuốn Giải Cambridge IELTS ở trên.



## IELTS Reading Strategies & Techniques

Hướng dẫn kỹ thuật và chiến lược làm bài hiệu quả giúp người học nâng cao tốc độ và độ chính xác khi làm bài thi IELTS Reading.



**Online 500.000đ**

- \* Voucher áp dụng cho các chương trình học online tại ZIM, không quy đổi thành tiền mặt.
- \* Thời hạn áp dụng trong năm 2020.
- \* Không áp dụng đồng thời với các chương trình học bổng khác.



**Offline 1.000.000đ**

- \* Voucher áp dụng cho các chương trình học offline tại ZIM, không quy đổi thành tiền mặt.
- \* Thời hạn áp dụng trong năm 2020.
- \* Không áp dụng đồng thời với các chương trình học bổng khác.

**Tham gia group hỗ trợ  
giải đáp khi sử dụng tài liệu**



Hotline 1900 2833 Bấm nhánh 2

<https://store.zim.vn/>

<https://www.facebook.com/zimedu/>

# Hệ thống fanpage và websites

## ZIM

**Fanpage ZIM:** <https://www.facebook.com/zimedu/>

**Websites ZIM:** <https://zim.vn/>

**Websites ZIM Store:** <https://store.zim.vn/>

## IELTS SHARE

**Fanpage IELTS SHARE:** <https://www.facebook.com/fan.page.ielts.share/>

**Group IELTS SHARE:** <https://www.facebook.com/groups/ielts.share/>

**Website IELTS SHARE:** <https://ielts-share.com/>

